

BÙI XUÂN MỸ - PHẠM MINH THẢO

TỤC QUỐC HỎI Ở VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

TỤC CƯỚI HỎI Ở VIỆT NAM

BÙI XUÂN MỸ - PHẠM MINH THẢO

Biên soạn

(Tái bản)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

Hà Nội - 2006

ĐÔI LỜI GIỚI THIỆU

Việc tìm hiểu tập quán phong tục của dân tộc ta lâu nay đã được chú ý. Nhưng phần lớn, hình như ta hay chú trọng đến tình hình, cách thức ở người Kinh. Song nói dân tộc Việt Nam là phải nói đến cả cộng đồng 54 dân tộc. Những tài liệu này, đã có nhiều bài viết trên các tạp chí Dân tộc học, Văn hoá dân gian v.v... và trên các sách báo khác, nhưng chưa có dịp tập hợp lại thành một công trình chuyên khảo.

Các bạn nghiên cứu trẻ Xuân Mỹ - Minh Thảo đã có sáng kiến hay để sưu tập những tài liệu rải rác ấy lại. Tôi nghĩ đó là việc làm có ích để chuẩn bị cho công trình dài hơi sau này. Cái cảm tưởng chung mà chúng ta rút ra được là rõ ràng, đôi với gia đình - đặc biệt đối với vấn đề hôn nhân, dân tộc nào trong cả cộng đồng Việt Nam, miền xuôi hay miền núi, cũng đều giành một sự quan tâm đặc biệt. Đó là ý thức đối với gia đình, đối với dòng họ, và đôi với nam nữ thanh niên đến tuổi trưởng thành. Đọc những tài liệu này, ta thấy rất rõ niềm trân trọng của các dân tộc đối với một sự quan trọng trong vòng đời người. Từ một con người tự do, bước sang một tư cách mới : thành vợ thành chồng, là một thời kỳ hệ trọng. Những lễ cưới hỏi đánh dấu sự hệ

trọng ấy. Với dân tộc ta, ở bất cứ địa bàn nào, hôn nhân không phải là một việc làm đơn giản. Những quy định chặt chẽ, những tiêu phí nhiều khi quá mức, những đòi hỏi dù là quá đáng của nhà gái hoặc của nhà trai, đều nói lên sự hệ trọng đó. Với cuộc sống mới, các chuyện phiền phức và không hợp lý sẽ được loại bỏ dần, nhưng ý nghĩa trọng đại thì không thể nào coi nhẹ được. Xem những tài liệu này, có lẽ những ai thường cho hôn nhân chỉ là một sự gặp gỡ bất kỳ, đơn giản, chắc chắn phải nghĩ lại.

Tất nhiên những chi tiết được sưu tầm khai thác chưa thật đầy đủ. Ngay những thể thức đã được mô tả, còn phải được phân tích giảng giải thêm, điều này chưa đặt thành vấn đề với tập sách mỏng này. Tôi đã nói việc làm này mới là bước đầu cho một công trình khảo sát và nghiên cứu về sau. Có lẽ chúng ta có quyền hy vọng hai bạn Xuân Mỹ - Minh Thảo sẽ thành công hơn trong ý đồ khoa học ấy.

Hà Nội 12-10-1994

GIÁO SƯ VŨ NGỌC KHÁNH
Trung tâm KHXH và QLNV Việt Nam

LỜI ĐẦU SÁCH

*T*ục lệ là một bộ phận cấu thành, không thể thiếu được của nền văn hoá truyền thống. Tục lệ chính là phong tục tập quán. Nó chịu sự chi phối của yếu tố lịch sử và hoàn cảnh địa lý. Vì vậy, tục lệ không chỉ là một tiêu chuẩn quan trọng để phân loại dân tộc, mà còn là một trong những nội dung cốt lõi của nền văn minh.

Tục cưới hỏi là nghi thức của con người, vì cưới hỏi là chuyện trọng đại của đời người, cho nên nội dung của nó cũng vô cùng phong phú, và luôn luôn thu hút được sự quan tâm chú ý của mọi tầng lớp.

Cũng như mọi tục lệ khác, tục cưới hỏi cũng có tính kế thừa, tính biến hoá và tính phát triển... vì dưới bất kỳ một thời đại nào thì tục lệ cũng tiếp thu những diện mạo, tinh thần và cũng chịu sự ảnh hưởng của văn hoá, kinh tế, chính trị của thời đại đó.

Biên soạn cuốn sách này, chúng tôi chỉ xin giới thiệu những nội dung cơ bản của tục cưới hỏi của người Việt và một số dân tộc thiểu số khác trên đất nước ta cùng bạn đọc.

NHỮNG HÌNH THỨC HÔN NHÂN SỚM NHẤT CỦA LOÀI NGƯỜI

*** Tạp hôn (loạn hôn)**

Con người là một phần của giới động vật, là sự tiến hoá từ người vượn mà thành. Con người ở thời kỳ sơ khai cũng giống như người vượn, không có bất kỳ sự cấm đoán nào trong quan hệ tình dục, nên quan hệ tình dục giữa nam và nữ rất tự do và có phần hơi hỗn loạn, chính vì thế nên người ta mới gọi là loạn hôn.

*** Quần hôn**

Khác với loạn hôn, hình thức quần hôn cấm đoán mọi việc kết hôn trong quần thể nguyên thủy, chỉ thực hiện chế độ hôn nhân với các quần thể khác; giữa hai quần thể thị tộc có thể tiến hành kết hôn với nhau. Ví dụ : mọi người đàn ông ở quần thể A là chồng của mọi người đàn bà ở quần thể B và ngược lại.

Nếu so sánh với loạn hôn, thì hình thức quần hôn cấm đoán mọi quan hệ tình dục giữa anh chị em

trong cùng một quần thể, trên một mức độ nào đó, nó đã loại bỏ được những hậu quả xấu do việc giao phối cùng quần thể gây nên. Đây là một sự tiến bộ đáng kể về hình thức hôn nhân của loài người.

*** Hôn nhân ngoại tộc**

Là một hình thức hôn nhân của bảy người nguyên thủy. Nó tồn tại vào thời kỳ đầu của xã hội thị tộc mẫu hệ. Hôn nhân ngoại tộc là để chỉ việc nghiêm cấm nam nữ trong cùng một thị tộc kết hôn với nhau. Các thành viên trong thị tộc, dù là nam hay là nữ, cũng chỉ được phép kết hôn với một đối tượng ở thị tộc khác.

Trong tác phẩm *"Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước"* Ăngghen đã viết : "Khi sự cấm đoán về quan hệ giới tính giữa anh chị em ruột, thậm chí là giữa những người bên ngoại với nhau được xác lập thì quần thể trên chuyển hoá thành thị tộc. Hay nói một cách khác, nó đã tạo nên một tập thể thân thuộc có cùng huyết thống xác định và giữa họ không thể kết hôn với nhau ; từ đó trở đi do chế độ xã hội chung và do chế độ tôn giáo nên tập thể này ngày càng được củng cố, đồng thời nó cũng giúp người ta phân biệt được điểm khác biệt với các thị tộc khác trong cùng một bộ lạc".

Hình thức hôn nhân ngoại tộc mặc dù còn quá thiên lệch về tính chất quần hôn, nhưng nó đã thể

hiện được sự tiến bộ của loài người trong vấn đề hôn nhân. Nó là những kinh nghiệm quý báu mà loài người tích lũy, đúc kết được trong quá trình thực tiễn suốt một thời gian dài. Hình thức hôn nhân này không chỉ gìn giữ mối đoàn kết giữa các thành viên trong cùng thị tộc, hạn chế những mâu thuẫn nảy sinh mà còn góp phần quan trọng trong việc duy trì nòi giống cho muôn đời sau.

*** Hôn nhân đối ngẫu**

Thời kỳ đầu của xã hội thị tộc mẫu hệ, hôn nhân ngoại tộc là chế độ hôn nhân chủ yếu. Cùng với quá trình phát triển của trình độ sản xuất, quyền chi phối thế giới tự nhiên của con người ngày càng nâng cao, điều kiện cuộc sống có nhiều chuyển biến rõ rệt. Lúc này con người cũng hoàn toàn thay đổi, cuộc sống tinh thần ngày càng hoàn thiện hơn, quan hệ tình cảm nam nữ bắt đầu nảy nở. Ban đầu chính là nữ giới, họ là những con người tinh tế, mềm yếu, dễ mủi lòng vì thế họ nhận thấy là cần phải có một người đàn ông bên cạnh để động viên, che chở. Họ mong muốn có một người đàn ông gần gũi với họ hơn những người đàn ông khác và có thể tạm thời chung sống. Đây chính là hiện tượng phối ngẫu thời kỳ đầu. Và chế độ hôn nhân đối ngẫu cũng dần dần được hình thành.

Hôn nhân đối ngẫu đạt được những đặc trưng

cơ bản tương đối hoàn thiện là nhờ sự xuất hiện của những gia đình đối ngẫu chân chính. Hôn nhân đối ngẫu đã khiến cho hình thức hôn nhân quần thể (quần hôn) phải gánh chịu sự xem thường, ruồng bỏ của mọi người mà trước đây chưa từng có. Lúc này hình thức hôn nhân một nam một nữ đã được chấp nhận chính thức, tạo nên hình ảnh "bạn đời trăm năm" đầy ý nghĩa, huyết thống được tính theo chế độ mẫu hệ.

Hôn nhân bắt đầu xuất hiện, nhưng không phải là nam lấy nữ mà là nữ cưới nam về làm chồng. Người con trai về sống tại nhà gái, gia đình do nữ làm chủ. Nữ quan trọng hơn nam, người chồng phải phục tùng vợ. Xã hội thịnh hành quan niệm "trọng nữ khinh nam". Các thành viên trong thị tộc cho rằng, người con trai phải "xuất giá" khi đến tuổi trưởng thành và họ đối xử không bình đẳng với nam giới. Sau khi kết hôn, dòng họ bên vợ không hề coi trọng người đàn ông thậm chí còn xem họ như người lạ, tính chất kỳ thị được biểu hiện rõ nét. Dưới sự ủng hộ của chế độ thị tộc mẫu hệ, chỉ có người phụ nữ mới có thể duy trì nòi giống, người phụ nữ là trung tâm, là hạt nhân của gia đình và xã hội, họ là người biểu hiện cho sự tồn tại thị tộc. Về đời sống kinh tế, người phụ nữ là lao động và trụ cột chính trong gia đình thị tộc. Đây chính là một trong những lý do vì sao trong gia

đình đối ngẫu thời kỳ này người phụ nữ lại có vị trí cao hơn người đàn ông. Đối ngẫu chỉ là cùng chung sống, quan hệ vợ chồng không có tính ổn định, nên lý dị là chuyện thường thấy ở hình thức hôn nhân này. Mỗi khi vợ chồng thiếu hoà thuận, người đàn ông thường rơi vào tình cảnh khốn đốn bởi họ không có tài sản riêng, còn người phụ nữ lại chiếm được ưu thế cao hơn.

Hôn nhân đối ngẫu là cuộc cách mạng lần thứ I về vấn đề hôn nhân của loài người, nó giúp cho người cha biết được con cái của mình, con cái thì tìm thấy người cha để thân yêu.

Sự ra đời của hôn nhân đối ngẫu đã đánh dấu chấm hết cho hình thức hôn nhân cùng huyết thống trong lịch sử. Đồng thời nó còn mang lại những bảo đảm chắc chắn về mặt sinh lý trong việc tăng cường sự lành mạnh và phát triển của thế hệ sau. Sự ổn định quan hệ hôn nhân cũng có những hiệu quả tích cực đối với tâm sinh lý của con người. Và khi đó hôn nhân và cuộc sống ổn định sẽ có tác dụng thúc đẩy tốc độ phát triển của xã hội, tiến bộ của văn minh nhân loại.

CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN MỘT VỢ MỘT CHỒNG XUẤT HIỆN TỪ KHI NÀO ?

Vào thời kỳ cuối của xã hội thị tộc mẫu hệ, do kinh nghiệm sản xuất không ngừng được tích lũy, công cụ sản xuất được cải tiến hơn, các ngành nông nghiệp thủ công, chăn nuôi đạt được những bước phát triển đáng kể. Hình thức trồng trọt đốt rẫy gieo hạt được thay thế bởi những đường cày thẳng tắp, số lượng gia súc gia cầm ngày càng nhiều. Trong hoạt động lao động chân tay nặng nề như : Khai khẩn đất đai, quản lý nông nghiệp, chăn thả gia súc, thì tài trí và sức mạnh của người đàn ông được thể hiện rất rõ, còn người phụ nữ vì không được trời phú cho sự cường tráng như người đàn ông nên họ chủ yếu là lo việc sinh thành dưỡng dục con cái cùng những công việc nhẹ trong gia đình.

Do có những cống hiến nổi bật về hoạt động sản xuất vật chất nên vị thế của người đàn ông ngày càng được nâng cao, và trong gia đình đôi ngẫu, vị trí này cũng đã dần vượt xa người phụ nữ. Lúc này người phụ nữ bắt đầu có sự phụ thuộc kinh tế vào

chồng. Cuối cùng, người chồng đã trở thành trụ cột chính trong gia đình.

Trình độ sản xuất ngày càng phát triển thì sản phẩm dư thừa ngày càng nhiều. Xã hội bắt đầu xuất hiện chế độ tư hữu vật chất. Người đàn ông là lao động chính trong gia đình nên hiển nhiên quyền chi phối, quyết định các sản phẩm dư thừa của họ cũng cao hơn người phụ nữ. Hay nói cách khác, những tài sản tư hữu trong gia đình chủ yếu là do người đàn ông lao động mà có được và họ chính là chủ nhân của số tài sản đó.

Ở giai đoạn mẫu hệ (tòng phụ cư), hai vợ chồng ngày đêm chung sống với nhau, tình cảm ngày càng sâu nặng và lúc này họ không thể sống rời xa nhau được. Hai người cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con cái, tạo dựng một cuộc sống gia đình ngày càng yên ổn hạnh phúc.

Địa vị xã hội và quyền sở hữu tài sản tư hữu cao đã tạo cho người đàn ông cơ hội và điều kiện cần thiết để thay đổi chế độ tòng phụ cư.

Hình thức hôn nhân "tòng phụ cư" đã xác lập nên chế độ phụ quyền. Cùng với quá trình chuyển đổi từ chế độ mẫu quyền thành chế độ phụ quyền, hôn nhân đối ngẫu cũng phát triển thành hôn nhân một vợ một chồng. Người chồng có địa vị thống trị chính là một đặc trưng chủ yếu trong

quan hệ hôn nhân một vợ một chồng. Đây là hình thức hôn nhân đặc trưng của xã hội thị tộc phụ hệ. Nếu so sánh với hôn nhân đôi ngẫu, thì quan hệ hôn nhân một vợ một chồng ổn định và bền vững hơn nhiều. Quan hệ hôn nhân này không cho phép vợ hoặc chồng tự ý huỷ bỏ, và nó chịu sự trói buộc của xã hội và con cái của họ. Ngoại trừ những trường hợp đặc biệt phải chia tay nhau thì các cặp vợ chồng có thể chung sống một đời. Lúc này thông thường chỉ có người chồng mới có thể huỷ bỏ quan hệ hôn nhân và từ bỏ người vợ, bởi vị trí của họ trong gia đình thấp hơn người chồng.

Trong xã hội thị tộc phụ hệ, con cái là sở hữu của người cha, quan hệ huyết thống được sắp xếp theo chế độ phụ hệ. Người cha có quyền uy lớn lao đối với con cái. Hai vợ chồng và con cái tạo nên một đại gia đình phụ hệ. Khi con gái xuất giá lấy chồng, trong gia đình chỉ còn lại con trai, lúc đó người con trai có quyền kế thừa tài sản mà ông cha để lại.

Vì sao người đàn ông lại đặc biệt gìn giữ chế độ hôn nhân một vợ một chồng, thậm chí có phần quá chú trọng tới sự trinh tiết của người vợ ? Bởi vì người chồng - người cha không muốn số tài sản của mình để lại cho con cái bị kẻ khác chiếm đoạt.

Sự thiết lập xã hội thị tộc phụ hệ đã tạo nên một động lực rất lớn cho sự phát triển của xã hội.

NGƯỜI TA BẮT ĐẦU TỔ CHỨC HÔN LỄ TỪ BAO GIỜ ?

Rất nhiều tài liệu về dân tộc học và nghiên cứu phong tục dân gian đã chứng minh cho chúng ta thấy rằng, hôn nhân và gia đình đã có lịch sử từ rất lâu đời nhưng hôn lễ thì xuất hiện khá muộn. Trong thời kỳ quần hôn của loài người, theo những quy phạm xã hội hình thành vào thời bấy giờ, trong khuôn khổ nhất định nam nữ sinh ra đến lúc trưởng thành là đã có quyền tự do giao phối. Nhưng từ khi loài người chuyển sang giai đoạn lịch sử hôn nhân đối ngẫu thì tình hình đã có nhiều thay đổi. Khác với ngày trước, giờ đây khi hai người đã nên vợ thành chồng, mỗi người đều có quyền và nghĩa vụ cần thiết để quyết định tới tâm tư, tình cảm của người kia, tinh thần tự nguyện làm cơ sở nền tảng cho mối quan hệ của hai người. Với hình thức hôn nhân này, chỉ cần hai người đồng ý là có thể chung sống cùng nhau, còn ngược lại, nếu một trong hai người lại cảm thấy không hài lòng thì họ có thể chia tay nhau. Thế nhưng quan hệ hôn nhân này không ổn định, nên một người có thể kết hôn tạm thời nhiều lần trong đời,

và có lẽ cũng chính vì tính chất của quan hệ hôn nhân này mà hôn lễ không thể không ra đời.

Mục đích tổ chức hôn lễ của người xưa cũng khá tương đồng so với ngày nay. Để thông báo cho mọi người biết và để cho hai người chính thức được trở thành vợ chồng, xây dựng gia đình riêng cho mình, người ta mới tổ chức hôn lễ. Đồng thời cũng muốn bày tỏ sự khẳng định quyền và nghĩa vụ của hai vợ chồng đối với gia đình. Dù là vợ hay chồng đều phải giữ lời hứa của mình để bảo vệ quyền lợi và danh dự cho cả hai bên. Và đương nhiên người khác cũng phải tôn trọng nhân cách của cả hai người, phải thừa nhận quan hệ vợ chồng của họ và không được phép có bất kỳ hành động đen tối nào nhằm phá vỡ hạnh phúc gia đình đó.

Căn cứ vào đặc điểm nói trên, chúng ta có thể ước đoán rằng hôn lễ ra đời vào thời kỳ quá độ từ chế độ "tòng phụ cư" sang chế độ "tòng phu cư". Và cùng với sự củng cố bền vững của hình thức hôn nhân một vợ một chồng thì hôn lễ càng ngày càng phức tạp hơn.

Vào giai đoạn cuối của chế độ "tòng phụ cư", hình thái gia đình cơ bản đã đầy đủ, trong hôn nhân "đối ngẫu" hai vợ chồng cùng sinh sống với nhau và luôn dành cho nhau những tình cảm sâu nặng. Đặc biệt, còn có những cặp vợ chồng đã dần hình thành được thói quen chỉ "quan hệ" với vợ hoặc chồng của mình, từ đó mà xuất hiện nên hình thức một vợ một chồng. Với tính chất của thời đại xã hội, nam nữ thanh niên bắt đầu thể hiện sự coi

trọng đối với hôn nhân và có ý thức mong muốn tình cảm vợ chồng sẽ mãi vững bền như trời đất. Vì vậy nên có người đã muốn dùng một hình thức nào đó để thông báo cho mọi người biết để thông qua chuyện ký kết hôn nhân, họ muốn "độc chiếm" đôi phương cho riêng mình và cuối cùng thì họ cũng nên vợ thành chồng. Việc từ bỏ thói quen "trăng hoa" của con người và sự ra đời của ý thức hôn nhân bền vững chính đã tạo ra những điều kiện cơ bản để hình thành hôn lễ.

Trong thời kỳ tồn tại chế độ mẫu hệ (con trai đến ở rể) thì hôn lễ thường được tổ chức tại nhà gái. Khi đó tự do hôn nhân còn rất phổ biến, chỉ cần hai người yêu nhau và họ tự cảm thấy tâm đầu ý hợp là họ có thể tiến tới hôn nhân. Khi chàng trai mới tới ở rể, để biểu lộ sự vui mừng và chứng thực cho cuộc hôn nhân của hai người, nhà gái thường tổ chức một số nghi thức đơn giản như : gặp gỡ các thành viên trong họ nhà gái, trao tặng lễ vật cho nhau hay cùng nhau ăn uống vui vẻ,... Nghi thức này người ta gọi là hôn lễ. Hôn lễ thời kỳ đầu diễn ra khá đơn giản nhưng phần nào cũng đã thể hiện được tính chất long trọng của một việc đại sự.

Hiện nay ở một số vùng dân tộc thiểu số của nước ta vẫn còn lưu giữ được những đặc điểm của cách tổ chức hôn lễ tại nhà gái. Về sau, khi xã hội xuất hiện chế độ con gái về nhà chồng (tòng phu cư) thì đồng thời hôn lễ cũng được tổ chức tại nhà trai, nhưng nghi thức hôn lễ cầu kỳ và phức tạp hơn nhiều.

TỤC CƯỚI HỎI CỦA NGƯỜI VIỆT

VAI TRÒ CỦA CHA MẸ TRONG HÔN NHÂN

Thời kỳ đầu xã hội nguyên thủy, nam nữ tự do lựa chọn bạn đời, nhưng thời đại xã hội càng văn minh tài sản sở hữu ngày càng nhiều, thì quyền lực của cha mẹ trong việc quyết định hôn nhân của con cái cũng ngày càng cao.

Trong xã hội phong kiến, cha mẹ đóng vai trò quan trọng, quyết định cuộc đời của các đôi nam nữ thanh niên. Với những gia đình nền nếp, có gia giáo thì "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy", và gia đình hai bên phải "môn đăng hộ đối".

Các cụ thường kén vợ cho con dựa theo tiêu chuẩn "công dung ngôn hạnh".

Công : là nét ăn nét làm, tài đảm đang quán xuyến việc nhà của người con gái. Từ việc khâu, tằm, dệt vải đến thêu thùa, kim chỉ vá may, cắt, khâu, giũ tết đều phải được làm nhanh gọn, đẹp. Bề

lẽ người xưa có câu "giàu vì bạn, sang vì vợ". Vợ đảm, là một "nội tướng" trong gia đình là một trong những yếu tố làm gia đình êm ấm.

Dung : nghĩa là nhan sắc. Dù rằng có câu "cái nét đánh chết cái đẹp" nhưng các cụ khi chọn dâu vẫn rất chú ý đến nhan sắc. Tất nhiên tiêu chuẩn về cái đẹp của mỗi thời cũng khác nhau, nhưng trước hết các cụ cần người khoẻ mạnh, không bệnh tật, có khả năng sinh con đẻ cái "Lung chữ cụ, vú chữ tâm". Các cụ tin rằng những người có hình thức như vậy sẽ mắn đẻ ; con với của chẳng ai từ, mỗi con mỗi lộc, càng nhiều con càng có phúc.

Ngôn : là lời ăn tiếng nói, biết thưa gửi, dạ vâng, biết ý tứ rào trước đón sau để làm sao không mất lòng ai, cứng nhưng lại phải mềm, có cương có nhu, lựa lời mà nói với chồng cho phải lúc.

Chồng giận thì vợ bớt lời

Cơm sôi bớt lửa một đời không khê

Hạnh : là đức tính tốt đẹp, là cách cư xử với mọi người, từ già tới trẻ, từ lớn đến bé đều đúng mực, nhất là đối với tứ thân phụ mẫu, anh em nội ngoại. Dâu thảo, rõ ràng là những điều mà các cụ mong muốn nhất.

Các nhà gia thế ngày xưa thường kén rể cho con, dựa vào tiêu chuẩn đạo đức và chí khí nam nhi của chàng trai.

BÀ MỐI

Hầu hết các trường hợp các đôi nam nữ thanh niên muốn nên vợ nên chồng đều phải so tuổi, mọi việc không thể bỏ qua, vì họ tin rằng : nếu tuổi hợp nhau thì đôi vợ chồng trẻ sẽ sống hoà thuận, ăn nên làm ra, nếu không hợp tuổi thì phải sống khổ sở theo nghĩa nghèo về vật chất hoặc một người phải sang thế giới bên kia, hoặc có biết bao điều đau khổ khác đang đe doạ tương lai của đôi vợ chồng ấy. Người ta quan niệm có những tuổi thuộc "tứ hành xung", ví dụ : Tí, Ngọ, Mão, Dậu ; có những tuổi hợp nhau, ví dụ : Thân, Tí, Thìn nhưng rồi có khi tam hợp lại biến tam tai cho nên nhiều khi so tuổi hợp hay không lại phụ thuộc vào mấy ông thầy bói.

Nhưng muốn có người để mà so tuổi, bà mối đóng vai trò rất quan trọng. Bà mối (ông mối) là người trung gian đánh tiếng, bắc cầu cho hai gia đình đôi nam - nữ thanh niên hiểu nhau rồi đi đến quyết định hôn nhân. Gia đình nhà trai, sau khi xem xét mọi việc, "thăm khảo" thêm ý kiến của bà mối rồi mới nhờ bà sang nhà gái đánh tiếng trước. Nếu gia đình nhà gái ưng thuận bà mối giúp cho chàng trai sang nhà gái "Xem mặt". Cái có bên ngoài là xem gia cảnh nhưng thực ra là tìm mọi cách biết mặt ý trung nhân. Nếu ưng ý rồi thì về thưa gửi với cha mẹ.

HÔN LỄ

Khi mọi việc tương đối ổn, gia đình hai bên nam nữ quyết định hôn lễ cho hai con. Thời trước, trong đám cưới nhà nho thường có đủ sáu lễ (lục lễ) :

1. Nạp thái (kén chọn)

Là đưa lễ để tỏ ý đã kén chọn, tục gọi là chạm mặt hay giạm vợ.

Ngày xưa, khi muốn đặt quan hệ thông gia với nhà gái, gia đình nhà trai phải chuẩn bị sính lễ và nhờ người mai mối tới nhà gái đặt vấn đề. Nếu nhà gái đồng ý và cũng muốn tiến tới hôn nhân thì có thể nhận lễ vật, còn nếu không đồng ý thì mọi chuyện xem như chưa xảy ra. Lễ vật nhiều hay ít, sang hay hèn, còn tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của từng gia đình.

Ngày nạp thái, nhà trai làm lễ cáo từ đường.

2. Vấn danh (hỏi tên tuổi cô gái)

Sau khi gia đình nhà gái nhận lễ vật, người mai mối có trách nhiệm và thông báo tình hình cho nhà trai. Sau đó, nhà trai lại tiếp tục nhờ người tới nhà gái để tìm hiểu tên tuổi, ngày sinh tháng đẻ của cô gái để về bốc quẻ, xem bói, nếu mọi việc tốt đẹp, cát tường thì hôn nhân mới có tiếp tục được.

Vì sao phải có lễ vấn danh ?

Là để tìm hiểu tên tuổi, ngày sinh tháng đẻ của cô gái, để xem tuổi của cô dâu, chú rể có hợp nhau không, để tránh những điều không hay xảy ra sau này.

Để suy đoán hạnh phúc, tai hoạ của hợp hôn, người ta thường căn cứ vào ngày sinh tháng đẻ hoặc thuyết âm dương ngũ hành. Thuyết âm dương ngũ hành xuất hiện vào cuối đời nhà Chu (Trung Quốc) sau ảnh hưởng sang nước ta. Thuyết này đã quy tất cả các dạng vật chất hiện thực phức tạp, đa dạng trong vũ trụ thành 5 thành phần nguyên tố cơ bản là : Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ, về sau thuyết này đã phát triển thành một hệ tư tưởng, sản sinh ra âm dương ngũ hành gia, khi suy đoán chuyện hôn nhân người ta thường kết hợp ngày sinh tháng đẻ với lý luận tương sinh tương khắc và tương hỗ trong thuyết âm dương ngũ hành., hình thành nên quan điểm hôn nhân "ngũ hành bát tự".

Người ta lại kết hợp Ngũ hành với Thiên can địa chi 10 Thiên can và 12 địa chi, mỗi bộ phận thuộc về một mệnh trong Ngũ hành. 10 Thiên can và 12 Địa chi có thể có 60 hệ khác nhau, lấy bát tự (ngày sinh tháng đẻ) kết hợp với Ngũ hành, chúng ta sẽ được 8 Ngũ hành. Do đó, "Ngũ hành bát tự" của mỗi người cơ bản sẽ không giống nhau và rất ít khi xuất hiện hiện tượng trùng hợp. Có người thiên về mệnh Mộc, có người yếu về mệnh Thổ, có người

mạnh về mệnh Thủy nhưng lại có người khuyết về mệnh Kim,... tương sinh tương khắc biến hoá khôn lường, rất khó nhận biết. Vì thế mà tướng mệnh của mỗi người cũng không giống nhau : có kẻ giàu người nghèo, có kẻ sang người hèn, có kẻ thọ người yếu. Vận mệnh của con người là do bát tự và ngũ hành quyết định, không ai có thể thay đổi được. Vì vậy, khi sắp xếp, tính toán chuyện hôn nhân, người ta rất chú trọng tới sự kết hợp giữa bát tự với ngũ hành, cố gắng bổ sung, hoàn thiện, tạo nên sự hài hoà, cân xứng của bát tự - ngũ hành, làm sao cho chuyện trăm năm đạt được kết quả tốt đẹp, nhà nhà cảm thấy hạnh phúc, yên vui.

Căn cứ vào ngày sinh tháng đẻ của hai người, người ta sẽ dự đoán được kết quả của chuyện hôn nhân đối với hai gia đình, chủ yếu là một số tiêu chí sau đây :

- Xem vợ có khắc chồng hay không ?
- Xem con dâu có tương khắc với bố mẹ chồng hay không ?
- Xem con rể có tương khắc với vợ, bố vợ và mẹ vợ hay không?

Qua tính toán suy đoán, người ta cho rằng nếu đôi uyên ương nào có ngày sinh tháng đẻ phù hợp, ngũ hành cân đối hài hoà thì có thể kết hôn với nhau. Nếu niên mệnh không tương xứng, chuyện

hôn nhân nên sớm huỷ bỏ để tránh những chuyện không hay về sau.

3. Nạp cát (báo cho nhà gái biết bói được quẻ tốt)

Theo tập tục truyền thống, nghi thức *nạp cát* gần giống như nghi thức *nạp thái*.

4. Thỉnh kỳ (bàn bạc định ngày để làm lễ cưới hỏi)

Sau khi đã chọn được ngày lành tháng tốt, nhà trai đến nhà gái thông báo để bàn bạc thương lượng ngày tổ chức hôn lễ.

5. Nạp tỳ (đưa lễ cưới hỏi)

Nhà trai chuẩn bị sính lễ đem đến nhà gái, biểu lộ mong muốn có cô gái về làm dâu nhà mình. Nếu nhà gái đón nhận sính lễ thì mọi việc xem như đã được xác nhận. Thông thường trong ngày này, người ta hay tổ chức cỗ bàn tiệc rượu, và cô dâu tương lai có thể gặp họ hàng nhà trai.

6. Thân nghinh (đón dâu)

Vào ngày hoàng đạo, chú rể trực tiếp tới nhà gái đón dâu. Người xưa tin rằng: dương luôn hạ âm, nam bao giờ cũng trước nữ, cho nên việc chú rể đích thân đi đón dâu là biểu thị tình cảm yêu thương.

Nhưng cũng có người cho rằng tục lệ chú rể đi đón dâu có mầm mống từ tục cướp dâu từ thời xa xưa, nên chú rể phải trực tiếp đi bảo vệ cô dâu.

Ngày thân nghinh, cả nhà trai và nhà gái đến làm lễ cáo từ đường. Nhà trai đem xôi, lợn sang lễ từ đường nhà gái.

Ngày vu quy, cô dâu lên lễ từ đường nhà chồng và chào họ nhà trai.

Lễ hợp cẩn, cô dâu chú rể cùng chung chén rượu và ăn cùng một mâm.

Đám cưới phải có chủ hôn. Chủ hôn phải là ông hoặc cha của chú rể. Nếu không có thì người thân thích vào hàng chú bác sẽ làm chủ hôn. Chủ hôn phải không có tang cơ niên (tang một năm trở lên).

Sau này, sáu lễ trên giảm xuống còn ba lễ :

1 - Lễ chạm ngõ

2 - Lễ ăn hỏi

3 - Lễ cưới

SÍNH LỄ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH NHƯ THẾ NÀO?

Sính lễ là lễ vật của nhà trai đem tặng cho nhà gái sau khi nhà gái chấp thuận chuyện hôn nhân. Sính lễ còn gọi là sính tệ hoặc sính tài ; dân gian còn gọi là lễ vật ăn hỏi hay lễ vật để quyết định chuyện tơ hồng. Có thể nói trong nghi thức đính hôn sính lễ chiếm một vị trí cần thiết và được người ta rất chú trọng. Chỉ cần nhà gái đồng ý

nhận lễ vật ăn hỏi thì dù chưa có hôn thư (giấy chứng nhận hôn ước), chuyện hôn nhân xem như đã được xác định.

Từ xưa, dân gian đã không xác định số lượng sính lễ, hoàn toàn được quy định theo từng thời kỳ lịch sử. Mỗi một giai đoạn, mỗi một địa phương lại có những tiêu chuẩn khác nhau. Dù là ai đi chăng nữa, sính lễ bao giờ cũng phải lấy tiêu chuẩn thịnh hành nhất làm cơ sở, song có lúc nó không còn nguyên nghĩa nữa. Nếu quá tiết kiệm sẽ bị mọi người chê cười, thậm chí còn có thể làm hỏng việc trọng đại của đời người.

Vậy thì số lượng sính lễ bao nhiêu được xem là đủ, là thích hợp. Điều này còn phải xem xét tới địa vị xã hội, điều kiện kinh tế của từng gia đình. Gia đình nhà trai nào quyền cao chức trọng, điều kiện kinh tế khá giả, sính lễ ắt phải nhiều hơn. Còn gia đình nhà gái nào có quyền thế, cuộc sống đầy đủ, sung túc thì của hồi môn cũng dư giả hơn. Chuyện hôn nhân coi trọng "môn đăng hộ đối", sính lễ và của hồi môn là nguyên nhân quyết định. Nếu người giàu sang kết duyên cùng kẻ hèn mọn, sính lễ và đồ cưới tính sao ? Vì vậy, để mọi chuyện diễn ra dễ dàng, thuận lợi thì tốt nhất nên chọn những gia đình phù hợp với gia cảnh nhà mình.

Xét một cách tổng quát hình thái phát triển xã hội, có thể thấy số lượng sính lễ nhiều hay ít có mối liên quan chặt chẽ đến trình độ phát triển của

xã hội. Đại đa số người dân khi tặng hay nhận sính lễ đều coi trọng lễ nghĩa, tình cảm, mà không quá câu nệ vào giá trị vật chất của sính lễ.

Trong những thời điểm lịch sử khác nhau thì đặc điểm của sính lễ cũng có những nét không giống nhau, nhưng bao giờ quả cau, lá trầu cũng không thể thiếu.

Thông thường nhà trai thường đem sính lễ đến nhà gái trước ngày cưới 1, 2 tháng. Ngày tháng có thể do hai gia đình bàn bạc và quyết định. Trong ngày trao tặng đồ sính lễ, nhà trai cũng thông báo cho nhà gái biết ngày chính thức đón dâu.

CHẠM NGỖ

Muốn chạm ngõ phải chọn ngày tốt, tức là ngày âm dương bát tương thì việc vợ chồng sau này mới tốt lành.

Khi đã xác định được ngày tốt, nhà trai sắm một lễ mọn cúng tổ tiên để báo về công việc hệ trọng đối với chàng trai. Nhà nghèo chỉ có bát nước, nén nhang. Nhà khá giả thì mổ gà, thổi xôi để cúng. Sau đấy, nhà trai sửa một lễ mang sang nhà gái. Đó là một cơi trầu tèm cánh phượng, cau bồ tư bẻ cánh tiên. Nhà giàu thì đưa lễ cả buồng cau, mười mớ trầu, mứt sen, trà lạng đựng trong mấy quả sơn son thiếp vàng. Có nơi ngoài cau,

rượu nhà trai thường biếu bánh khảo hay vài thứ bánh được ưa chuộng trong vùng. Người bình dân có khi đưa một chục bánh đa hay bánh lả. Dâu chằm ngô, lễ vật nhiều hay ít nhưng cái chính là lòng thành của nhà trai.

Dẫn đầu đoàn người đi ăn hỏi bao giờ cũng gồm bà mối, bà mẹ, bà dì, bà cô của chú rể. Các cô gái chưa chồng ở trong họ thường đội các mâm quả hoặc bưng khay trầu đi trước, sau đó là nam giới và chú rể.

Lễ được chia làm hai phần. Phần nhiều được đặt lên bàn thờ và cha của cô dâu sẽ khấn vái tổ tiên về ngày mà con cháu họ sắp lập gia đình. Phần còn lại sẽ đưa về nhà ông cậu của cô gái để lễ gia tiên bên ngoại.

Trước khi nhà trai từ giã, nhà gái thường sẽ một phần lễ để biếu lại nhà trai gọi là lại quả.

Có những gia đình không có Lễ chằm ngô. Lễ chằm ngô được coi như cùng Lễ ăn hỏi.

Thông thường từ Lễ chằm ngô đến Lễ ăn hỏi không có thời hạn nhất định. Nếu một bên đổi ý thì *cơi trầu chằm ngô là trầu bỏ đi*.

SÊU TẾT

Sau Lễ chằm ngô, chú rể được coi gần như một thành viên của gia đình. Chú rể phải thường

xuyên đi lại thăm nom khi nhà cô gái có người đau yếu hoặc giúp công sức khi nhà cô gái có việc. Ngày giỗ thì lá trầu quả cau. Ngày tết thì mười cân đường ta đóng bao, buộc lạt nhuộm đỏ đặt lên mâm đồng sáng choang. Tết mồng 5 tháng năm là một cặp ngỗng cũng đặt trên mâm đồng. Đến gần nhà cô gái, ngỗng càng kêu to càng tốt. Tóm lại là mùa nào thức ấy : tháng ba sêu vải, tháng năm dưa hấu đường, đậu xanh, ngỗng, tháng bảy na nhân, tháng chín cốm, hồng, gạo mới, chim ngói, tháng chạp cam, mứt, bánh cốm. Bao giờ nhà gái cũng lấy một nửa còn một nửa lại quả cho nhà trai. Ngày xưa hỏi vợ chưa sêu tết mà đã xin cưới là khiếm nhã, bị mọi người chê cười. Đối với những nhà nghèo, nhà trai chỉ sêu vào ngày tết nguyên đán mà thôi.

Khi nhà gái có việc : bốc mộ, cưới hỏi, tang ma v.v... Chú rể không bắt buộc phải đóng góp, chỉ cần có lễ mọn như mọi người mà thôi.

Nếu hai bên đồng ý thì hai họ chuẩn bị lễ cưới. Nếu cô gái chê, chàng trai thì nhờ bà mối đánh tiếng xin trả lễ.

ĂN HỎI

Lễ ăn hỏi cũng lại phải xem ngày. Lễ ăn hỏi phải chu biện theo đòi hỏi của nhà gái, phải đủ cau, trà biếu khắp nội ngoại bạn bè. Ở quê, lễ ăn

hỏi chỉ cần một, hai chai rượu, cau trầu đủ để biếu. Mỗi phần ba quả, ít thì chia một quả chứ không bao giờ chia hai (vì có ý thô tục). Còn những nhà giàu thì bày vẽ kiểu cách, mỗi phần biếu một bánh chưng, một bánh dầy một gói nem, một gói trà chừng vài ba ấm, bốn quả cau, bốn lá trầu. Ngày nay Lễ ăn hỏi ở nhiều nhà còn kèm thêm thuốc lá vài trăm bánh cốm. Khi nhà trai không thể cung ứng đủ lễ, nhà gái muốn đẹp mặt thì phải đi mua thêm.

Với những nhà giàu ở thành thị, lễ gồm có một quả phù trang để trà, chœ rượu, bánh chưng, bánh dầy, lợn quay, xôi gấc với sáu đến tám mâm đựng cau và trầu, trên phủ vải đỏ. Những người đi đưa lễ đều khăn đóng, áo dài, thắt lưng nhiều điều bỏ túi bên ngoài áo.

Ở thôn quê, mọi việc được tiến hành giản dị hơn, ít thì người ta đội trên đầu, nhiều thì gánh.

Ngày nay, lễ ăn hỏi được tiến hành "rầm rộ, văn minh" hơn. Những nhà tương đối khá giả thường chọn mười cô gái, ôm mười cái quả, trên phủ khăn nhiều đỏ, ngồi xe xích lô có lọng che bên cạnh một bà già đáng kính mặc áo dài nhung the. Đi "hộ tống" bên đoàn xích lô ấy là hàng chục chiếc xe máy mới do các chàng trai cầm lái.

Sau lễ ăn hỏi là việc bái hỷ và chia trầu. Mỗi lễ đem chia gồm *một lá trầu một quả cau, chục hạt*

mứt sen, một ấm trà : Những thứ này được phong trong giấy hồng, gấp thành hình hộp vuông mỗi chiều khoảng 5 - 6cm, cao độ 2cm. Trên hộp vuông ấy người ta dùng giấy bạc trang kim cắt hình chữ hỷ dán lên trên.

Ngày nay, nhiều nhà chia lễ ăn hỏi, ngoài trầu cau, mứt sen, chè còn có thêm một chiếc bánh cốm. Đến từng nhà một, người chia lễ thường lấy trong làn ra cái đĩa, đặt lễ lên đĩa và có mấy lời với chủ nhà về việc vui mừng của gia đình mình sắp tới kèm thêm một tấm thiệp mời đến dự ngày vui. Ngoài ra, với người người thân còn có một thiệp riêng mời dùng cơm chia vui với gia đình.

Ngày xưa, thiệp mời là một tờ giấy đỏ có vẩy vài giọt nhũ vàng. Nhà trai kén người chữ tốt dùng mực tàu đen nhánh để viết thiệp, mỗi tấm thiệp khoảng 12 x 18cm, viết chữ rất cầu kỳ, bay bướm. Đối với nhà nghèo thì việc này đơn giản hơn. Khi đi chia lễ ăn hỏi, người chia lễ mời miệng luôn : ngày ấy ngày nọ... gia đình chúng tôi cho cháu đi ở riêng, mời... đến dự ngày vui cùng gia đình.

Trong lễ ăn hỏi, hai họ cũng xem ngày và định ngày cưới cho đôi trẻ. Đây là một ngày rất hệ trọng của đời người nên các cụ xem ngày, giờ rất kỹ lưỡng. Ngày xưa, người ta chọn ngày cưới là ngày bất tương, thiên hỷ, thiên đức, nguyệt đức v.v... Giờ cưới phải luôn luôn là giờ Hoàng đạo.

Sau lễ ăn hỏi, thông qua bà mối, nhà trai sẽ biết nhà gái thách những gì.

Nhà nghèo đưa ba lễ mặn, mỗi lễ gồm một con gà và một đĩa xôi, cau và rượu, một đôi quan tiền. Nhà khá giả, con gái "càn nh" hơn nên cũng thách nhiều hơn. Việc thách cưới này tùy thuộc từng gia đình. Sau khi hai nhà bàn bạc thêm bớt và thoả thuận xong, nhà trai sẽ định ngày dẫn lễ.

Sáng sớm, nhà trai làm lễ cáo gia tiên. Sau đó đoàn dẫn lễ mang đồ lễ sang nhà gái. Đi đầu vẫn là những người mang cau, trầu, bánh, hạt sen, trà ướp ; tiếp theo là đồ mặn : nhà nghèo thì xôi, gà, nhà giàu thì xôi, lợn quay.

Xong việc dẫn lễ, cả nhà trai và nhà gái đều bắt tay vào việc chuẩn bị cưới.

CHỌN NGÀY HÔN LỄ

Ngày xưa, do thiếu hiểu biết khoa học về giới tự nhiên nên con người cho rằng ngày giờ là do thần thánh sắp xếp và ngày giờ có thể quyết định sự thành bại của mọi chuyện. Do đó, khi chuẩn bị lo liệu việc đại sự, người ta vẫn thường chọn ngày xem giờ để tránh được tai ương, gặp điều may mắn và mong muốn gặt hái kết quả tốt đẹp như ý. Có thể nói, hôn nhân là chuyện của đời người và nó có

ảnh hưởng tới tương lai của hai vợ chồng, có quan hệ tới sự hưng thịnh của cả gia tộc nên mọi người đều tỏ ra thận trọng khi chọn ngày tổ chức hôn lễ.

Chọn ngày có nghĩa là chọn ngày lành, tháng tốt. Kỳ thực, chọn ngày bao gồm 4 nội dung chính là : chọn năm, chọn tháng, chọn ngày và chọn giờ.

*** Chọn năm:**

Người ta không quá chú trọng vào việc chọn năm nhưng cũng không phải không có kiêng kỵ. Trong "Luận hằng - Biện tụy biên" (sách cổ của Trung Quốc) có ghi : "Hôn nhân không chọn ngày lành tháng tốt, không tránh tuế nguyệt, gặp phải quỷ thần, tai ương, thậm chí tử vong cũng đều do không thận trọng". Đoạn văn trên đã phần nào cho chúng ta thấy quan điểm chọn năm đã có từ xưa. Thời xưa, ở Trung Quốc, người ta không tổ chức hôn lễ vào năm Lương là một trong những điều kiêng kỵ của tục chọn năm, vì cho rằng, nếu kết hôn trong 4 năm : Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì sẽ không gặp thuận lợi, may mắn. Nhưng đến đời Tống Nguyên thì thuyết cấm kỵ năm Lương bị xoá bỏ bởi thời gian kiêng kỵ quá dài nên mọi người không dễ gì tuân theo được.

Rồng tượng trưng cho sự cát tường, theo quan niệm của một số quốc gia ở châu Á mang đậm nền văn hoá rồng. Không ít cặp vợ chồng mong muốn con trai mình được sinh vào năm Rồng và sẽ trở

thành "rồng" trong tương lai. Vì lẽ đó, năm Mão, năm Rồng là hai năm được người ta yêu thích nhất. Nếu kết hôn vào năm Thìn và nếu có thể mang thai và sinh con vào năm Thìn thì càng đạt được cát tường đại lợi.

*** Chọn tháng :**

Chọn tháng chính là chọn tháng may mắn, thuận lợi để cử hành hôn lễ. Việc chọn tháng thường căn cứ theo thuộc tướng (cầm tinh) của cô gái, còn đặc điểm của hai người thì không ảnh hưởng gì nhiều tới việc chọn tháng. Thuộc tướng không giống nhau thì tháng tốt cũng sẽ khác nhau. Chọn tháng tốt, tháng đẹp để tổ chức hôn lễ là một chuẩn mực mà cả hai gia đình phải tuân theo. Nếu không sẽ có xung khắc với bố mẹ chồng, với con cái hoặc giữa hai vợ chồng với nhau.

Song người xưa cũng chẳng chú trọng quá tới việc chọn tháng. Người nghiêm túc thì còn có phần kiêng kỵ còn người sáng suốt thì coi tháng kỵ như là một lẽ bình thường.

*** Chọn ngày :**

Tổ chức hôn lễ nên chọn ngày hoàng đạo - đó là một tập tục mà mọi người đặc biệt tin thờ và dường như nó cũng đã đi sâu vào cuộc sống hàng ngày của con người. Người ta còn gọi cát nhật là ngày hoàng đạo. Lịch pháp cổ cho rằng trong ngày

hoàng đạo, chúng ta nên làm những công việc trọng đại. Ngày hắc đạo là ngày cực kỳ xấu, dễ gặp điều không may nên người ta tránh tổ chức hôn lễ vào những ngày này. Theo thuyết tinh mệnh, 6 vị thần Thanh Long, Minh Đường, Kim Quý, Thiên Đức, Ngọc Đường, Tư Mệnh là những vị thần may mắn. Khi những vị thần này túc trực thì mọi việc đều thuận lợi, không gặp tai ương, hoạn nạn, và mọi người gọi ngày đó là ngày hoàng đạo.

Ngày xưa, có rất nhiều cách để chọn ngày hoàng đạo nhưng mỗi triều đại, mỗi địa phương lại có những cách thức khác nhau. Tuy nhiên, chung qui lại thì có một số cách thường thấy sau :

- Thứ nhất là tra sách lịch
- Thứ hai là căn cứ vào âm dương ngũ hành
- Thứ ba là bốc quẻ đoán mệnh
- Thứ tư là xem bói

Người ta rất coi trọng việc chọn ngày nên có rất nhiều điều cấm kỵ liên quan tới việc chọn ngày, như là "ngày thập ác đại bại", "ngày thập địa hợp", "ngày tam sát", "ngày vĩnh tiêu ngoạ giải", "ngày vãng vong", "ngày hồng sa", "ngày tứ ly, tứ tuyệt",... Khi những ngày kiêng kỵ tới, người ta cũng có nhiều giải pháp tương ứng để diệt trừ ví dụ như bắn cung, soi gương,...

Sau đây là cách tính ngày hoàng đạo và hắc đạo của người xưa khi chọn ngày đưa dâu.

Tháng âm lịch	Ngày hoàng đạo (tốt)	Ngày hắc đạo (xấu)
Giêng, bảy	Tý, Sửu, Tỵ, Mùi	Ngo, Mão, Hợi, Dậu
Hai, tám	Dần, Mão, Mùi, Dậu	Thân, Tỵ, Hợi, Sửu
Ba, chín	Thân, Tỵ, Dậu, Hợi	Tuất, Mùi, Mão, Sửu
Tư, mười	Ngo, Mùi, Hợi, Sửu	Tý, Dậu, Mão, Tỵ
Năm, một	Thân, Dậu, Sửu, Mão	Dần, Hợi, Mùi, Tỵ
Sáu, chạp	Tuất, Hợi, Mão, Tỵ	Thìn, Sửu, Mùi, Dậu

Xem bảng trên ta biết được vào tháng giêng, tháng bảy âm lịch ngày tốt là ngày tý, Sửu, Tỵ, Mùi. Ngày xấu là ngày ngo, Mão, Hợi, Dậu. Đây là cách tính của người xưa, khi chọn ngày lành tháng tốt để làm một việc đại sự cưới vợ cho con, vì người xưa tin rằng "có kiêng có lành". Chọn ngày giờ tốt không phải là một sự mê tín mà nhiều khi là sự mong muốn cho con cái gặp điều tốt lành.

Trong cuốn Việt Nam phong tục, Phan Kế Bính viết : "Đã đành làm việc gì cũng nên để lòng cẩn thận, mà chọn từng ngày, kén từng giờ thì khí cầu nệ, khó chịu. Mà xét cho kỹ thì có ích gì đâu, chẳng qua là việc thành bại cốt do ở người chứ có quan hệ gì ngày tốt ngày xấu. Nếu cứ chọn ngày giờ mà nên việc thì không cần gì phải dùng đến sức người nữa

hay sao ?" Phan Kế Bính là một học giả uyên thâm, am tường văn minh Đông, Tây. Ông khuyên ta không nên tin vào việc xem ngày kén giờ nhưng không bài bác thẳng thừng mà còn hướng dẫn người đọc cách cưới xin ; ông khuyên nhưng không ngăn vì ông thể theo quan niệm nhận thức của từng người. Bên cạnh đó, ông còn thấy đây là sự mong muốn điều tốt lành, tránh điều rủi ro cho con cháu của các bậc cha mẹ.

*** Chọn giờ :**

Tập tục chọn giờ tốt có thể xuất hiện muộn hơn so với việc chọn ngày, tháng, năm vì các tài liệu lịch sử không thấy ghi chép lại vấn đề này. Nhưng đến đời Tống (Trung Quốc), khi các nhà quan lại bắt đầu lưu hành bói toán thì người ta mới chú trọng tới việc chọn giờ khắc. Trong sách "Lâm lương bí thất tông thư" (cổ thư Trung Quốc) có ghi : "Gia đình quan lại bấy giờ, để hạn chế kiêng kỵ thì từ chuyện xây dựng, hiếu hỉ cho đến chuyện đi lại trên đường mọi việc đều phải chọn giờ".

Chuyện chọn giờ do nhà trai lo liệu, sau đó mới gửi bằng thời gian tới cho nhà gái. Đến ngày hôn lễ, hai gia đình sẽ nghiêm chỉnh chấp hành giờ giấc tổ chức như đã định. Song do quá phức tạp lại không dễ thực hiện, nên đại đa số người dân đều không quá coi trọng việc chọn giờ.

Bảng tính giờ hoàng đạo

Ngày	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Dần, Thân	Đi	Đứng	binh	yên	đến	đầu	cứng	được	người	quen	đón	chào
Mão, Dậu	Đến	cửa	động	đào	có	tiên	đưa	đón	qua	đeo	thiên	thai
Thìn, Tuất	Ái	ngóng	đợi	ai	đường	đi	suôn	sẽ	đẹp	đòi	bạn	đời
Tỵ, Hợi	Cuối	đất	cùng	trời	đến	nơi	đắc	địa	còn	ngồi	đần	đo
Tý, Ngọ	Đẹp	đế	tiên	đỏ	qua	sông	đứng	vội	đợi	đỏ	sang	ngang
Sửu, Mùi	Sẵn	kẻ	đưa	đường	bằng	đeo	vượt	suối	đem	sang	đón	điên

Đây là bảng tính giờ hoàng đạo của người xưa khi chọn ngày đón dâu. Ví dụ : ngày dần hoặc ngày thân thì giờ hoàng đạo đóng ở các giờ Tý, Sửu, Thìn, Mùi, Tuất.

NỘP CHEO

Tiền cheo là khoản tiền mà nhà trai phải nộp cho làng xã bên nhà gái. Nếu cô dâu chú rể là người cùng làng thì tiền cheo sẽ giảm bớt. Cheo ở đây là số tiền nhỏ góp cho làng để làm việc công ích ; sửa sang đình làng, xây giếng, làm đường v.v... Khi nộp cheo cho làng tức là cô dâu chú rể đã được làng công nhận, có kèm theo giấy điểm chỉ hẳn hoi. Tờ nạp cheo có thể thay cho giấy đăng ký kết hôn, là một tờ hôn thú.

CƯỚI CHẠY TANG

Tục cưới chạy tang thường sử dụng trong những trường hợp vạ bất đắc dĩ. Luật pháp xưa cấm nhà trai và nhà gái khi có tang, kể từ tang cơ niên (Tang một năm) không được làm lễ cưới gả. Vì một lý do nào đấy, hai họ có thể tổ chức cưới chạy tang. Người chết chưa phát tang, chưa khâm liệm thì họ nhà trai mang lễ sang nhà gái xin cưới. Đám

cưới được tiến hành chớp nhoáng trong vòng một hoặc hai ngày. Có thể không cần ngày tốt nhưng giờ phải là giờ hoàng đạo. Cô dâu về nhà chồng được mấy tiếng thì gia đình bắt đầu phát tang và cô dâu cũng sẽ chịu tang như mọi thành viên trong gia đình. Trong những đám cưới chạy tang, cô dâu chú rể không được "quan hệ" với nhau trong vòng 100 ngày.

CỔ CƯỚI

Thông thường, nhà gái thách cưới để thết đãi mọi người trong họ. Cổ cưới thường được tổ chức trước ngày cưới (đón dâu) một ngày hoặc trong chính ngày cưới. Nếu mời ngày hôm sau là ăn cỗ *áp môn*, không ai đi cả. Ở quê ngày xưa, cổ cưới còn là việc trả nợ miệng.

Đối với nhà trai, trước ngày cưới, họ thường bắc rạp, thuê thầy làm cỗ và các thợ nấu. Trước ngày cưới một hôm, thầy cỗ chở đến nhà trai một cái nong, dao, đá mài ; rồi gà, lợn, gạo nếp, gạo tẻ. Sau đó ông ta phải mổ lợn, giã giò. Cổ cưới gồm bao nhiêu món là tùy thuộc vào hoàn cảnh kinh tế của từng gia đình.

Đối với những gia đình sang trọng, giàu có, họ thường tổ chức ăn ở cao lầu, các nhà hàng lớn.

Khách đến ăn cỗ thường mang đồ mừng đến, tùy điều kiện của từng người và mối thân tình đối với gia chủ, tiền bạc, cau, rượu, trà, pháo, câu đối liên hồng hay vóc điều.

Ngày nay, trong các đám cưới, người đến dự cỗ cưới thường mừng tiền để trong phong bì kèm đôi lời chúc tụng. Việc này có mặt tốt của nó : cô dâu chú rể sau khi cưới không phải ôm lấy một đồng đồ mừng mà họ không cần, mà sẽ sử dụng số tiền mừng vào việc mua sắm những gì mà họ cần thiết.

Trong cỗ cưới, vai trò của thầy lễ rất quan trọng. Ông phải mời chào khách, sắp xếp ngồi vào từng mâm. Chỉ có như vậy, cỗ cưới mới thật vui vẻ.

PHÙ DÂU

Thường là người cô, người dì hay chị em thân thiết của cô dâu, được cô dâu tin yêu và cha mẹ cô dâu thường uỷ thác cho phù dâu để phù dâu truyền kinh nghiệm làm dâu, làm vợ, làm mẹ cho con mình. Người được chọn làm phù dâu phải là người may mắn, tốt phước, gia đình êm ấm, để huê. Đám cưới ngày xưa không có phù rể.

Đám cưới thời nay, người ta thường chọn bốn phù dâu, bốn phù rể, toàn nam nữ thanh niên chưa vợ chưa chồng cốt để cho cô dâu có bầu có bạn

và đám cưới thêm đẹp. Duy chỉ có điều các phù dâu phải ăn mặc giản dị hơn cô dâu, phải làm nền để cô dâu đẹp hơn. Ngoài việc chọn phù dâu. Nhà trai và nhà gái đều lo sắm sửa cho cô dâu chú rể và chuẩn bị cỗ cưới. Nhà trai thường lo đóng giường chuẩn bị chăn, chiếu, màn. Nếu nhà trai khá giả hơn thì còn lo may quần áo cho cô dâu. Cỗ cưới của nhà trai và nhà gái có bao nhiêu món là tùy thuộc vào hoàn cảnh kinh tế từng gia đình, nhưng nhất thiết phải có món xôi gấc. Có lẽ do người ta quan niệm rằng ăn xôi có màu đỏ là đẹp và gặp nhiều may mắn. Trong đám cưới ngoài xôi, gà, còn có rất nhiều loại giò, giò lụa, giò hoa, giò mỡ, giò lá sồi, giò mặt hổ phù...

Trước khi về nhà chồng: người mẹ thường "ngâm" thủ thủ tâm sự với cô dâu. Trong món quà mẹ cho con gái trước khi về nhà chồng bao giờ cũng có một chiếc trâm hay bảy chiếc kim. Bảy chiếc kim là vì quan niệm xưa, đàn ông có bảy vía. Thời trước, cô dâu quấn khăn nhiễu trên đầu có đính mấy chiếc kim trên khăn hoặc một cái trâm. Xuất xứ của tục này có lẽ là để phòng tai họa do "phạm phòng", tức là chú rể chết trong đêm tân hôn khi đang quan hệ với vợ.

Trong đám cưới, khi cô gái bước chân về nhà chồng, mẹ cô gái không đi đưa dâu. Tục này có từ xưa. Có lẽ do ngày xưa vai trò của người phụ nữ không có, chỉ lệ thuộc vào người chồng. Đám cưới

của con gái, khi mọi người tiệc tùng thì hai mẹ con cô dâu ôm nhau khóc, mẹ thương con cũng bước vào cảnh làm dâu khốn khổ, con khóc vì phải xa mẹ. Có trường hợp, hai mẹ con cùng bỏ trốn. Có lẽ vì thế người ta không để cho mẹ cô dâu đi đưa dâu nữa sau này dần dần trở thành tục lệ.

LỄ XIN DÂU

Thường rất đơn giản. Trước giờ đón dâu, nhà trai cử mấy người mang một cối trầu, một be rượu đến xin dâu, báo trước giờ mà đoàn đón dâu sẽ đến để nhà gái chuẩn bị sẵn sàng đón tiếp.

RƯỚC DÂU

Khi đoàn đón dâu đến ngõ nhà gái, đoàn sắp xếp, chỉnh đốn lại thứ tự xem ai đi trước, ai đi sau. Đầu tiên là một cụ già cầm hương cùng với một người đội lễ - thường là một cái quả đựng trầu, cau và rượu vào trước. Mâm lễ ấy được đặt lên bàn thờ, cụ già thắp hương vái, nhà gái vái trả lễ rồi một vị đứng đầu họ nhà gái cùng một đại diện ra đón đoàn xin dâu vào. Lễ này được tiến hành rất nhanh. Sau đó cô dâu cùng chú rể đến lạy trước bàn thờ gia tiên, xin tổ tiên chấp nhận cô dâu chú

rể từ nay thành vợ thành chồng. Tiếp theo cô dâu chú rể đem hộp trầu đi mời khắp mọi người trong họ, người bề trên và cao tuổi mời trước. Khi mời, cô dâu phải chủ động mời trước để chú rể biết cách xưng hô trước khi ra cửa về nhà chồng, cô gái đến lạy tạ ông bà, cha mẹ : Cha mẹ thường ngồi sẵn ở phía cửa chính, ông bà (nếu có) thì ngồi ở ghế cao hơn. Thông thường lúc ấy cha mẹ cô gái thường cho cô dâu một vật gì đó làm kỷ niệm. Nhà giàu thì cho hoa tai, nhẫn cưới, hoặc ít quan tiền. Nhà nghèo thì cho cái quạt, cái gương soi.

Sau đó đoàn đón dâu lên đường về nhà trai.

Cô dâu thường mặc áo mớ ba, cài khuy kín yếm, để hở khuy cổ, quần lĩnh hoa chanh, dép cong, nón quai thao. Trước cửa nhà trai thường đặt một hoả lò than hồng, cô dâu phải bước qua để đốt vía những người dữ vía cô gặp trên đường. Ở nhiều nơi ở quê còn có tục chằng dây. Khi gặp dây chằng, cụ đi đầu đoàn đón dâu cho bọn trẻ mấy đồng kẽm để chúng gỡ dây đi vì sợ gặp phải chuyện "giữa đường đứt gánh".

Theo sau cô dâu thường là mấy người đội những cái rương hoặc cái hòm đựng quần áo, đồ dùng riêng của cô dâu.

Ngày nay, ở thành phố, người ta đón dâu bằng xe ô tô. Nghèo cũng phải có ô tô nhỏ, căng dây tết hoa để cô dâu chú rể, phù dâu phù rể ngồi và một xe ô tô khách để chở họ hàng, bạn bè. Sang thì

toàn ô tô con, một đoàn từ sáu đến mười chiếc, chẳng dây tết hoa : theo sau hộ tống là một đoàn xe máy.

Đến ngõ nhà trai, pháo nổ giòn giã. Thường thường người ta chọn loại pháo tốt, hơi khô, buộc từng hai bánh pháo một với nhau để nổ cho giòn, tránh pháo tịt vì sợ gặp điều không may. Lúc này, mẹ chồng cầm bình vôi lánh mặt đi chỗ khác để cô dâu bước vào nhà. Có cụ già giải thích rằng ngày xưa bình vôi là biểu hiện của tài sản. Các cụ nội trợ rất kiêng - không bao giờ để bình vôi sút miệng, thường quét thêm vôi lên miệng bình vì tin rằng bình vôi càng dày, của cải trong nhà càng nhiều. Mẹ chồng cầm bình đi vì bà muốn nắm quyền hành trong nhà, không cho cô dâu được quyền điều hành chính. Ở các địa phương như Nghệ An, Hà Tĩnh, mẹ chồng có tục ra cất nón cho cô dâu. Cô dâu vào đến cổng, múc nước rửa mặt đựng trong một cái nồi đồng. Sau đó mẹ chồng dắt con dâu vào nhà, đặt quan tiền và cái quạt lên bàn thờ rồi lễ gia tiên : bốn lạy, ba vái.

Lễ xong, cô dâu cùng mẹ chồng bước vào buồng. Trong buồng có sẵn một đôi chiếu mới trải úp vào nhau. Người trải chiếu cho vợ chồng cô dâu phải là người ăn nên làm ra, con đàn cháu đông. Nếu mẹ chồng đủ điều kiện như trên thì mẹ chồng tự trải

chiếu, dọn giường cho cô dâu chú rể. Cô dâu nghỉ ngơi một lát, sau đó cầm hộp trầu đi mời khắp trong họ.

LỄ TẾ TƠ HỒNG

Khi đón dâu về, cô dâu chú rể làm lễ tế tơ hồng. Lễ cử hành rất đơn giản. Hương án đặt giữa sân, bày lư hương, nến hay đèn, tế vật là xôi, gà, trầu, rượu. Gọi là tế vì có xương tế và có đọc chúc.

Cô dâu chú rể đứng hàng ngang trên chiếu trải trước hương án, theo lời xướng, một chấp sự rót rượu, một chấp sự đọc văn tế. Cô dâu chú rể phục xuống lễ tạ, rồi đứng lên vái ba vái lui ra. Chỉ tế một tuần rượu. Văn tế viết vào giấy hồng điều, đọc xong dầm vào chậu nước đặt sẵn trước hương án.

Lễ tơ hồng do sự tích như sau : Ngày xưa trong một đêm trăng đẹp, nho sinh Vi Cố đi dạo thì bắt gặp một ông lão râu tóc bạc phơ đang ngồi lẫn giữa những trang sách. Sau lưng ông lão là một cái túi đựng đầy dây tơ đỏ. Thấy sự lạ, Vi Cố tiến lại hỏi thăm thì được ông lão cho biết đây là sách ghi chép tên họ những cặp vợ chồng sẽ kết duyên với nhau. Ông chính là Nguyệt Lão, người luôn xe duyên cho các đôi trai gái. Ông dùng sợi dây đỏ - chính là dây tơ hồng để buộc chân những đôi trai gái dẫu họ có

biết nhau hay không. Khi ấy Vi Cố bèn hỏi Nguyệt Lão về người vợ tương lai của mình. Ông Nguyệt Lão cho biết vợ Vi Cố là đứa con một bà già ăn mày chột mắt mà chàng sẽ gặp ở chợ. Vi Cố rất tức giận, sai đầy tớ tìm giết đứa bé cho bằng được. Người đầy tớ của Vi Cố nhân buổi chợ đông lên tới đâm đứa bé rồi trốn mất. Vi Cố rất mừng, vì tin rằng mình sẽ không phải kết hôn với một đứa bé con nhà hạ tiện. Hơn mười năm sau, Vi Cố về kinh đô thi và đỗ Thám Hoa. Sau khi vào triều bái yết vua, Vi Cố đến nhà chủ khảo khoa thi là Tế tướng họ Chu để tạ lễ. Quan tế tướng tiếp đãi niềm nở và hứa gả con gái cho Vi Cố. Chàng nhận lời ngay không do dự, vì vẫn lo sợ và muốn tránh lời tiên đoán của ông cụ già dưới trăng. Hôm đón dâu, người con gái ấy nhan sắc tuyệt trần, giữa lông mày trang điểm một bông hoa vàng. Nhân một hôm nhìn thấy vết sẹo của vợ, Vi Cố bèn hỏi ngọn nguồn thì được biết nàng không phải là con đẻ của quan tế tướng. Xưa kia, khi nàng còn là một cô bé lên ba, mẹ nàng nghèo lắm phải đi ăn xin ở chợ Đông Đô. Bỗng một hôm bị một tên cuồng tặc tới chém một nhát vào đầu nàng rồi bỏ trốn. Chẳng bao lâu, vết chém lành, song mẹ nàng quá đau đớn vì thương con và uất hận phận nghèo nàn nên đã qua đời. Quan tế tướng thương nàng bơ vơ đã mang về nuôi và cho học hành tử tế. Vi Cố bèn kể lại câu chuyện năm xưa ông gặp Nguyệt Lão dưới ánh trăng. Từ đấy hai vợ chồng

họ càng yêu quý nhau hơn vì họ cho rằng họ gặp nhau là do duyên trời định sẵn. Vì vậy, trong ca dao của ta có câu:

*Bắc thang lên đến tận trời
Bắt ông Nguyệt Lão đánh mười cẳng tay
Tay ông xe bắc xe đông
Tay ông xe vợ xe chồng người ta
Ông vụng xe tôi lấy phải vợ già
Tôi thì đốt cửa đốt nhà ông đi.*

Văn tế tơ hồng mỗi nơi viết một khác, không có khuôn phép bắt buộc. Đại để là tán tụng công đức của ông Tơ bà Nguyệt xe mối duyên lành cho đôi trẻ và mong ông bà phù hộ cho cô dâu chú rể ăn ở với nhau trọn tình trọn nghĩa đến đầu bạc răng long, sinh nhiều con đàn cháu đống.

Ví dụ, ở Hưng Yên có bài khấn tơ hồng, đại để nôm na như sau :

*Hôm nay là ngày... tháng... năm
Chúng con là...
Ở...
Nay việc hôn lễ đã thành, xin kính dâng đức
Tơ Hồng Nguyệt Lão thiên niên
Trộm nghĩ...
Đạo đất trời có âm có dương
Người đời có chồng có vợ*

Trời đẹp gió nở
Trời đẹp gió đưa
Việc nghênh hôm nay đã được giờ
Xin thành tín kính dâng lễ vật
Cám ơn ông Tơ bà Nguyệt
Không hề thiên vị
Rất mực công bằng
Đem nhân duyên kết nghĩa vợ chồng
Treo gương ngọc xét soi sự thế
Sức nhớ mỗi ngày nào tin đưa nhận cứ
Mà nay đã vui thú yên ương
Sắc cầm nên như đá vàng
Tơ tóc trọn duyên Tần Tấn
Một nhà trong êm ngoài ấm
Dây xích thừng xe thắm mối lương duyên
Đôi lứa phận đẹp duyên ưa
Nhịp cầu thước bắc vào sông Ngân Hán
Ba sinh trọn vẹn
Loan phượng thuận hoà
Họ Giáp họ Ất cho lá đề thơ
Chuyện trò vui vẻ
Trà rượu say sưa
Nhân nay việc hôn đã mãn
Dám mong đức lớn phù trì

*Vẹn niềm chung thủy
Nhờ đức ân sâu nhuần gội
Sớm mong hùng bi
Gọi là lễ mọn
Xin người chứng tri
Thượng hưởng !*

Ngoài ra còn có nhiều bài khấn tơ hồng khác.
Dưới đây là bản dịch nghĩa của một bài văn khấn
cáo tơ hồng.

*Năm... tháng... ngày... tỉnh... phủ... huyện...
tổng... xã... Tôi là... lấy vợ là thị... người ở... nay
việc cưới đã thành kính dâng lễ... cáo mường.*

*Tơ hồng Nguyệt Lão tiên thiên
Hết sức công bằng chính trực
Không dựa dẫm, không thiên vị
Gương ngọc soi rõ việc thế sự
Dây tơ đỏ bền xe, việc nhân duyên
Hôm trước mới manh tin tức
Cuối cùng chọn được người kết hôn
Tuy là có số mệnh song nay đôi uyên ương
đã có to
Hợp với gia đình người, sự tác hợp là gốc
tự trời xe
Bằng phẳng là cầu ô đã bắc*

*Thành kính là dạ kính dâng lên
Phục huy
Đại đức,
Cúi bày tấm lòng thành nhỏ bé.
Xin lẵng lẽ phù hộ cho hai họ bình an
Việc xướng tùy mong được đủ trăm năm
Dù trai dù gái điểm lành xin báo sớm
Dù giàu dù nghèo phúc tốt mong rủ dài
Niềm vui khó đo được ở lòng thành
Vun đắp thực trồng cây ở thiên tiên*

Cẩn cáo.

LỄ HỢP CẨN

Sau lễ ra mắt bố chồng, cô dâu chú rể vào phòng. Thông thường ông cụ cầm hương dẫn đoàn đón dâu của nhà trai trải chiếu cho cô dâu chú rể. Chiếu phải trải thẳng, kiêng trải lệch. Sau đó cụ rót hai chén rượu mời cô dâu chú rể uống rồi ý tứ rút ra ngoài khép cửa buông lại. Cũng có nơi, chú rể trao cho cô dâu một miếng trầu lấy từ cơi trầu tế tợ hồng, rồi rót một chén rượu, mỗi người uống một nửa. Cô dâu chú rể sẽ ăn cùng với nhau bữa cơm đầu tiên. Ăn xong rửa bát ngay hay để lại đến hôm sau cũng không sao.

Thời xưa, vợ lạy chồng hai lạy, chồng đáp lại ba vái để tỏ tình tương kính. Ngày nay vợ chồng có thể có những hình thức khác để bày tỏ sự kính trọng và thương yêu nhau.

Nhiều gia đình phong kiến thời xưa, phỏng theo tục lệ Trung Quốc, đem tân hôn cho lột giấy bản, gọi là giấy thám trinh, để xem người con gái còn trinh tiết hay không. Nếu còn trinh thì sẽ có mấy giọt máu trên giấy. Nếu không, trong lễ lại mặt, nhà gái sẽ nhận được một cái thủ lợn cắt lỗ tai, ngầm báo nhà trai sẽ trả lại vì cô dâu đã mất trinh.

LỄ LẠI MẶT

Lễ thành hôn, lễ tơ hồng, lễ hợp cẩn xong xuôi, ngay sáng hôm sau, hai vợ chồng trẻ sẽ trở về nhà gái mang theo lễ vật để tạ gia tiên và đi chào họ hàng thân thích bên nhà gái. Lễ ấy gọi là lễ lại mặt. Lễ vật mang theo của lễ lại mặt nếu nhà nghèo là ba lá trầu, ba quả cau, một nậm rượu, nhà giàu thì có thêm mứt sen, bánh, kẹo, giàu hơn nữa thì có lợn quay, xôi gấc làm lễ. Lễ xong, nhà gái đem chia, biếu cho những người thân trong họ. Khi trở về nhà mình cô dâu có thể thông báo tình hình bên nhà chồng mà đặc biệt là đặc điểm của chồng : tính cách như thế nào, thái độ đối xử với vợ

ra sao,.. cho bố mẹ cô gái biết. Ngày đó, bố mẹ vợ làm một mâm cơm thịnh soạn để dâu rể cùng ăn.

Ở RỂ

Những gia đình sinh toàn con gái, cha mẹ thường có ý lựa chọn xem chàng trai nào hiền lành, khoẻ mạnh, chăm chỉ làm ăn và đặc biệt phải là con thứ (không có nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên) thì cho ở rể. Nhà gái bán tin gả con và gây dựng cho chàng rể ấy để nương tựa lúc về già, hương khói lúc nằm xuống. Vì vậy, nhiều khi nhà gái không đòi hỏi những chi phí về đám cưới. Cưới xong, chú rể đến ở nhà vợ và trở thành một thành viên chính thức trong gia đình.

Số phận chàng rể như vậy được coi là may mắn, nhưng không phải chàng trai nào cũng thích thế, vì họ thường đau lòng với câu nói cửa miệng : "Ở rể như chó chui gầm chạn". Tuy nhiên, cũng có những trường hợp ở rể lại là vinh dự may mắn "được ví như chuột sa chĩnh gạo" khi gia đình nhà vợ khá giả, quan hệ hai gia đình tốt đẹp, quan hệ chàng rể với gia đình bên vợ hoà hợp.

Xưa kia, ở rể là trường hợp của những thư sinh nghèo nhưng học giỏi, có chí, được thầy học là những ông nghệ, ông cống, ông tú... yêu mến và gả con gái cho.

HỐI HÔN

Còn gọi là thoái hôn – việc hủy bỏ giao ước sẽ lấy nhau làm vợ chồng; không còn đính hôn nữa. Sau thời gian làm rể, nhà gái từ chối không gả. Còn có trường hợp hối hôn vì bị tráo dậu hoặc tráo rể: cô dậu (hay chú rể) không phải là người đã được xem mặt, đến lúc hợp cẩn mới biết. Nhà trai được trả của. Trường hợp hối hôn do tráo rể thì phúc tạp hơn; việc phải đưa ra xét xử.

KHI NGƯỜI ĐÀN BÀ TÁI GIÁ

Theo phong tục xưa, cha mẹ chỉ gả bán một lần, lần sau cha mẹ không tham gia cưới hỏi nữa.

Người đàn bà tái giá có hai trường hợp : Hoặc chồng chết hoặc do ly hôn.

Nếu hai vợ chồng chưa có con với nhau thì "trai chê trai bỏ, gái chê gái dên". Trường hợp "gái chê, nhà trai thường bắt nhà gái phải dên số tiền gấp hai, ba lần nhà trai bỏ ra để tổ chức đám cưới, sêu, tết... Nếu hai vợ chồng đã có con với nhau, khi bỏ nhau, con và mọi thứ của cải đều thuộc về chồng, trừ "Ruộng hoa nữ" và đồ nữ trang nhà gái sắm cho cô dậu. Người mẹ bị cha bỏ gọi là "xuất mẫu". Nếu sau này, đôi vợ chồng đĩ ly hôn lại làm lành

với nhau thì không gọi là tái giá. Nhưng trước khi trở về sống chung với chồng, phải làm lễ tạ gia tiên nhà chồng và cha mẹ chồng.

Nếu chồng chết, phải chờ ba năm đoạn tang, người phụ nữ mới được tái giá. Người mẹ goá lấy chồng khác thì gọi là giá mẫu.

Trước khi tái giá phải lo liệu cho chồng cũ được "mồ yên mả đẹp" làm lễ tạ chồng cũ, khấn cầu chồng cũ phù hộ. Nếu cha mẹ chồng vẫn còn thì phải đem trầu, rượu đến tạ lễ và xin phép được đi bước nữa. Đứa con (nếu có) vẫn thuộc bên nội, muốn mang con đi người phụ nữ phải xin phép cha mẹ hoặc chú, bác của chồng.

VỢ CẢ VỢ LỄ

Người vợ cha mẹ lấy cho lần đầu gọi là vợ cả. Có trường hợp người con trai đi làm ăn xa nhà. Tự ý lấy vợ, chưa được cha mẹ và họ hàng chấp thuận thì người vợ do cha mẹ cưới cho sau này vẫn được coi là vợ cả, còn người vợ lấy trước phải chịu phận làm em.

Trai còn ít tuổi, lấy vợ hai còn là con gái thì thường có nết cheo và cưới hỏi hẫng hoi. Nhưng nếu đã luống tuổi, người đàn ông lấy thêm vợ hai, vợ ba thường không bao giờ có chuyện cheo, cưới nữa.

THÊ THIẾP

Thê thiếp cũng chính là vợ lẽ. Trong các loại thê thiếp, cô gái nào có gia thế khá thì sẽ vẫn được tổ chức hôn nhân theo đúng trình tự và cũng có rước dâu đón về nhà chồng. Đây gọi là làm thiếp có đồ sính lễ. Vốn dĩ mọi gia đình bình thường đều không muốn con gái mình đi làm thê thiếp cho nhà người ta, nhưng vì một điều kiện gì đó nên đành chịu nhẫn nhục.

Cũng có loại thê thiếp xuất thân ở những gia đình quá nghèo khổ, trong bước đường cùng, họ đành phải bán con gái mình đi làm thê thiếp cho người khác.

NHỮNG KIÊNG KỶ TRONG VIỆC CƯỚI XIN

Từ xưa ở nước ta, ai cũng cho rằng việc cưới là việc hệ trọng, có ý nghĩa quyết định số phận của cả đời mình. Vì vậy, ít nhiều ai cũng thực hiện các tập quán kiêng kỵ mà những thế hệ trước đã truyền lại.

Trước hết, người ta rất kỵ lấy vợ cho con trai, gả chồng cho con gái phải con nhà mái võ, ngụ cư, mồ làng, con của gia đình bị bệnh hủi, lao, con của cô đầu, gái nhảy, con hoang, con của kẻ trộm cướp, lừa đảo, tù tội ; kiêng lấy những người con gái có di

tật như khoèo tay, khoèo chân, mắt lác, nói ngọng, méo mồm, nghễnh ngãng. Người xưa quan niệm rằng những người đàn bà bị dị tật có ảnh hưởng không tốt đến đời sống mọi mặt của con cái. Dân gian có câu : "*Nhất voi một ngà, nhì đàn bà một mắt*" là chỉ sự chẳng lành nên kiêng kỵ.

Khi tiến hành tìm vợ cho con trai mình, người xưa cũng kỵ chọn những người con gái mắc phải một trong những thói xấu sau đây: *Lãng loạn, không con, ăn cắp vặt, ghen tuông.*

Khi đã tìm được người con gái có gia cảnh không vướng vào những điều kiêng kỵ trên, bố mẹ của cậu con trai lại phải kén tìm người làm mối. Tìm người làm mối cũng phải tuân thủ những kiêng kỵ : kỵ những người nào vợ chồng không song toàn, hoặc anh em, vợ chồng, bố mẹ người đó bất hoà, kỵ những người sinh con một bề...

HÔN NHÂN CỦA VUA CHÚA

Nếu vua có ý định lấy vợ thì Bộ Lễ súc giấy cho các quan triều, quan tỉnh biết. Các quan phải đi khắp nơi kén người đẹp. Trước hết, phải xem lá số tử vi của cô gái có hợp với vua không. Sau đó làm tờ trình lên Bộ Lễ. Bộ Lễ sẽ cử một ông giám sanh đi xem xét cô gái, kiểm tra xem cô gái ấy có khuyết

tật gì hại cho vua không sau đó dâng lên để nhà vua xem. Khi vua đồng ý thì chuẩn bị cho người đẹp "tiến cung". Nhờ cô gái được "tiến cung" mà làng xã ấy cũng được thơm lây.

Khi hoàng tử đến tuổi xuất thủ (tròn mười tám tuổi), vua sẽ chọn trong đám con gái các quan to trong triều xem ai đủ "tiêu chuẩn". Sau đó Bộ Lễ sẽ tổ chức cho hoàng tử xem mặt người vợ tương lai.

Lúc công chúa đến tuổi mười sáu, nhà vua sẽ ra lệnh cho Bộ Lại, Bộ Lễ lập danh sách con cháu những công thần nhất phẩm và nhị phẩm, đẹp trai, tài giỏi để vua xét. Trước ngày cưới, công chúa sẽ được phép biết mặt chồng tương lai.

ĐÁM CƯỚI HOÀNG TỬ

Đám cưới thường do Bộ Lễ chủ trì. Đầu tiên, quan khâm thiên giám chọn ngày để vua định. Sau đó, một vài vị đại thần và phu nhân dẫn đầu đoàn tùy tùng mang sính lễ : vàng bạc lụa là, gấm vóc, hoa tai, trâm cài, v. v... đến nhà gái. Ngoài ra còn có lễ tam sinh. Ba con vật trâu, bò, lợn nhốt trong cũi sơn son. Đến nhà gái, lễ vật được bày lên bàn, tam sinh để trước sân. Cha mẹ cô dâu đứng trước

hương án còn hai viên phó sứ ở hai bên hương án. Viên tham tri Bộ Lễ xuống gì, mọi người đều làm theo. Phải lạy đủ năm lạy ba vái rồi nghe chiếu chỉ của vua về việc chọn nàng dâu. Sau đó, quan phó sứ bưng tráp sơn son trong đựng quyển "sách vàng" tức là một quyển sách bằng vàng thật khổ 20 x 13cm, chỉ gồm hai, ba tờ - rồi tuyên đọc. Khi quan phó sứ đọc xong, một nữ quan trao quyển sách ấy cho cô dâu. Cô dâu nâng sách lên ngang trán, xá ba cái rồi trao lại cho nữ quan để đặt lên hương án. Tiếp đó cô dâu được mời ngồi còn các bà mệnh phụ, thị nữ lần lượt theo nhau lạy cô bốn lạy. Gia đình cô dâu sẽ làm một bữa tiệc nhỏ chiêu đãi mọi người. Sau đó cô dâu lên kiệu về phủ hoàng tử.

Qua ngày hôm sau, cha mẹ cô dâu vào cung để tạ ơn vua và hoàng hậu.

ĐÁM CƯỚI CÔNG CHÚA (HẠ GIÁ)

Ngày đầu có hai lễ : nạp thái và vấn danh

Lễ nạp thái, nhà trai phải đưa đến một con trâu, một con lợn, hai mâm trầu cau, hai vò rượu, hai cây gấm, mười tám lạng bốn thỏi vàng, một đôi hoa tai vàng, mười sáu thỏi bạc.

Lễ vấn danh : là ngày trao thiệp hồng ghi rõ tên

tuổi hai bên. Nếu hai bên đều biết nhau rồi thì được thay thế bằng hai con trâu, hai con lợn, hai vò rượu.

Ngày thứ hai gồm có lễ nạp trưng và nạp cát.

Lễ nạp trưng gồm có hai con trâu, hai con bò, hai con lợn, trâu cau rượu, lụa hoa, lụa trơn, vàng, bạc.

Lễ nạp cát: Cũng gồm một đôi trâu, một đôi lợn, một đôi bò và rượu.

Ngày thứ ba có hai lễ: điện nhận và thân nghinh

Ở Trung Quốc nhận là giống chim tiêu biểu cho sự chung thủy có trước có sau.

Ở Việt Nam, lễ điện nhận gồm một đôi ngỗng buộc vào nhau bằng sợi dây đỏ, một hộp chỉ ngũ sắc và một trăm đồng tiền.

Lễ thân nghinh : Phò mã mặc lễ phục vào lạy vua. Nghe vua ban lời dạy bảo sau đó ra ngồi đợi ở căn phòng che màn bốn bên. Công chúa đội mũ thêu năm con phượng, áo đỏ thêu hoa và phượng, xiêm trắng, hài đỏ vào chầu vua và hoàng hậu để nghe lời dạy bảo dặn dò.

Khi kiệu đến, phò mã phải chực sẵn và tự tay vén rèm mời công chúa lên kiệu. Phò mã phải đi bộ bên kiệu, ra khỏi hoàng thành mới được lên ngựa.

Linh hầu đi trước mang tráp, rồi đến ngựa của phò mã che hai lọng xanh đi tiếp theo. Sau đó là 300

quân lính mang cờ, quạt có phường nhạc theo sau. Kiệu của công chúa đi tiếp liền sau đấy với sáu nữ quan đi hai bên. Cuối cùng là các thị nữ cầm đèn lồng, lồng ngỗng, tráp, hộp, cành thiên tuế. Đến phủ (thường do nhà vua tặng cho phò mã), công chúa và phò mã làm lễ tơ hồng, lễ hợp cẩn.

Sáng hôm sau, công chúa mới ra mắt cha mẹ chồng. Công chúa đứng ở phía tây lạy bốn lạy. Cha mẹ chồng phải đứng ở phía đông trả hai vái.

Ngày thứ chín, phò mã dẫn công chúa vào chầu vua cha. Vua sẽ ban cho phò mã một bộ triều phục tam phẩm, hai áo ấm, hai bộ yên ngựa. Sau đó đôi vợ chồng trẻ lạy chào hoàng hậu và hoàng thái hậu rồi ra về.

Khi đã trở thành chồng của công chúa, con rể vua sẽ được lãnh chức Phò mã Đô úy.

TỤC CUỐI XIN CỦA NGƯỜI TÀY

1. LỄ DẠM (ƯỚM HỎI)

Người Tày gọi là *dóc* hay *xam*. Tối nhà gái, đại diện nhà trai ít khi đi thẳng vào mục đích, mà thường nói ẩn ý (ví dụ, "chia sẻ nhau giống lúa giống bông"). Nếu được chấp thuận nhà trai chọn ngày giờ tốt, cho người mang lễ vật gồm 4 con gà thiến, 4 ống gạo, 2 lít rượu, 2 cân muối, nhà gái thắp hương khấn tổ tiên rồi giao cho nhà trai tờ "lục mệnh" (ghi đầy đủ giờ, ngày, tháng, năm sinh của cô gái). ở người Tày Lạng Sơn và Hà Bắc, sau khi đã tìm hiểu gia đình gái, bố mẹ chàng trai thường nhờ một người quen đem lễ vật (gồm 1 đồng bạc, 2 hộp chè, 2 phong bánh khảo) đến dạm. Nếu chấp thuận, nhà gái nhận lễ vật và ghi lá số của cô gái giao cho người mối đem về trình nhà trai.

Sau khi nhận lá số, nhà trai chọn ngày lành tháng tốt đến nhờ thầy mo so mệnh cho đôi trai gái - Người Tày ở Cao Bằng đoán sự tốt xấu về duyên

số bằng cách gói lá số của đôi trai gái vào tờ giấy bản xong vùi vào bồ thóc ba đêm, rồi lấy ra để vào gói của bố mẹ. Nếu bố mẹ ngủ mơ thấy điềm gở, thì nhà trai sẽ trả lại lá số cho nhà gái.

Nếu lá số hợp nhau, người con trai mang lễ vật gồm đôi gà, 2 lít rượu, 10 ống gạo nếp sang nhà gái để làm lễ ăn mừng. Theo quan niệm của người Tày, khi đã giao lá số của con gái mình cho nhà trai, cũng tức là đã giao cả hồn vía của cô gái.

2. LỄ ĂN HỎI

Người Tày ở Chiêm Hoá (Tuyên Quang) nhờ họ hàng mang lễ vật gồm 1 con lợn (hoặc 12 con gà thiên) 20 chai rượu, 120 bánh chưng, 12 bánh dầy sang nhà gái vào một ngày đã định. Người Tày vùng Na Hang thì tiến hành lễ này sau lễ hợp mệnh khoảng một năm. Thành phần đoàn người gồm có người mối và chàng rể tương lai. Lễ vật gồm 4 đôi gà thiên, 4 ống gạo nếp, 4 ché rượu, 4 gói thuốc Lào, 4 bó trầu và 40 quả cau. Nhà gái mời đông đủ họ hàng thân thích tới dự lễ đoạn lời, đồng thời 2 họ bắt đầu thiết lập quan hệ thông gia.

Từ lễ ăn hỏi đến lễ cưới thường kéo dài 2 - 3 năm và trong các lễ tết, nhà trai phải mang quà tới nhà gái - (các dịp sêu tết vào tháng giêng và tháng

bảy). Nhà trai phải biếu nhà gái 2 con gà thiến, chú bác mỗi người một con gà, 2 bánh chưng, 6 bánh khảo, 2 gói chè.

3. LỄ CƯỚI

Thời gian thuận lợi để tiến hành đám cưới là từ tháng 7 đến tháng 2 năm sau (âm lịch). Người Tày ở Trảng Định cho rằng, nếu cưới vào tháng 3-4 thì đôi trai gái khó thành vợ thành chồng. Người Tày Bắc Thái, nhà gái chỉ tránh : 1 năm không gả chồng cho 2 chị em. Chọn được ngày cưới, nhà trai chủ động báo tin để nhà gái chuẩn bị. Đó là lễ "báo ngày". Lễ vật gồm có đôi gà và một chai rượu.

Trước khi cưới, nhà trai phải nộp đồ sính lễ cho nhà gái. Có trường hợp thách cưới 1 - 2 tạ lợn và bạc trắng. ở người Tày Lạng Sơn phải tặng mẹ cô gái một tấm lụa hồng, một mảnh vải, một vòng bạc và 1 đồng bạc trắng. Ở Chiêm Hoá phải có 48 vuông vải kèm theo một vài đồng bạc trắng. Người Tày ở vùng Lục Yên còn có thêm khoản quà cho ông bà, bạn kết nghĩa của cô dâu.

Lễ cưới tiến hành trong 2 ngày : nhà gái tổ chức hôm trước, nhà trai tổ chức hôm sau. Đoàn đón dâu gồm có quan lang cùng hai chú rể, 1 phù rể và 2 cô gái mang lễ vật. Người Tày ở Cao Bằng thành

phần đón dâu gồm có 2 quan lang, 2 phù rể, 2 thiếu nữ gánh lễ, 2 em nhỏ đi theo cầm bình rượu. Đoàn đón dâu buộc phải vượt qua một số trò chơi phiền toái, kể từ lúc tới cổng làng đến khi tiến hành các lễ nghi ở nhà gái. Do đó, quan lang phải có tài ứng đáp, nếu không sẽ bị phạt uống rượu.

Tại nhà gái, sau khi nghỉ ngơi, người ta tiến hành lễ trình tổ tiên. Lúc này họ hàng nhà gái tập trung để nhận mặt chú rể, chú rể lần lượt mời trầu cau hoặc rượu từng người. Những người được mời đều mừng tiền cho chú rể. Trong lễ cưới của người Tày Bắc Thái có lệ mời những bạn bè cùng lứa đến dự tiệc chia tay với người bạn gái rồi mời nhau uống rượu suốt đêm.

Theo tục lệ, người con gái đi lấy chồng thì không còn sự chi phối trực tiếp của dòng họ, nên gia đình phải làm lễ xuất gia. Giờ ra cửa đã được đoàn đón dâu thông báo trước. Trước khi về nhà chồng, cô dâu phải làm lễ tổ tiên, cha mẹ.

Đoàn đưa dâu chủ yếu là phụ nữ. Đoàn đưa dâu của người Tày Bắc Thái dẫn đầu là một người đàn bà đã luống tuổi, cô dâu, 2 phù dâu, 5 - 6 người mang các đồ tư trang và của hồi môn của cô dâu. Lúc ra cửa, xuống thang nhà mình, lên thang vào nhà chồng, cô dâu đi trước, hai phù dâu theo sau. Trên đường đi thì cô dâu đi giữa, phù dâu dẫn hai

bên. Cô dâu và phù dâu thường mặc váy, 2 áo, quần lộn tóc, đi giày có viền vải đỏ ở mũi, đội nón.

Trên đường về nhà trai, nếu gặp cầu, sông suối, cô dâu thường dừng lại để ông đón trả "tiền dò" cho bà đưa, hoặc cắm ở đó một bông hồng và đặt tiền bên cạnh. Gặp đám cưới khác đi ngược chiều, thì 2 cô dâu mời nhau trâu cau, còn những người khác thì mời nhau thuốc lá. Người Tày Cao Bằng có tục : hôm đón dâu, ông "quan lang" mang theo con dao với dụng ý là để "Phát đường". Đoàn đưa đón dâu của người Tày Lạng Sơn và Bắc Thái khi đến nhà trai, nếu chưa đúng giờ tốt thì phải đợi ở ngoài. Trên đường đi nếu gặp mưa, thì dựng lều trú tạm, tuyệt đối không được vào nhà người khác.

Về tới nhà chồng, người ta làm lễ tẩy uế những thứ không lành bám vào người cô dâu trên đường đi. Nhà trai đặt sẵn một cum lúa, một ống nước, một đĩa trâu cau dưới chân cầu thang. Khi bước lên cầu thang, cô dâu xách tất cả những thứ đó đưa cho đại diện nhà trai. Làm lễ xong, cô dâu bước thẳng vào buồng của mình. Người ta chọn những người có gia đình đầm ấm, đông con đến trải chiếu ở buồng cô dâu.

Đến giờ qui định, bà đưa dẫn cô dâu ra lễ tổ tiên bên chồng. Thường người ta lập danh sách họ hàng theo thứ bậc, để cô dâu nhận mặt. Những người được

lễ đến mừng tiền cho cô dâu (từ ông bà, bố mẹ). Khách ăn cơm xong, cô dâu bưng chậu nước ấm với khăn mặt mới đến mời từng người rửa tay.

4. LỄ LẠI MẶT

Lễ lại mặt tiến hành sau khi cưới ba ngày. Trong vài năm đầu, cô dâu chỉ về nhà chồng vào những dịp lễ tết và thu hoạch mùa màng. Chỉ khi nào sắp sinh con, cô mới về ở hẳn nhà chồng. Trong thời gian vợ chồng chưa có con, nhà trai phải sêu tết đều đặn mỗi năm hai kỳ và những dịp nhà gái có công việc.

5. MỘT SỐ NGOẠI LỆ

Ở một số vùng, trước đây có tồn tại tục "cướp vợ", chuyện này thường xảy ra khi bố mẹ khước từ tình yêu của đôi trai gái. Để tổ chức "cướp", chàng trai tìm mọi cách hẹn gặp cô gái. Vào lúc nửa đêm hoặc nhân lúc đi làm, cô gái mang theo vài bộ quần áo rồi theo luôn người yêu về nhà. Ngày hôm sau nhà trai cử người đưa cô gái về và mang theo lễ vật gồm 1 đôi gà thiến, 2 chai rượu, 2 ống gạo nếp sang nhà gái tạ lỗi và xin được làm đám cưới. Hoặc vào lúc nửa đêm, chàng trai đứng dưới sân chọc gậy

lên chỗ cô gái ngủ để báo về sự hiện diện của mình. Sau đó chàng tìm cách lẻn vào phòng nàng ngủ cho tới sáng. Chàng trai cố tình dậy muộn, tạ lỗi trước bố mẹ cô gái và xin chịu mọi hình phạt. Cũng ngày hôm đó, nhà trai cử người mang lễ vật sang xin lỗi nhà gái. Nhà gái bắt nhà trai nộp 1 chum rượu ngô và 60 cân thịt lợn để làm lễ "rửa mặt", sau lễ này mới nói tới việc cưới xin.

Ở vùng Chợ Đồn, Bạch Thông (Bắc Thái) còn có tục "bắt cóc" cô gái một khi bị từ chối. Khi cô gái đi chợ hoặc đi hội làng, chàng trai nhờ bạn đến bắt chuyện và tán tỉnh cô ta, rồi lợi dụng lúc cô gái lúng túng thì có hàng chục người đến bắt cóc đem về nhà trai. Bị gửi ở nhà trai dăm ngày, cô gái buộc phải nhận người con trai đó làm chồng. Trong khi đó nhà trai cử người mang lễ vật gồm đôi gà trống và một chai rượu sang, nhà gái tạ lỗi và xin cưới hỏi. Đa số những trường hợp như vậy, nhà gái đành phải chấp thuận.

TỤC CƯỚI HỎI CỦA NGƯỜI THÁI (MAI CHÂU - HOÀ BÌNH)

1. ĐI DẠM TIẾNG (PAY THAM ĐO)

Khi đôi trai gái đã đồng ý tiến tới hôn nhân, gia đình nhà trai nhờ một bà trong họ mang hai gói chè đến nhà bố mẹ cô gái uôm hỏi. Nếu gia đình nhà gái bằng lòng thì ngày hôm sau trả lời.

2. ĐI DẠM HỎI (PAY XO KHOẢN HỤ)

Ông mối thay mặt nhà trai mang theo bốn chai rượu, một trăm bánh nếp, hai gói trầu, hai gói chè tươi đến nhà gái hỏi ý kiến.

3. XIN NGÀY CƯỚI

Ông mối và đoàn người nhà trai mang : hai trăm bánh nếp, bốn chai rượu, trầu, chè, vò, cau, một phần tiền cưới, một chăn, một váy đẹp, hai vòng tay bằng bạc để tặng mẹ vợ.

Được sự đồng ý của nhà gái, chú rể tương lai sẽ đến nhà gái ở giúp công việc gia đình cho đến tối ngày cưới.

4. LỄ CƯỚI

Nhà trai mang một lợn, tám lạng bạc, ba vò rượu, ba tạ gạo... đến nhà gái, rồi tự tay nấu nướng thết đãi nhà gái và khách khứa để làm bữa cơm xin dâu.

Trong ngày này, ông bác, ông cậu cô gái rất được coi trọng. Họ có quyền bắt bẻ nhà trai và quyền quyết định cho đón dâu.

Khi đoàn nhà trai dẫn chú rể đến chân cầu thang nhà gái, thì cô dâu ra đứng sẵn ở cửa. Trước lúc bước qua bậc cửa vào nhà, ông mới làm lễ rửa chân cho dâu rể, đọc lời khấn tổ tiên về chứng giám nhận dâu rể là con của nhà. Sau đó ông mới dẫn dâu rể tới trước bàn thờ tổ tiên làm lễ trình. Dâu rể ngồi trước hũ rượu cần có cắm hai cần trúc, lắng nghe ông mo đọc một bài mo chúc đôi vợ chồng hạnh phúc đến già. Dứt lời, ông mo đưa cần rượu bắt chéo nhau cho đôi trai gái. Uống xong, ông lại cầm hai con gà đã luộc sẵn bắt chéo tay (mái đưa cho rể, trống đưa cho dâu) để hai người cùng ăn.

Kể từ giờ phút đó, từ hai người đã cùng ăn cùng uống với nhau, họ phải giữ trọn lời nguyên chung thủy.

Sau liên hoan và cuộc vui hát đối đáp, nhà trai chọn giờ tốt xin phép đưa dâu về.

Trước lúc xuống cầu thang, nhà gái làm lễ nhận rể và trao của hồi môn (đệm, chăn gối, quần áo, vàng bạc), rồi cô dâu theo chú rể về nhà chồng.

Khi tới nhà trai, nhà gái làm lễ cất nón (nộp tượng trưng cho các trẻ nhà trai ít tiền) rồi mới được lên nhà.

5. LỄ NHẬP PHÒNG

Ở nhà trai đến ngày thứ ba, chú rể đưa vợ về nhà gái (mang theo gà, rượu). Nhà gái làm cơm đón rể và làm lễ nhập phòng cho họ chung chăn gối. Việc trải chiếu đệm do một bà già nhiều con đảm nhận.

Khi đã nên vợ chồng, chú rể phải ở nhà vợ từ một đến ba năm, mới được đón vợ về nhà mình.

6. MỘT SỐ NGOẠI LỆ

- Nếu đôi nam nữ bị nhà gái ngăn cản thì chàng trai bí mật đến nhà cô gái và đón về nhà mình. Sau hai, ba ngày, hai người về nhà bố mẹ vợ để xin ở rể.

- Nếu cả hai bên gia đình không đồng ý, đôi trai gái bỏ sang vùng khác ở, khi đã có hai ba mặt con mới trở về, và gia đình phải chấp thuận.

TỤC CƯỚI HỎI CỦA NGƯỜI THÁI (NGHỆ AN)

1. LỄ ĐI THĂM:

Khi đôi nam nữ đã quý mến nhau và được cha, mẹ đồng ý, nhà trai tìm một người mối (phải quen biết với nhà gái, hoặc có họ với cả hai bên). Nếu chồng là ông mối thì vợ cũng là bà mối của cuộc hôn nhân đó. Ông mối mang trầu cau, chai rượu, tám cái bánh rùng sang nhà gái để đánh tiếng.

Cuộc hôn nhân này muốn thành công phải được sự ủng hộ của hai ông cậu của hai bên.

2. LỄ VẤN DANH (CHỒNG KHOẢN)

Tháng sau, ông mối lại đưa tiếp lễ vật tới để tìm hiểu thêm về người con gái và đặt mối quan hệ cho hai gia đình.

3. LỄ ĂN HỎI (KẾT HỌ)

Đến tháng thứ ba, ông mối dẫn nhà trai sang

nhà gái, có mang theo : một con lợn, hai con gà, hai chai rượu, trầu cau, bánh rưng (nhà giàu có thêm nén bạc). Xong lễ, chú rể ở lại nhà gái bảy, tám ngày để mở đầu cho thời gian ở rể. Từ nay trở đi, chú rể mỗi tháng sang ở bên nhà gái từ mười đến mười lăm ngày để giúp đỡ công việc. Thời kỳ này kéo dài trong hai, ba năm. Nếu có tiền cho nhà gái thì có thể rút ngắn thời gian hoặc không phải đến ở rể.

4. LỄ CƯỚI

Khi đã hết thời hạn ở rể, nhà trai tiến hành rước dâu. Lễ vật mang sang nhà gái gồm có : ba, bốn nén bạc trắng (có khi 7 - 8 nén) (số bạc này có thể trả sau cũng được) từ ba con lợn trở lên để làm vía cho bốn ông bà nội ngoại nhà vợ và bố mẹ vợ.

Trước khi đưa dâu, nhà gái phải làm lễ trình diện của hồi môn, mà tối thiểu là : hai bộ quần áo để tặng mẹ chồng, một bộ tặng bố chồng, bốn gói bông, đôi chiếu, đồ dùng gia đình, giống trồng trọt..

Khi đến nhà chồng, trước khi bước lên cầu thang đôi vợ chồng được ông舅 làm lễ rửa chân (một thau nước lạnh có bỏ vài đồng bạc trắng). Cô dâu được mẹ chồng ra đón và dẫn vào buồng riêng. Đại diện nhà trai bưng khay trầu, rượu ra xin cất nón cho nhà gái, gọi là lễ *bớt cúp*.

Lúc này trong buồng chú rể đã có sẵn một mâm cỗ để ông mời làm vía cho hai vợ chồng (tương tự như lễ tơ hồng). Trêm mâm cỗ này có thắp hai cây nến bằng nhau tượng trưng cho cuộc đời mỗi người, và một vò rượu có hai cần, mỗi cần có buộc sợi màu trắng, tượng trưng râu ông già, ý cầu cho hai người sống lâu. Bà mỗi ngồi cạnh mâm đổ nước vào vò rượu qua chiếc sừng trâu và theo dõi cô dâu uống, uống hết là tốt, bị chảy tràn ra là làm ăn vất vả... Tiếp đó ông mời xẻ đôi quả trứng kèm với hai con gà luộc, hai nắm xôi đưa chéo tay cho hai người ăn, tượng trưng hai người đã gắn bó.

Cô dâu được mời ra khỏi buồng để ăn mâm cỗ mừng dâu. Sau khi cô dâu ăn một miếng khai mạc, họ hàng nhà gái được mời vào tiếp tục ăn. Anh em họ hàng nhà trai đến đặt quà mừng vào mâm này. Sau đó, ông mới dẫn cô dâu tới bàn thờ làm lễ nhập ma nhà (trình gia tiên). Cô dâu tự để chiếc áo của mình lên bàn thờ rồi quỳ xuống lạy. Xong lễ, cô dâu đi mời rượu họ nhà chồng.

Vợ chồng ông mới chịu trách nhiệm tiếp khách, điều hành công việc cho chủ nhà.

5. LỄ LẠI MẶT

Sau ba ngày đôi vợ chồng trẻ mang nếp, gà, trâu cau trở về nhà vợ để làm lễ xin ma nhà vợ cho con gái theo chồng.

Quan niệm của đồng bào ở đây là: người gắn liền với ma, lấy được ma tức là lấy được người. Vì vậy, khi trai gái yêu nhau mà không được bố mẹ vợ đồng ý, họ đưa nhau về nhà trai làm lễ nhập ma nhà cho cô gái, đồng thời cho người bí mật đặt lên bàn thờ nhà gái một lễ vật (ý xin ma nhà) để báo cho nhà gái biết con gái đã đi làm vợ người rồi.

Sau đó, hai vợ chồng đến tạ ơn vợ chồng ông mối và nhận làm bố mẹ nuôi để tỏ lòng biết ơn sự giúp đỡ của ông đối với hạnh phúc của họ.

TỤC CƯỚI XIN CỦA NGƯỜI MUỒNG BI (HOÀ BÌNH)

1. LỄ UỐM HỎI (KHÁO THIẾNG)

Khi đôi trai gái đã tâm đầu ý hợp, nhà trai tìm một người khéo ăn khéo nói được nhà gái quý trọng làm ông mờ, thay mặt gia đình sang hỏi ý kiến bên nhà gái. Ông mờ sang nhà gái để đàm hỏi vào buổi tối. Lần đầu, ông không mang theo gì, mà chỉ sang đặt vấn đề. Ngày này chủ nhà gái chưa nói gì, chỉ cảm ơn và khất lại để bàn bạc.

Mấy hôm sau, ông mờ lại đến nhắc lại chuyện hôm trước. Nếu đồng ý gả con gái, chủ nhà sẽ nói : "Hôm nào đó bác có ầm chè hay chai rượu, tôi với bác nói với nhau làm tin. Tôi đã hỏi cháu. Nghe chừng có khả năng cháu ưng sang bên nhà". Ông mờ về báo tin đó với nhà trai. Tiếp đó, ông mang hai chai rượu hoặc một đấu chè sang nhà gái. Việc ông mờ tới lần này làm cho bố mẹ cô gái rất vui sướng, và ngay tối hôm đó, họ tổ chức một cuộc vui

nho nhỏ. Kết thúc cuộc vui, chủ nhà nói với ông mờ: "Cháu cũng đã nói làm sao thì làm, mặc quyền bố mẹ", và họ bàn tới bước tiếp theo.

2. LỄ BỎ TRẦU (TI NÒM BÁNH)

Vào ngày lành tháng tốt, ông mối dẫn đầu đoàn nhà trai đến nhà gái bỏ coi trầu ăn hỏi. Lễ vật gồm một con lợn chừng 25 cân, 2 gánh gạo chừng 52 cân, 120 cái bánh chưng, 5 chai rượu, một buồng cau, 100 lá trầu. Đoàn nhà trai đưa đồ lễ sang nhà gái mà không có chú rể.

Ăn uống xong, đại diện nhà trai mới thưa chuyện. Sau lễ bỏ trầu, nhà trai về sẽ lo chuẩn bị cho ngày cưới chính thức. Trước khi cưới, nhà trai sắm lễ trầu cau và rượu để ông mờ đến nhà gái xin cưới. Nhà gái sẽ thông báo cho nhà trai biết ngày tháng cho cưới. Sau đó, nhà trai mời mấy anh em gần nhất đến bàn ngày họp họ xin tiền, gạo. Thường thì anh em thân thuộc giúp nhau một chón cơm (10 đấu gạo nếp) và một đồng bạc cổ, còn họ mạc và làng xóm thì tùy khả năng mà giúp đỡ.

3. LỄ CƯỚI (LI CHÁU)

Đoàn nhà trai (đủ nội ngoại) do ông mối dẫn đầu mang sang nhà gái 1 tạ gạo, 2 con lợn, 10 lít rượu,

100 lá trâu và cây mía. Chú rể gửi một nồi xôi (khoảng 10 đấu gạo), trên để 2 con gà thiến đã luộc. Hai chàng trai đi hai bên, cũng gửi 2 nồi xôi. Đoàn nhà trai đến nhà gái phải đứng lúc trâu về chuồng (khoảng 17 giờ). Rửa chân xong, từng người nhà trai lên nhà ngồi theo thứ bậc. Khi khách đã vào hết, đại diện nhà gái ra chấp tay chào khách. Đại diện nhà trai cũng đứng dậy đáp lễ.

Sau đó, ông mối giao cho nhà gái toàn bộ đồ lễ của nhà trai, rồi quay ra khấn rượu (do nhà gái chuẩn bị) và mời họ hàng nhà trai uống rượu cần. Xong tuần rượu, mọi người cùng khấn rượu, khấn thần đất rồi đi ăn cơm. Mâm vòng ngoài thường dành cho họ nội, vòng giữa cho họ ngoại, con ông mối ngồi đầu cũng được.

Cơm xong, khách ra về. Riêng chàng rể và 2 phù rể còn phải ở lại nhà gái để tiếp khách. Tối hôm đó, nhà gái làm một tiệc nhỏ để tiếp rể. Sáng hôm sau chuẩn bị quà cáp cho rể về nhà. Lễ cưới lần thứ nhất đến đây kết thúc.

Hôn nhân của người Mường Bi qui định : một vài năm sau mới được đón dâu. Trong thời gian đó, cứ ngày tết, chàng rể lại phải sắm lễ (tùy theo khả năng) mang đến cho nhà trai. Nhà gái có việc gì thì sai gọi chàng rể đến làm giúp.

4. LỄ ĐÓN DÂU (TÌ DU)

Một vài năm sau, đến ngày đã định, nhà trai mang lễ vật sang nhà gái chủ yếu là tiền, vài tự dệt hay váy áo may sẵn. Nhà gái cử vài chục người đủ nội ngoại để đi đưa dâu. Dù không mưa, nắng, cô dâu vẫn phải đội nón. Ngoài đồ dùng riêng, cô dâu còn phải mang theo hàng chục cái gối để biếu anh em bên chồng.

Dẫn đầu đoàn nhà gái là ông mối và 2 cô gái trẻ của nhà trai sang đón dâu. Đoàn người cũng phải về nhà vào lúc xẩm tối. Nhà trai đã chuẩn bị cơm rượu. Ông mở khăn rượu, khăn cơm, khăn tổ tiên, rồi đưa cô dâu ra trình diện trước bàn thờ ma nhà. Cuộc vui văn nghệ kéo dài suốt đêm. Cô dâu và đoàn đưa dâu ở lại 3 ngày, sau đó nhà trai mới làm lễ để cô dâu trở về với bố mẹ đẻ.

Đón dâu về, nhưng đôi trai gái chưa được chung chăn gối, mà phải đợi hàng năm, khi nào cô dâu đã quen nếp ăn ở ở nhà chồng, thì nhà trai sẽ chọn một bà phúc hậu, đông con, chọn ngày lành tháng tốt đến trải chiếu, căng màn cho đôi vợ chồng mới.

TỤC CƯỚI HỎI CỦA NGƯỜI MUÔNG (TỈNH VĨNH PHÚ)

1. LỄ HỎI VÀ LỄ MỞ TRẦU:

Đôi trai gái sau khi đã ưng nhau, chàng trai báo cho bố mẹ biết để gia đình nhờ người sang nhà cô gái thăm dò, đánh tiếng.

Khi gia đình nhà gái tỏ thái độ ưng thuận, nhà trai nhờ ông mối vào lúc chạng vạng tối mang trầu, cau, bánh mật, thuốc lào sang nhà gái.

Tại nhà gái, người ta mổ gà thết đãi ông mối và giữ đôi chân gà lại để đoán điềm lành, dữ về nhân duyên của cô gái. Sau đó, ông bố cô gái nghe ngóng, xem xét trong ba ngày liền để xem có điềm gỡ (gà gáy dở, cây đổ...) hay không. Nếu không có, ông ta mới gỡ gói lễ vật ra, đặt lên bàn thờ (lễ mở trầu) rồi thông báo cho mọi người biết tin vui.

Thời gian từ lễ dạm hỏi đến lễ cưới thường kéo dài dăm ba năm. Trong các lễ tết từng năm, nhà

trai thường mang quà tới nhà gái (quà là các sản phẩm nông nghiệp) và chú rể tương lai phải sang nhà gái làm bất kể việc gì như: phát rẫy, làm nhà... Để đáp lại, nhà gái cho cô gái mang sang biếu nhà trai những sản phẩm do tay mình làm ra như : gối, đệm, chăn...

2. LỄ CƯỚI

Đoàn người đón dâu phải đi thật sớm. Đoàn gồm có : ông mối, chú rể, người phù rể, tốp người gánh lễ vật. Khi đến đầu bản, đoàn được các cô gái đứng đợi sẵn đưa về nhà cô dâu.

Tới cổng nhà gái, đoàn dừng lại, ông mối đem một cút rượu nhỏ cùng với cơi trầu vào xin nhà gái mở cửa. Trong khi chờ đợi, người ta hát đôi đáp nam nữ cho tới khi nhà gái mở cửa đón vào nhà. Khi vào, ông mối và chú rể đi sau cùng. Dọc lối đi vào nhà, người ta để sẵn nước, nhọ nồi, quả sỗ... để ném, té trêu chọc chú rể.

Trong nhà, đại diện nhà gái đã đứng đợi sẵn. Sau những thủ tục chào hỏi, chú rể đi vào bếp tham gia mọi việc như một trai làng. Sau đó chú rể bưng mâm cỗ lên bàn thờ tổ tiên.

Sau khi cúng tổ tiên, lễ tơ hồng được tiến hành, rồi ông mối dẫn chú rể đi đến từng mâm, lễ lạy họ

hàng từ ông bà, cha mẹ, cô chú bác gần xa. Lúc này, mọi người vui vẻ chúc rượu và mừng tiền cho chú rể.

Sau lễ tơ hồng, nam nữ tham dự đám cưới sẽ hát giao duyên với nhau, rồi cô dâu tới lạy trước bàn thờ tổ tiên, lạy chào ông bà, cha mẹ, anh em, họ hàng để lên đường về nhà chồng, đem theo món quà tặng nhà chồng là : một chăn bông, một gối bông biếu bố chồng, một váy biếu mẹ chồng, một đôi gối biếu ông bà chồng, một cái khăn tặng anh (hoặc em trai) chồng, một thắt lưng có thêu hay cạp váy tặng em gái chồng.

Người gánh của hồi môn cho cô dâu về nhà chồng là người của nhà trai. Ở đầu đòn gánh người này, người ta buộc một cái khăn độ ba vuông vải để làm quà tặng cho người gánh, gọi là *khăn lau đòn gánh*.

Ở gia đình nhà trai, lễ đón cô dâu cũng nồng nhiệt như bên nhà gái, nhưng người ta không có lệ trêu nghịch và không làm lễ tơ hồng.

Ăn một bữa tối, ngủ một đêm, sáng hôm sau cô dâu lại trở về nhà cha mẹ để cho tới khi nhà chồng sang đón. Có khi nhà trai phải sang đón tới ba lần cô dâu mới trở về ở hẳn nhà chồng.

Người Mường cũng có thông lệ gửi rể, và nếu nhà gái hiếm hoi, thì người con rể có quyền như con trai, và mọi phí tổn trong lễ cưới do nhà gái chịu.

TỤC CƯỚI HỎI CỦA NGƯỜI KHMER

Đến tuổi trưởng thành, nam nữ thanh niên được tự do tìm hiểu để tiến tới hôn nhân. Chỉ trừ anh em ruột không được lấy nhau, còn đều có thể kết hôn rộng rãi. Vì vậy những gia đình giàu có thường khuyến khích họ hàng lấy nhau để bảo vệ dòng họ và của cải.

Hôn nhân của người Khmer được tiến hành theo ba giai đoạn:

1. VÀO LỄ (TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI LỄ ĂN HỎI CỦA NGƯỜI VIỆT)

Lễ này được tiến hành làm ba lần :

- *Lần một* : Bên nhà trai chọn một vài người có tuổi, hoạt bát đến nhà gái. Lần này, họ chỉ mang theo một ít trầu cau, bánh trái mỗi thứ phải đủ đôi không được lẻ, rồi hỏi thăm sức khoẻ nhà gái và gợi ý dự định của mình.

- *Lần hai* : Mọi việc cũng như lần đầu, nhưng lễ vật mang theo nhiều hơn.

- *Lân ba* : Lân này có dẫn theo chú rể để trình diện. Nhà gái cũng đưa cô gái ra chào hỏi nhà trai, rồi làm cơm cúng tổ tiên và mời nhà trai. Bên nhà trai tặng đồ kỷ niệm cho cô dâu như : quần áo, hoa tai và một số tiền (chun kâm nát). Sau đó nhà trai xin nhà gái quyết định ngày tháng.

Theo phong tục Khmer, mỗi tháng có tám ngày tốt, đó là 7, 9, 10, 11, 17, 19, 24, 25.

2. ĐÁM CƯỚI

Buổi sáng, gia đình nhà trai làm lễ đưa chú rể đến nhà gái dưới sự hướng dẫn của chủ hôn và hai người mối. Cùng đi với chú rể có một số thanh niên nam nữ đội các mâm đựng lễ vật như : trầu cau, kẹo bánh, hoa quả, trái cây, vịt luộc, thuốc hút, rượu. Trang trọng nhất là mâm để buồng cau non còn trong ấp bẹ được phủ lụa hồng, do chị hoặc cô của chú rể bưng.

Ngày xưa, khi chú rể đến nhà cô dâu, mọi người hát một bài tiễn đưa, còn ngày nay có thể có dàn nhạc đi theo phục vụ.

Cổng nhà gái được lấp lại trước bằng nhánh gai. Khi đoàn nhà trai tới cổng, ông chủ hôn phải "múa" đủ ba điệu "múa mở rào" rồi vạch nhánh gai đưa chú rể và họ hàng vào. Mẹ cô dâu ra đón. Khi

đến cửa, một người em cô dâu bưng nước trà mời anh rể uống rồi mới đưa vào nhà ngồi lên giường. Sau đó còn làm nhiều lễ như : đưa chú rể đi vái nhà ông Tà (trưởng phum srok), cắt tóc cho cô dâu và chú rể.

Mười hai giờ đêm làm lễ nhuộm răng cho cô dâu (nước nhuộm được nấu bằng lá cây). Sau đó cắt buồng cau để lấy hoa cau cho người mới làm lễ. Hai ông mới bên nhà trai và nhà gái chọn giờ lành để đưa cô dâu về nhà trai.

Sáng sớm ngày thứ ba, ông mới dẫn chú rể đến trước *bàn trời* ngồi chờ giờ tốt (theo phong tục giờ tốt là vào lúc sáng sớm lúc mặt trời mọc). Đúng giờ tốt, đưa chú rể vào để ngồi bên cô dâu. Sau đó ông mới làm lễ múa rải hoa cau lên người đôi trai gái và đường đi từ chỗ họ ngồi đến phòng tân hôn.

Khi đã rải hết hoa cau, ông mới múa điệu "mở nắp mâm trầu" tượng trưng cho phép hai người thành vợ thành chồng, rồi làm lễ buộc chỉ cổ tay để cuộc sống lứa đôi bền vững. Nhà trai buộc tay phải của cô dâu, chú rể ; nhà gái buộc tay trái của cô dâu, chú rể.

Sau lễ này, đôi vợ chồng vào buồng tân hôn. Vợ đi trước, chồng nắm vạt áo vợ theo sau. Xong thủ tục ấy, đôi trai gái thay y phục rồi ra ngoài đón khách và ăn tiệc.

Sau buổi liên hoan, một người mang chiếu ra hỏi : *Có ai chuộc không ?* (vì quan niệm người chuộc chiếu sẽ giàu có, đông con). Chú rể sẽ đứng ra chuộc để trả cho giường của mình.

3. LỄ CHUNG GIƯỜNG

Buổi tối họ làm lễ chung giường cho đôi vợ chồng trẻ. Họ mời hai phụ nữ lớn tuổi có gia đình hạnh phúc, dư dật, nhiều con cái đến trả chiếu cho giường cưới. Họ úp mặt phải của đôi chiếu vào nhau (chiếu chú rể chuộc lúc sáng) rồi dọn bánh trái, hoa quả, nước dừa cho hai vợ chồng ăn, sau đó cho hai người vào giường. Vợ đi trước, chồng theo sau.

4. ĐÁM CƯỚI ĐÀN ÔNG, ĐÀN BÀ GOÁ (PITHI LÖK SLA)

Đám cưới chỉ tổ chức một buổi hay một ngày mà không có những thủ tục như lần đầu tiên, ngụ ý linh hồn người đã khuất thông cảm cho họ. Bữa tiệc chỉ có hai, ba mâm và cũng mời bà con hàng xóm lại chia vui rồi buộc chỉ cổ tay chúc phúc cho hai người.

TỤC CƯỚI XIN CỦA NGƯỜI NÙNG

1. LỄ ƯỚM HỎI (LỄ DẠM)

Trong lễ ướm hỏi của người Nùng Dín, nhà trai tìm một bà mối đứng tuổi đến nhà gái thăm hỏi và tìm hiểu mọi mặt về cô gái, đồng thời giới thiệu về chàng trai và gia đình anh ta. Còn người Nùng An thì tìm một bà cô trong họ thay mặt nhà trai mang lễ vật gồm 20 lá trầu, 1 cây vò, 2 cân đường đựng trong một cái giỏ tre, tới nhà gái chạm ngõ. Lễ này chỉ tiến hành vào những ngày chẵn (theo âm lịch) và kiêng những ngày không hay (hươu giác, cú kêu). Nếu được ưng thuận, mẹ cô gái đặt lễ vật lên bàn thờ tổ tiên. Sau ba ngày, bà mối quay trở lại nhà gái xin lá số của cô dâu tương lai.

Nhận lá số xong, nhà trai nhờ thầy mo so mệnh của hai người xem có hợp nhau không. Khi đi so mệnh, cũng phải chọn ngày lành tháng tốt và phải kiêng cũ. Người Nùng Phàn Slinh cho rằng : trên

đường đi gặp rắn là tốt, gặp tiếng tu hú kêu, gặp đàn bà đang gội đầu là không tốt. Người ta làm lễ mừng lá số, nếu hợp nhau.

Sau khi nhà trai xem số thấy hợp nhau, người Nùng An mang lễ vật gồm hai cân thịt, 1 lít rượu sang nhà gái để báo kết quả. Nhà gái chỉ thoả thuận việc đính hôn sau khi đã hỏi ý kiến họ hàng, nhất là cậu của cô gái.

2. LỄ ĂN HỎI

Thường vào buổi tối, người Nùng Lôi nhờ ông mối cùng anh em họ hàng mang lễ vật gồm 100 bánh dầy, 1 đôi gà thiến, 1 cân thịt lợn, 1 lít rượu sang nhà gái để làm lễ ăn hỏi. Sau khi làm lễ, hai gia đình chính thức coi nhau là thông gia. Còn người Nùng An thì ông mối cùng em bé khoảng 12 - 13 tuổi, mang một đôi gà thiến, 6 cân thịt lợn, 2 chai rượu, 10 ống gạo nếp sang nhà gái. Nhà gái dùng lễ vật đó để cúng gia tiên. Sau bữa cơm, đại diện hai họ bàn bạc về đồ sính lễ và các nghi thức tiếp theo.

Sau lễ ăn hỏi vào khoảng thời gian 2 - 3 năm sau, nhà trai tổ chức lễ cưới chính thức. Trong các dịp tết, nhà trai phải mang quà tới nhà gái - thường lệ nộp sêu tết mỗi năm 2 lần, kéo dài tới khi cưới hỏi chính thức.

3. LỄ CƯỚI

Từ tháng 7 - 8 đến tháng 2 (âm lịch) năm sau là thời gian thích hợp cho việc cưới xin. Người ta cho rằng, nếu sáng hôm cưới có mưa phùn, chiều hửng nắng, thì sau này đôi trai gái sẽ ăn nên làm ra, còn nếu ngày đó sấm sét, thì điều rủi ro có thể xảy ra.

Trước ngày cưới, nhà trai phải nộp đồ sính lễ như đã thỏa thuận với nhà gái. Đồ sính lễ nhiều hay ít phụ thuộc vào khả năng kinh tế của từng gia đình và phẩm chất của người con gái. Lễ vật thường là gạo nếp, gạo tẻ, lợn, gà, rượu, vải vóc, tiền mặt. Đặc biệt phải có một số vải tặng mẹ vợ để biết ơn công nuôi dưỡng. Theo tục lệ người Nùng Cháo, nếu anh chị cô dâu chưa có gia đình riêng, em rể phải biếu mỗi người 1 con dao phát và 1 cân thịt lợn. Còn chú rể người Nùng Phàn Slinh chỉ biếu chị vợ một chiếc khăn lụa, gọi là quà xin phép chị cho em đi lấy chồng. Chú rể người Nùng Lôi biếu chị vợ một mảnh vải và lạy tổ tiên nhà gái.

Thông thường thì lễ cưới được tiến hành trong 2 ngày : ngày đầu tổ chức ở nhà gái, còn ngày thứ hai tổ chức ở nhà trai. Dẫn đầu đoàn rước dâu người Nùng Cháo là ông mối, tiếp đến là chàng rể, phù rể, một cô đón, 2 thanh niên khiêng lợn quay, một bé trai gánh xôi, một bé gái gánh 8 con gà thiến, một con gà luộc, một dải lụa hồng và một

mảnh vải. Khi từ nhà đi ra, không ai được dẫm chân vào bậc cửa chính. Trước lúc khởi hành đốt pháo. Đoàn đón dâu ở Nùng Lòi có ông mối, chàng rể, một phù rể, 2 thiếu nữ và một bé gái 12 - 13 tuổi. Lễ vật gồm có : xôi, 2 gà thiến, 2 cây nến và tờ lộc mệnh của cô dâu dính trên mảnh vải đen. Lễ vật thì nhà gái đặt lên bàn thờ tổ tiên, còn tờ số để lên bàn thờ mẹ của cô gái.

Ở vùng Nùng Cháo, khi đoàn đón dâu tới đầu bản thì gặp tốp trẻ trâu chằng cây ngăn đường, và chỉ khi nhận được tiền "xêu", bọn trẻ mới mở đường. Gần tới nhà gái, người Nùng Lòi thường đốt pháo để nhà gái biết trước mà chuẩn bị. Tới nhà gái, đàn ông trong đoàn đón ngồi ở gian ngoài dành cho đàn ông, còn cô đón và bé gái gánh sình lễ thì vào gian dành cho phụ nữ. Sau một lúc ngồi nghỉ uống nước, người ta tiến hành lễ trình tổ tiên. Đây là lúc họ nhà gái tập trung để xem mặt chú rể. Ở người Nùng Lòi, thầy đón và thầy đưa đứng trước bàn thờ, ở giữa là chú rể. Sau khi đã châm 2 cây nến lên bàn thờ. Thầy đưa trao cho thầy đón một khay nhỏ có 2 chén rượu. Thầy đón nhận rượu rồi thông báo cho nhà gái biết giờ rước dâu, còn chú rể đứng chắp tay trước ngực lễ hai lần. Lễ trình tổ tiên nhà gái là một nghi lễ bắt buộc của các đám cưới. Những người thân của hai bên nội ngoại cô dâu ngồi thành 2 hàng trước bàn thờ tổ theo giới

và thứ bậc. Chú rể lễ và mời trầu cau (hoặc rượu) tới từng người. Mọi người đều mừng tiến cho chú rể.

Thành phần đoàn đưa dâu chủ yếu là phụ nữ. Tục người Nùng An gồm có bà đưa, cô dâu và phù dâu. Khi ra đi, bà đưa đi trước, cô dâu đi giữa rồi đến 2 phù dâu. Đoàn đi được một đoạn thì "ông cậu" khởi hành, mang theo số hương đủ để thắp dọc đường tới nhà trai. Còn ở người Nùng Lôi, những người gánh đồ đi trước, tiếp đến là 2 cô đón, cô dâu đi giữa 2 phù dâu, bà đưa, ông đón, ông đưa.

Về nhà chồng, cô dâu Nùng Din mặc bộ trang phục cưới được dệt may rất đẹp, có hoa văn trang trí ở cặp váy, cổ và 2 ống tay áo, đeo khuyên bạc, vòng bạc. Trong khi đó, cô dâu và phù dâu người Nùng Lôi thì mặc giống nhau.

Trên đường về nhà trai, đoàn phải thực hiện một số nghi lễ nhất định. Gặp cầu thì cô dâu Nùng Lôi đón đặt chiếc khăn mặt ở đầu cầu bên kia. Nếu gặp đám cưới khác đi ngược chiều thì 2 cô dâu Nùng Cháo đổi khăn hoặc nón, dép cho nhau. Đi qua những chỗ thiêng, cô dâu Nùng Lôi cho ô lên đầu và thẳng đường mà bước. Cô dâu luôn mang theo mình cái kéo để chống các loại tà ma.

Người ta làm lễ "tẩy ướ" cho cô dâu khi đến nhà chồng. Khi cô dâu Nùng An tới cửa nhà trai, chú (bác) chú rể vẩy vài giọt nước lá bưởi vào chân cô

ta. Người Nùng Lòì thì để sẵn một chậu nước lá bưởi ở gần cửa chính, khi cô dâu bước tới, bác gái chú rể cầm nắm hương đang cháy khua trên mặt chậu nước.

Đến giờ định trước, bà đưa dẫn cô dâu ra lễ tổ tiên và họ hàng bên chồng. Những người được lễ đều mừng tiền cho cô gái. Trong lễ cưới của người Nùng An, nhà trai còn phải trả một khoản tiền tạ ơn những người đi đón và đưa dâu.

4. LỄ LẠI MẶT

Sau khi cưới 3 ngày thì tiến hành lại mặt. Tục người Nùng Cháo, khi cặp vợ chồng trẻ về thăm gia đình bố mẹ vợ có đem theo đôi gà trống, 2 cân thịt, 2 lít rượu, một quả xôi, chè, thuốc. Cùng đi với họ còn có bố và anh em họ hàng của chú rể. Chàng rể ở lại nhà vợ 1 ngày để đi thăm và nhận mặt họ hàng bên vợ. Lễ lại mặt của người Nùng Lòì có 1 gánh xôi, 1 con gà luộc, 2 cân thịt lợn, 1 lít rượu. Số lễ vật này, sau khi lạy tổ tiên, gia đình nhà gái biếu lại nhà trai nửa gánh xôi và nửa con gà liên dâu. Khi trở về, cô dâu thường gánh cho anh em họ hàng chồng mỗi nhà một gánh nước.

TỤC CUỐI HỎI CỦA NGƯỜI CHĂM

Người Chăm, hay còn gọi là người Chăm xem việc hôn nhân đồng tôn giáo là một nguyên tắc cơ bản trong hôn nhân. Nếu dựa vào nguyên tắc phân loại theo tôn giáo thì người Chăm có hai tôn giáo: Chăm hồi giáo và Chăm Bà la môn. Nhưng trên thực tế, người Chăm được chia ra làm ba cộng đồng:

- Chăm Bà la môn
- Chăm Ba ni
- Chăm Islam (Hồi giáo)

Mỗi thành viên của từng cộng đồng tôn giáo ấy chỉ được phép cưới vợ lấy chồng trong nội bộ tôn giáo của mình.

Bên cạnh hôn nhân đồng tôn giáo thì hôn nhân đồng dân tộc cũng là một nguyên tắc chặt chẽ. Dù rằng đã từ lâu người Chăm sinh sống với người Việt và các dân tộc khác trên một địa bàn, nhưng hôn nhân khác dân tộc hầu như không có.

HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI CHĂM HỒI GIÁO (ĐẠO ISLAM)

1. CHỌN NGÀY LÀNH THÁNG TỐT

Người Chăm Hồi giáo không có mùa cưới nhất định, mà có thể chọn bất cứ dịp thuận tiện nào. ở các tỉnh xa, lễ cưới thường được tổ chức vào mùa hành hương, dịp nhiều người đi làm ăn xa về thăm quê quán, họ giết bò ăn mừng, tiện thể tổ chức cưới luôn. Ở các thành phố, lễ cưới thường được tổ chức vào ngày sinh Giáo chủ Mô ha mét.

2. LỄ HỎI

Sau nhiều lần thăm dò kín đáo của người thân thuộc, lời cầu hôn sẽ do chàng trai ngỏ, qua trung gian của người mối. Đôi khi cũng xảy ra việc gia đình nhà gái đề nghị việc hôn nhân. Khi ấy nhà gái phải tìm một người mối thật khéo léo. Khi mọi việc đã được thoả thuận, hai bên mới định ngày cam kết hôn nhân theo giáo luật.

Đúng ngày đã định trước, các người mai mối cùng một số người trong họ nhà trai đem quà bánh đến nhà gái để tổ chức một bữa tiệc. Qua đó họ thông báo cho mọi người biết là nhà gái đã bằng lòng gả con cho mình. Cha mẹ chàng trai không bắt buộc phải có mặt trong buổi lễ này, vì đây chỉ có ý nghĩa sự xác nhận của nhà gái đối với hôn nhân.

Tiền dẫn cưới gồm *tiền đồng* và *tiền chợ* sẽ được thoả thuận trong buổi lễ này.

Tiền đồng là số tiền chú rể trao cho cô dâu, tượng trưng cho việc chiếm đoạt tự do của cô gái. Số tiền đó do hoàn toàn thuộc về của cô dâu, nên sau này dù túng thiếu đến đâu, người chồng cũng không được đụng đến món tiền ấy.

Tiền chợ là số tiền nhà trai trao cho nhà gái sửa soạn lễ cưới, vì vậy có khi đó là số tiền rất lớn. Ngoài ra còn một số lễ vật khác như quần áo và nữ trang cho cô dâu.

3. LỄ CƯỚI

Từ hồi đến cưới, thời gian ngắn dài tùy theo từng trường hợp. Nhưng trong thời gian đó nhà trai vẫn tổ chức những cuộc viếng thăm nhà gái. Mỗi lần như vậy, nhà trai thường mang theo các loại bánh biếu thông gia, và khi trả lại mâm, nhà gái *lại* *quả* bằng cách dẫu một số tiền xuống dưới đĩa để tỏ ý thân mật.

Lễ cưới thường diễn ra trong hai ngày. Ngày đầu cả hai nhà đều dựng rạp để đón khách. Phòng cô dâu được trang hoàng đẹp đẽ, giường cưới được trông nom cẩn thận vì sợ có kẻ xấu bỏ bùa yểm.

Cô dâu sẽ được một bà Muk noh (phù dâu) trang điểm kỹ càng, tóc được búi cao lên đỉnh đầu và cài ba chiếc trâm. Chiếc thứ nhất có hình trăng lưỡi liềm và ngôi sao (biểu tượng của Hồi giáo). Ngoài ra còn đeo nhiều đồ nữ trang và càng đeo được nhiều thì càng cho là đẹp.

Bên nhà trai, chú rể mặc như tín đồ Hồi giáo đi hành hương về, gồm một cái quần chít ống và áo dài chấm gót. Ở các thành phố lớn, chú rể thường mặc comple và đội chiếc mũ kapeak Hồi giáo.

Buổi trưa tiệc được dọn ra để đón khách đến mừng đám cưới. Tối đến thanh niên tụ tập đến nhà có đám cưới để ca hát theo tiếng trống.

Ngày thứ nhì, lễ cưới chính thức được diễn ra tại nhà gái. Họ hàng, bạn bè nhà trai chuẩn bị để đưa rể về nhà cô dâu. Đoàn đưa rể gồm các vị bô lão đi đầu, rồi đến thanh niên và đội trống, nhạc.

Cùng đi với đoàn đưa rể, nhà trai còn đem theo lễ vật gồm : một hộp đựng trầu cau, hai chiếc quả phũ lụa đỏ, một đựng bánh ngọt, một đựng trái cây.

Bên nhà gái, mọi người đã trải vải trắng từ cửa thẳng vào gian trong để làm lối đi.

Khi đến nhà gái, nhà trai ngồi ở gian nhà ngoài để sửa lễ trao *tiền đồng*.

Trước mặt ông Uali (chủ hôn) và hai nhân chứng, một vị chức sắc trong đạo đọc một số lời khuyến cáo về hôn nhân (khodtbah) như : những nghĩa vụ vợ chồng, những điều cấm kỵ. Sau đó, vị chủ hôn nắm lấy tay chú rể tuyên bố cô dâu thuộc về chú rể. Lập tức, chú rể phải trả lời lại theo một công thức đã định sẵn, sao cho thật lưu loát. Chú rể đáp xong, mọi người đọc kinh cầu nguyện cho cuộc hôn nhân được hạnh phúc.

Ở phòng trong, lò trầm hương đã được đốt lên, cô dâu ngồi trên giường, hai chân để sang một bên, mắt nhắm lại. Ông chủ hôn bước vào theo sau là chú rể bưng hộp trầu, cùng với mấy người bê quả lễ vật. Chú rể đặt hộp trầu cau trước mặt cô dâu rồi với tay rút chiếc trâm to trên tóc cô dâu (ngụ ý xem cô dâu có phải là tín đồ Hồi giáo không). Khi chú rể đặt chiếc trâm xuống, bà phù dâu cầm lấy gài lên tóc cô dâu (ngụ ý: hai bên công nhận cô dâu là tín đồ). Sau đó chú rể bước lại ngồi bên cạnh cô dâu, còn mọi người có mặt trong phòng thì cầu kinh, cầu hạnh phúc cho đôi vợ chồng mới cưới. Khi tiếng cầu kinh chấm dứt thì nghi lễ cưới cũng hết, chú rể cởi bỏ y phục cưới ra để phòng ngoài tiếp khách.

Sau ngày cưới, chú rể chỉ ở tạm nhà vợ ít lâu rồi hai vợ chồng đi ở riêng hoặc về nhà cha mẹ chồng.

HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI CHĂM BANI

1. CHỌN NGÀY LÀNH THÁNG TỐT

Cũng như người Việt, người Chăm cho rằng trong suốt thời gian một năm cũng có những ngày lành tháng tốt nhất định để làm lễ cưới hỏi.

Theo lịch người Chăm, những *tháng tốt* là tháng 3 (tháng 7 dương lịch), tháng 6 (tháng 10 dương lịch), tháng 10 (tháng 2 dương lịch), tháng 11 (tháng 2 dương lịch).

Trong những tháng được coi là tốt đó, thì từ ngày trăng tròn trở đi (sau rằm âm lịch) mới được coi là *ngày lành*. Và trong một tuần chỉ có thể cưới hỏi từ ngày thứ ba đến ngày thứ năm mà thôi.

LỄ HỎI

Điều kiện đầu tiên của lễ hỏi là bao giờ cô gái cũng phải kém tuổi chàng trai. Đến ngày đã chọn, nhà gái làm bánh tét (Pay nung) và bánh gan tay

(pay saliya) giao cho hai vợ chồng ông mỗi chính và hai vợ chồng ông mỗi phụ đi sang nhà trai. Gia đình nhà trai mời họ hàng đến tiếp chuyện với đại diện nhà gái. Nếu mọi việc tốt đẹp thì họ sẽ cùng nhau ăn bánh, uống nước rồi đại diện nhà gái mời nhà trai sang nhà cô dâu.

Khi đại diện nhà trai (thường là ông cậu chú rể) sang, nhà gái mời ăn tiệc. Sau bữa ăn, đại diện của hai họ mang lễ vật là bánh trái, hoa quả, đến nhà thầy cả để xin ngày làm đám cưới.

3. LỄ CƯỚI

Được tiến hành sau lễ hỏi một thời gian tùy ý, nhưng không được qua bốn tháng. Trước đây lễ cưới của người Chăm Bani thường rất ruộm rà tốn kém, nên đã có trường hợp đón rể về ở một thời gian, đã có con cái rồi mới đủ tiền để làm đám cưới.

Trước ngày cưới một ngày, nhà gái dựng rạp ngoài sân để làm nơi tiếp khách hai họ và bạn bè. Nếu lễ cưới vào ngày thứ tư thì từ chiều thứ ba, nhà trai phải tổ chức lễ đưa con trai mình ra khỏi nhà. Chú rể mặc quần áo trắng toát theo kiểu quần áo thầy Char. Khi đoàn nhà trai đến, ông mai phía nhà trai dẫn chú rể đến giao cho ông mai phía nhà gái để ông ta dẫn chú rể vào phòng. Tại

đây, ông ta đích thân trải chiếu để đôi tân hôn ngồi, rồi đọc lời cầu nguyện cho đôi trai gái mãi mãi bên nhau.

Ngày hôm sau nghi lễ thành hôn được chính thức tiến hành, thầy cả được mời đến ghé thăm phòng cô dâu chú rể, để làm thủ tục : bắt đôi trai gái sống trái phép : "đánh" hai người trăm roi, hai vợ chồng lạy thầy trăm lạy để thầy tha tội. Sau khi đôi trai gái đã lạy xong, cha mẹ cô dâu đến xin thầy cả "tha tội" và nhận "bảo lãnh" đôi trai gái về nuôi dạy. Những nghi thức này diễn ra trong không khí vui vẻ của tiệc cưới.

Sau ngày cưới, vợ chồng phải sinh hoạt ăn uống trong phòng riêng của họ ba ngày liền. Giữa phòng của họ để một mâm trầu cau ngăn cách hai người. Sau ba ngày, mâm trầu cau mới được ông mai đến bưng đi.

Sau ba ngày cưới, nhà gái lại làm bánh trái để đôi vợ chồng trẻ mang về thăm cha mẹ và họ hàng nhà chồng. Nhân dịp đó, họ hàng nhà chồng tặng quà cưới cho đôi trẻ.

HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI CHĂM BÀ LA MÔN

Người Chăm Bà la môn cũng có quan niệm ngày lành tháng tốt như người Chăm Bani, nhưng họ chỉ cưới vợ, lấy chồng vào những tháng 3, 6, 10 theo lịch Chăm (tức là tháng 7, 10, 2 dương lịch) và mọi nghi lễ ăn hỏi cũng được tiến hành như người Chăm Bani.

LỄ CƯỚI:

Lễ được tiến hành đơn giản hơn người Chăm Bani, chú rể được đưa về nhà gái vào sáng ngày tổ chức lễ thành hôn (ngày thứ tư trong tuần). Đi đầu đoàn đưa rể là ông mai, sau là chàng rể rồi đến phụ nữ trong họ, sau cùng là đàn ông.

Khi đoàn đưa rể cách nhà gái khoảng 100m thì sẽ gặp đoàn nhà gái do một người đàn ông cao tuổi dẫn đầu mang chiếu, trâu cau, nước ra tiếp đón. Họ trải chiếu mời ông mai và chú rể ngồi trò chuyện khoảng ít phút để chờ đợi giờ lành.

Đến giờ đã định, ông mai đứng dậy dẫn chàng rể tiến về phòng cô dâu. Ông mới đang gái đón nhận chú rể từ cửa rồi dẫn vào phòng, để họ ngồi cạnh nhau, rồi lấy một lá trầu to xẻ đôi cho cô dâu một nửa. Cô dâu lại xẻ nửa lá trầu làm đôi một lần nữa rồi đưa cho chú rể, chú rể cầm quả cau bửa đôi, đưa cho cô dâu một phần, xong cô dâu quệt vôi cho miếng trầu của hai người rồi cả hai cùng ăn xong miếng trầu. Chú rể cởi áo đưa cho cô dâu, ngụ ý như trao thân gửi phận cho cô dâu. Từ đây, chú rể chính thức trở thành thành viên trong gia đình. Sau lễ này, cha mẹ cô dâu mới xuất hiện, họ đến chào nhà trai và khách quý của cả hai bên, rồi cùng vui liên hoan.

Ba ngày sau khi cưới, đôi tân hôn ở trong phòng the, mỗi người nằm một bên giường, ở giữa là mâm tơ hồng và một ngọn nến (đèn cây). Họ chưa được gần nhau mà chỉ được nói chuyện. Sau ba ngày, nhà gái chuẩn bị hoa quả bánh trái để đôi tân hôn về thăm cha mẹ và họ hàng chú rể.

TỤC CƯỚI HỎI CỦA NGƯỜI DAO

Tục cưới xin của người Dao gồm nhiều nghi lễ phức tạp, mỗi nhóm có một nghi lễ riêng, nhưng nhìn chung tiến hành qua mấy bước sau đây :

1. LỄ ĐÁNH TIẾNG:

Khi đã vừa ý cô dâu nào, nhà trai nhờ người cùng làng với cô gái đánh tiếng hộ, có nhóm Dao lấy chỉ xanh đỏ buộc ghép hai đồng xu lại với nhau rồi đưa sang nhà gái.

2. LỄ DẠM HỎI:

Nếu bên nhà gái đã nhận lời, nhà trai đưa tiếp sang nhà gái một chai rượu, một con gà, một gói muối, hai quả cau. Nếu nhà gái đồng ý thì trao cho nhà trai tờ giấy đỏ ghi ngày tháng năm sinh của cô gái.

3. LỄ SO TUỔI VÀ LỄ XEM CHÂN GÀ:

Nhà trai cầm tờ giấy đỏ về, nếu trên đường không gặp điềm gở, thì làm lễ so tuổi, xem tuổi đôi

bên có hợp nhau không. Nếu mọi sự đều tốt lành thì người ta mổ gà mời thầy bói đến xem chân.

4. LỄ BÁO MỆNH

Qua việc bói chân gà, nếu mọi sự đều tốt lành thì nhà trai đem đến nhà gái một con gà (hoặc thịt lợn) để báo cho nhà gái biết kết quả việc xem chân gà, và chính thức đặt vấn đề kết hôn, có nơi, nhân dịp lễ này, người ta cho chú rể đến trình diện nhà gái.

5. LỄ ĂN HỎI CHÍNH THỨC

Ở lễ này, nhóm Dao Đỏ mang sang nhà gái hai con gà thiến, mười chai rượu, mười kg gạo. Nhóm Dao Tiền mang sang một con lợn mổ sẵn, mười lít rượu, mười kg gạo, trâu cau. Sau đó hai nhà thảo ra một *hôn thư* ghi rõ: các khoản nhà trai phải nộp (rượu, gạo, thịt, bạc, quần áo...) cùng với số người đưa và đón dâu. Sau đó tờ giấy được gấp chéo, rọc đôi giao cho mỗi bên một nửa.

6. LỄ CƯỚI

Tùy theo từng nhóm Dao mà đám cưới có thể kéo dài một, hai ngày với nghi lễ phức tạp.

Dao Thanh Y:

Đúng ngày nhà trai cử một đoàn dẫn cưới gồm

11 người (ông mối, chàng rể, hai phù rể, bảy người mang đồ vật) đưa đầy đủ các khoản đã ghi trong hôn thư sang nhà gái. Khi gần đến nơi, đoàn trú chân tại một nhà bên cạnh rồi cử người đem thịt lợn sang nhà gái làm bữa *ăn tạm*. Đến giờ đã định, nhà gái cho người ra sân hú gọi nhà trai ba lần. Lúc chàng rể đến cổng, hai thiếu nữ bên nhà gái giăng dây lung chặn lại và hai bên hát đối đáp. Người đại diện cho nhà trai phải cho hai cô này tiền thì họ mới cắt dây cho nhà trai vào nhà. Lúc này ông mối bị bạn cô dâu xúm lại đấm, nhưng ông ta không được kháng cự.

Khi nhà trai đã vào nhà, người ta chuẩn bị làm lễ hợp cẩn : đặt một đĩa đèn lên chiếc hòm, hai bên hòm là hai bó củi làm chỗ ngồi cho cô dâu chú rể. Cô dâu đứng bên phải, chú rể đứng bên trái hòm, chờ khi có người ấn vai thì ngồi xuống. Cô dâu chú rể cùng uống rượu rồi đổi chỗ cho nhau đứng cho đến khi có người ấn mới ngồi. Ông mối quay hướng đèn kết thúc lễ hợp cẩn. Cô dâu vào buồng còn chú rể tìm chỗ tối úp mặt vào vách.

Lúc này, nhà gái nhà trai hát đối đáp, rồi làm động tác như tát nước. Sau đó, nhà gái phải mời đứng chín lần thì nhà trai mới ngồi xuống mâm rượu.

Nhà trai trao những khoản trong hôn thư cho nhà gái. Kiểm xong lễ vật, mẹ cô dâu ra nhận. Cô dâu và những người thân khóc oà lên. Bạn của cô

dâu hát những bài ca cổ truyền, còn chú rể thì được phép ra mâm ngồi ăn cỗ. Sau bữa cơm, đoàn người nhà trai trở lại nhà họ.

Sáng hôm sau, nhà trai sang đón dâu. Bố hoặc anh trai cô dâu phải công cô ra khỏi cửa độ chục bước, rồi mới trao cho nhà trai. Lúc này, chú rể chạy lại túm dây lưng kéo cô dâu đi.

Tối nhà, chú rể chờ giờ tốt mới đưa cô dâu vào. Rể vào trước, dâu theo sau và phải bước qua cái kéo đặt giữa lối đi, còn thầy cúng lấy dao chém xuống giữa các bước đi của cô dâu ba lần. Nhà trai mổ gà làm cơm cúng để báo cho tổ tiên việc gia đình từ nay có thêm người.

Dao Quần trắng:

Đúng ngày đã định, đoàn nhà trai (11 người) tới nhà gái vào lúc chiều tối. Đến ngõ, hai người lấy áo đỏ trùm kín đầu chú rể rồi dắt đứng chờ ở chân cầu thang. Sau đó hai nhà hát đối đáp cho đến khuya thì mới mở cửa cho nhà trai vào. Hai người nhà trai (đóng giả nữ) dẫn chú rể vào buồng cô dâu (cô gái đã lánh sang nhà hàng xóm). Khi bắt đầu tiệc rượu, cô dâu: tỏ vẻ buồn mình, chú rể bỏ áo trùm đầu tới lạy tạ bố mẹ vợ và họ hàng nhà gái, rồi tặng mẹ vợ một chiếc vòng bạc để tỏ lòng biết ơn sinh thành.

Kin don dâu về gần đến cổng nhà trai, cô dâu lấy áo đỏ trùm kín từ đầu đến chân, rồi hai nhà lại

hát đối đáp.

Đúng giờ lành, cô dâu vào nhà, phải bước qua một cái thuyền tượng trưng làm bằng bẹ chuối. Thầy cúng cầm dao chém thêm ba lần xuống giữa các bước chân của cô dâu.

Sau lễ hợp cẩn, hai vợ chồng lại lạy bố mẹ và họ hàng nhà trai.

Hôm sau, hai vợ chồng đem gà rượu sang nhà vợ để làm lễ lại mặt. Nghỉ tại đó một đêm, chú rể trở về nhà mình chuẩn bị đồ đạc để sang nhà vợ ở rể từ ba đến năm năm.

Dao Tiên

Về đại thể thì cũng tương tự như các nhóm khác nhưng có mấy nét đặc biệt như :

Sau khi so tuổi, chú rể đến nhà gái ở khoảng bốn, năm ngày rồi trở về nhà mình. Sau hai, ba tháng, chú rể mang theo đồ dùng đến nhà gái "làm công". Tùy theo nhà gái mà thời gian "làm công" dài hay ngắn. Sau đó hai nhà mới tổ chức lễ ăn hỏi chính thức và lễ cưới.

Sau lễ cưới một tháng đôi vợ chồng trẻ mới làm lễ lại mặt.

Dao Đỏ

Trước ngày cưới một năm, nhà trai phải giao các khoản thách bằng tiền để nhà gái chuẩn bị.

Ngày cưới, cô dâu được bố mẹ, anh chị em, họ hàng nhà mình đưa đi đến nhà trai. Đúng theo giờ lành, người ta đưa cô dâu vào nhà chồng theo hướng đã quy định và chú rể phải lánh sang nhà hàng xóm. Cô dâu trùm kín mặt bằng chiếc khăn đỏ, lúc làm lễ gia tiên mới được mở ra. Nhà trai làm gà cúng bái tổ tiên việc nhà có thêm người, thầy cúng cầu khẩn gia tiên công nhận hai người thành vợ thành chồng.

Khi ăn cỗ, hai nhà ngồi riêng và không trò chuyện với nhau. Hôm sau những người đưa dâu trở về. Ba hôm sau, hai vợ chồng trẻ mới trở về nhà gái làm lễ lại mặt và ở chơi ít ngày rồi trở về.

Trong đám cưới của người Dao Đỏ, người đến dự đều được phần thịt, bánh đem về.

TỤC CƯỚI XIN CỦA NGƯỜI GIARAI

Đến tuổi trưởng thành, trai gái được tự do lựa chọn người yêu. Ở người Girai, con gái chủ động lựa chọn người chồng tương lai của mình. Cô gái đưa vòng tay của mình nhờ ông mối đưa tận tay cho người yêu. Nếu ưng thuận, người con trai nhận vòng. Nếu không, thì cô gái vẫn theo đuổi nhờ ông mối trao vài ba lần nữa cho đến khi hết hy vọng mới thôi. Khi người con trai đã nhận, ông mối hẹn gặp ở một địa điểm nhất định để cô gái nhận lại vòng của người bạn tình.

Để chuẩn bị cưới chồng cho con, nhà gái phải sắm một ché rượu cần cho ông mối, một ché rượu cần cho chồng và một ché rượu nữa để mình uống. Bên trai thì chuẩn bị một con lợn.

Sau một tháng, hôn lễ được tiến hành ở nhà gái, và phải trải qua ba bước sau :

LỄ THÀNH VỢ THÀNH CHỒNG

Ché rượu đặt ở giữa nhà, đôi lứa ngồi song song, quay mặt về phía cửa ra vào. Ông mới ngồi bên cạnh và nói : "Đây là lúc hai bên nín thở để hát hơi", ngụ ý nam nữ chung đụng nhau lần đầu. Ở Ayun Pa sau khi ông mới đổi vòng cho đôi lứa, hên: "Nếu cô gái tự bỏ chồng; phải bắt em gái thay thế. Nếu con trai bỏ vợ, phải đền bốn trâu". Tiếp đó có lễ đổi công gà giữa đôi bên.

ĐOÁN PHẬN TRONG GIẤC MƠ

Đêm đó, hai bên mơ lành, dữ đều báo cho ông mới biết. Nếu mơ đi lấy nước là điềm lành, mơ bắt cá bỏ vào bầu tức sẽ có con. Nếu mơ cầm dây, cắt cỏ tranh, chặt tre là điềm dữ, vợ chồng phải ly dị nhau. Ông mới sẽ có lời xin thần báo mộng để hoãn điều dở trong một năm. Nếu lại gặp lại giấc mơ dữ, họ đành phải ly dị nhau. Cũng có thể họ cứ ăn ở với nhau, bất chấp tai biến có thể xảy ra.

TRỞ LẠI NHÀ MẸ

Vài hôm sau khi cưới, người chồng bỏ nhà vợ để

trở về nhà mẹ. Sau đó, người vợ phải đặt một ché rượu, mổ một con gà mang sang mời chồng trở lại nhà mình. Theo lệ, người chồng khước từ. Một tháng sau, vợ lại phải sang nhà chồng biếu mẹ chồng bộ áo váy, biếu chồng một con gà, rồi người vợ ở lại nhà chồng ba ngày làm phận sự con dâu : lấy củi, múc nước, dệt vải... Sau đó, hai vợ chồng trẻ mới xin phép đưa nhau về hẳn bên nhà vợ và hôn lễ kết thúc.

HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI BA NA

Nam nữ được tự do hôn nhân nhưng phải được cha mẹ đồng ý. Chị gái (hay em gái) dựng vợ gả chồng cho con gái thì phải hỏi ý kiến của các anh em trai mình. Chưa cưới nhau, trai gái không được phép quan hệ tình dục, thậm chí, theo tập tục, hai vợ chồng mới cưới cũng phải đến năm sau mới có con.

Hôn nhân một vợ một chồng đã bền vững. Vợ chồng đã lấy nhau được coi như lửa với tro, nên ít thấy xảy ra ly dị. Nếu có trường hợp ly dị thì do họ hàng và hội đồng già làng thu xếp rất thận trọng, vì việc ly dị của hai người thường dẫn đến sự đoạn tuyệt quan hệ giữa hai dòng họ. Kẻ gây ra ly dị (vì ngoại tình, vô sinh, bỏ nhà...) bị xử phạt rất nghiêm, nhất là khi đã có con. Việc ngoại tình bị cấm nghiêm ngặt. Đàn ông Ba Na được phép lấy vợ bé, nếu được vợ cả đồng ý, hoặc do vợ cả vô sinh hay có bệnh hiểm nghèo. Chỉ sau khi người chồng (hay vợ) chết được hai năm, thì người goá mới được phép tái giá.

Người Ba Na không được phép lấy người họ hàng gần. Vi phạm thì coi như loạn luân và bị trừng phạt rất nặng : bị lột hết quần áo và phải ăn vào máng lợn trước dân làng, thậm chí phải giao hợp với thú vật. Anh em con dì, con cô con cậu và con chú con bác, tuyệt đối không được lấy nhau. Anh em hơi xa (nhưng cùng một cụ kỵ) có thể lấy nhau, nhưng phải làm lễ tạ tội với thần linh. Hai bên thông gia được khuyến khích lấy nhau, nhưng không được lấy lộn, ví dụ : anh đã lấy cô em, thì em trai không được lấy cô chị. Nếu vi phạm, bị phạt nặng như tội loạn luân. Khi chồng chết, vợ lấy em chồng, vợ chết thì chồng lấy em vợ.

Nếu có người trùng tên với người mình định lấy, luật lệ buộc người đó phải đổi tên sau một lễ xin thần linh. Nếu hai người trùng tên mà kết nghĩa anh em, thì con cháu họ cũng không được phép lấy nhau.

HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI K'HO (LÂM ĐỒNG)

Trong hôn nhân, người K'Ho vẫn còn duy trì và ảnh hưởng sâu đậm chế độ mẫu hệ, con cái mang họ mẹ, con gái được kế thừa những tài sản của gia đình, và phần lớn quyền hành thuộc về người mẹ hoặc người cậu.

Hôn nhân của người K'Ho dựa trên cơ sở ưng thuận giữa đôi bên trai gái, cha mẹ không cưỡng bách. Ngoài việc cấm những người cùng dòng họ kết hôn, thì giữa một số họ cũng cấm không được kết hôn với nhau, như: Buôn tô với Dayu, Liêng y răng với Liêng hốt... Vì theo giải thích thì những người trong các dòng họ trên, vốn trước đây cùng một gốc, nhưng về sau tách rời, chia ra.

Tục người K'Ho cũng cấm con bác, con chú, con dì không được lấy nhau. Trái lại, con cô, con cậu từ hai chiều có thể quan hệ hôn nhân với nhau. Sau khi vợ hoặc chồng chết, người chồng góa hoặc vợ góa có thể kết hôn ngay với em gái vợ hoặc em trai chồng, nếu đôi bên ưng thuận.

LỄ DẠM HỎI

Về hôn nhân, người phụ nữ đóng vai trò chủ động. Đến tuổi trưởng thành, người con gái ưng thuận ai thì trình bày với bố mẹ và nhờ người mai mối đến ngõ ý với gia đình người con trai.

Sau khi đã được người cậu của gia đình chú rể đồng ý, lễ dạm hỏi sẽ tiến hành gồm có: một vòng đồng và một chuỗi cườm tượng trưng cho tài sản tương lai của đôi trai gái, được nhà gái đeo tặng cho nhà trai, nếu gia đình nhà trai nhận n hững lễ vật này, thì hai bên gia đình sẽ cùng bàn bạc để ấn định ngày làm lễ thành hôn.

LỄ THÀNH HÔN

Đến ngày hôn lễ, cô gái mang một gùi củi trên vai, được bố mẹ và người mối dẫn đến nhà trai. Mẹ chú rể ra đón cô dâu tương lai rồi dẫn vào nhà để đặt gùi củi. Trong thời gian đó, những đồ ăn và rượu cần đã được nhà trai sửa soạn sẵn, nhiều hay ít là tùy theo mức độ kinh tế của gia đình nhà trai.

Trong lễ cúng tại nhà trai, hai bên gia đình đến cầu xin thần linh cho đôi vợ chồng trẻ có được nhiều lúa gạo, có sức khỏe, con đàn cháu đống, hạnh phúc dài lâu.

Cúng xong, một phần lễ vật được dùng để chiêu đãi khách khứa của đôi bên. Người mai mối bên nhà trai tặng chú rể một nắm cơm (lắp đi lắp lại sáu lần), sau đó mới mời cô dâu chú rể cùng uống rượu.

Bạn bè hai họ cùng ăn uống rồi hát xướng, đánh chiêng đánh trống thâu đêm để mừng cho hạnh phúc lứa đôi.

Chiều hôm sau, chú rể đưa cô dâu vào phòng tân hôn và cùng ở chung đó một đêm, nhưng không được ăn nằm với nhau. Trong thời gian đó, khách khứa ở bên ngoài vẫn uống rượu, ca hát, đánh công chiêng. Và buổi tiệc cứ như vậy kéo dài 4 – 5 ngày, tùy theo mức độ kinh tế của gia đình chú rể.

LỄ RƯỚC RỂ

Khi khách mời đã ra về hết, bố mẹ của cô dâu chú rể mới bàn đến việc sửa soạn lễ rước rể về cư trú vĩnh viễn bên nhà vợ.

Trước ngày rước rể, gia đình chú rể lại tổ chức lễ cúng để thần linh phù hộ cho đôi trẻ. Lúc này, họ hàng nhà trai sẽ ấn định của “hồi môn” cho chú rể.

Theo tục lệ, bố mẹ chồng cho chú rể nhiều đồ vật có giá trị như chiêng ché, trâu... và một số đồ dùng, nhưng người con trai phải từ chối vì sự tôn

kính bố mẹ, mà chỉ mang theo: quần áo, thanh gươm, hai cái chén, một cái bát, một đôi đũa và cái mâm đồng.

Đến ngày đã định, chú rể cùng gia đình, bè bạn, người mối lên đường sang nhà cô dâu. Gia đình nhà gái phải ra đón tiếp nhà trai cách nhà mình khoảng một cây số, cùng với những chén rượu lớn.

Khi đoàn nhà trai đã vào trong nhà gái, mẹ chồng cầm lấy tay cô dâu, cha chồng cầm tay chú rể và bắt đầu làm lễ chạm vai. Sau đó cô dâu và chú rể cùng chui vào tấm chăn cưới rồi cụng đầu nhau 7 lần, trước sự chứng kiến của hai người mối. Khi hoàn thành xong nghi thức này, nhà gái làm lễ cúng thần linh, cầu cho lứa đôi hạnh phúc, rồi mời chú rể cơm và rượu.

Sau tục lệ này đôi vợ chồng trẻ mới chính thức chung sống.

HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI XƠ ĐĂNG

Người Xơ Đăng, nếu một làng để xảy ra một vụ loạn luân, thì cả làng chịu liên đới trách nhiệm. Thần sét không làm cho sụt đất thì cũng gây ra hạn hán, sâu bệnh hoặc dịch tả để làm thiệt hại cho cả làng. Mắc tội loạn luân phải phạt lợn, gà để cúng làng, có nơi còn quy định phạt sáu lợn cho làng phải biếu những nhà nuôi trâu, nuôi lợn trong làng một vòng tay, một con gà, một lưỡi cuốc. Lúc tế thần, người phạm tội phải ăn vào máng lợn. Xưa kia người ta đuổi họ ra khỏi làng. Nếu trong năm đó, có xảy ra những thiên tai nào đó, dân làng tiếp tục cúng bái và và mọi phí tổn do nhà có người mắc tội phải chịu. Nếu thiên tai liên tiếp xảy ra thì làng phải dời đi nơi khác.

Trai gái được tự do tìm hiểu nhau, nhưng quyền quyết định là ở cha mẹ.

Đến tuổi trưởng thành, họ tổ chức cửa sáu chiếc răng cửa hàm trên bằng một lưỡi rìu đá (gắn dây dùng liềm sắt). Ở một số nơi, trai gái còn làm lễ chấm ở hai bên mép, mỗi bên ba chấm hình tam

giác với mục đích là có thể điều khiển được các lễ thức tôn giáo. Sau khi hoàn thành hai lệ tục trên, trai gái mới có quyền tìm hiểu nhau.

Hôn nhân theo chế độ luân phiên cư trú hai bên. Do sự thoả thuận của hai bên, nhà trai hay nhà gái có quyền đón cặp vợ chồng mới về nhà mình. Thông thường, cặp vợ chồng cư trú bên nhà trai một thời gian rồi chuyển sang bên nhà gái, và trình tự đó cứ tiếp tục, thời hạn ở mỗi bên thường từ ba đến năm năm. Hình thức hôn nhân này biểu thị giai đoạn quá độ từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ, mà ở đó quyền bà mẹ không còn rõ nét. Có nơi, chỉ có người con gái mới được tổ tình với người con trai, mặc dù trên thực tế - có thể người con trai ưng ý trước.

Khi bước chân về nhà chồng (hay về nhà vợ), thành viên mới trong gia đình phải qua một lễ nhập gia. Cuối xin được tổ chức đơn giản ở cả hai bên. Các lễ vật cần thiết cho bữa rượu mừng do cả hai bên đứng ra lo. Về sau này, bên nào rước dâu hay rể về (vĩnh viễn) thì phải chịu những phí tổn chính cho cả hai bên.

Người Xơ Đăng không thấy có hiện tượng tự do quan hệ tình dục (dù đã có vợ hay có chồng, dù thuộc đẳng cấp nào), không có thời kỳ quan hệ tình dục trước hôn nhân. Nam nữ mà quan hệ tình dục

bữa bãi thì sẽ bị cả làng xử phạt rất nặng, thậm chí vợ chồng lấy nhau mà chưa đầy một năm đã sinh con, thì cũng bị phạt như trường hợp chữa hoang. Cả hai bên nam nữ đều phải giết lợn, mổ gà mời cả làng đều uống rượu. Trong bữa ăn đó, họ phải lấy hạt gạo và ít gan lợn bỏ lên đầu từng người, nhằm mục đích xin lỗi hồn người đó. Có nơi, hủ hoá mà không để chữa, làng phạt hai bên nam nữ từ 6 con gà đến 3 con lợn kèm theo rượu, nếu để chữa, bị phạt từ 2 đến 4 con trâu. Người có con hoang, về sau lấy chồng sinh con phải làm lễ cúng cho đứa con mới đẻ. Lúc đó, đứa con riêng phải lấy máu trộn ít gan (lợn) bôi lên đầu đứa trẻ mới đẻ, rồi lại bôi lên đầu mình nhằm để hai hồn của hai đứa biết nhau và thân nhau. Tiếp đó, người mẹ cũng phải làm lễ như vậy đối với tất cả mọi người trong nhà, vì sợ vía mẹ đã đẻ con hoang sẽ làm hại gia đình.

Người Xơ Đăng nói chung hôn nhân là một chồng, một vợ ăn ở hoà thuận, suốt đời gắn bó với nhau. Tuy nhiên, họ có thể bỏ nhau, nhưng phải bồi thường khá nặng. Trong trường hợp này, con trai theo bố, còn con gái và con còn nhỏ thì theo mẹ. Ở đây ít thấy xảy ra ngoại tình, vì bị nghiêm cấm bằng những hình phạt ngặt nghèo. Đàn bà ngoại tình bị phạt trâu, lợn cho làng và cho chồng, sau đó bị chồng đuổi về. Nếu người chồng tha thứ,

thì phải tổ chức cưới lại. Đàn ông Xơ Đăng ít có vợ bé. Khi cưới, vợ bé phải đền cho vợ cả một khoản tiền. Con của họ, ai lớn thì làm anh, làm chị. Sau khi chồng hoặc vợ chết được nửa năm trở lên, người goá có thể đi bước nữa.

Người Xơ Đăng không chấp nhận hôn nhân giữa những người cùng huyết thống. Những con cháu cùng chung một cặp vợ chồng, tính cả về phía cha cũng như về phía mẹ đều phải đến hết đời thứ ba. Tuy nhiên có ngoại lệ đối với từng trường hợp con cô con cậu, luật tục không có khuyến khích, nhưng cũng không cấm đoán. Hai gia đình đã thông gia với nhau thường gả con cái cho nhau. Đây là tác dụng của nguyên tắc hôn nhân lưỡng hợp. Do vậy, tục lấy đổi thịnh hành và được biểu thị trong tục lệ trao đổi vòng cho nhau, dâu rể cùng ăn một nồi cơm, nhưng khi ăn phải đổi nắm cơm cho nhau. Nếu vợ chết, chồng có quyền lấy em vợ mà không được lấy chị vợ. Họ cũng có quyền lấy vợ em khi em chết, nhưng không được lấy vợ anh trai mình. Nếu chồng chết vợ có quyền lấy anh trai chồng, có thể làm vợ hai của anh chồng, nhưng không được phép lấy em chồng. Ở một số vùng, tục lệ còn cho phép lấy vợ của em trai bố, em trai mẹ hoặc lấy chồng của em gái bố, em gái mẹ.

TỤC CƯỚI XIN CỦA NGƯỜI SÁN DÌU

1. LỄ DẠM HỎI (HỊ SỬ NGHÉN GIANG)

Sau khi đôi trai gái đã quý mến nhau, nhà trai nhờ một người thân làm ông mối, mang lễ vật gồm : mười quả cau, mười lá trầu đến nhà gái. Nếu ưng thuận, nhà gái trao tờ giấy ghi ngày tháng năm sinh của cô gái cho ông mối, để về so với tuổi của người con trai.

2. LỄ MỪNG (HỊ HẠ THÊN H)

Khi thấy hai bên đã hợp tuổi, ông mối lại mang sang nhà gái mười quả cau, mười lá trầu, tiền bạc trắng sang nhà gái để báo đã hợp số. Từ đó đôi trai gái có thể tự do tìm hiểu nhau kỹ hơn.

Một thời gian sau, nhà trai lại nhờ ông mối đem ít cau, trầu, bánh kẹo sang nhà gái để báo cho nhà gái biết là nhà trai sẽ chuẩn bị lễ ăn hỏi.

3. LỄ ĂN HỎI (HỊ MUN GHÉN CẠ)

Ông mối và đại diện nhà trai mang mười quả

cau, bánh kẹo, rượu, chè (trà) sang nhà gái để hai bên trao đổi với nhau về khoản tiền cưới.

4. LỄ DÚT LỜI (HỊ CÔ NGHÉN)

Ông mối đưa sang nhà gái một nửa số tiền dẫn cưới (nửa còn lại sẽ giao vào ngày sắp tổ chức lễ chính thức) cùng với một ít trầu cau.

5. LỄ NỘP CHEO

Trước khi cưới một tháng, nhà trai mang lễ vật gồm : ba đồng bạc trắng, ba mươi quả cau, hai đôi gà thiến, rượu, rồi nộp cho khán trai để cúng ở đình. Sau đó, bà con trong thôn cùng ăn uống và công nhận đôi trai gái là vợ chồng. Ở nhà gái cũng biện một lễ nhỏ để cúng báo gia tiên.

6. LỄ CƯỚI CHÍNH THỨC (SÊNH CA CHIU)

Đúng ngày, nhà trai mang một số lễ vật đã thỏa thuận sang nhà gái để đón dâu (chú rể không đi).

Khi đoàn đón dâu tới cổng nhà gái, một số trai gái ra chằng dây và hát đố. Nhà trai phải hát đáp, nếu không được thì phải nộp ít tiền và trầu cau mới được vào.

Nhà trai trao lễ vật cho nhà gái rồi ăn tiệc. Sau bữa tiệc, tổ chức lễ "khai hoa tửu", là một lễ không

thể thiếu. Sau đó trai gái vui hát suốt đêm, rồi mọi người ngủ lại để chiều hôm sau tiễn cô dâu về nhà chồng.

Sáng hôm sau, mọi người lại dự tiệc, gần đến giờ đưa dâu, cô dâu chuẩn bị trang điểm. Đến giờ lên đường, cô dâu ra lễ tổ tiên, rồi đi lạy ông bà, cha mẹ, chú bác cô dì mỗi người hai lạy. Tất cả nhà gái khóc rất thảm thiết. Việc khóc này cũng đã được luyện tập từ trước.

Giờ lên đường, cô dâu bước ra khỏi ngưỡng cửa, anh trai hay anh họ cõng cô dâu đi ba bước ra khỏi giọt gianh của nhà thì đặt xuống.

Cô dâu phủ lên đầu hai chiếc khăn dài màu đỏ, đi chậm để tỏ lòng quyến luyến cha mẹ. Đi cùng với cô dâu và đoàn nhà trai, còn có đoàn nhà gái đi mang theo của hồi môn của cô dâu. Mỗi khi đi qua suối hay giếng, cô dâu lại bỏ xuống đấy mấy xu.

Đến gần nhà chồng, đoàn phải chờ đến xẩm tối để nhà trai mang trầu nước ra mời mới được vào nhà.

Cô dâu đi thẳng vào buồng riêng. Chú rể đợi sẵn ở cửa buồng rồi lấy một cái khăn phủ lên đầu cô dâu. Một bà có nhiều con trai chiều cho cô ngồi.

Sau bữa tiệc, nhà trai nhà gái thì nhau hát suốt đêm.

Sáng hôm sau, sau bữa tiệc, cô dâu đi chào họ hàng nhà trai, dưới sự hướng dẫn của bà bác hay dì.

Đến tối, cô dâu bung nước cho từng ông chú bà bác rửa chân và được tặng quà.

Sáng ngày thứ ba, cô dâu dậy đun nước cho mọi người rửa mặt. Ai rửa mặt thì giữ lấy khăn và tặng cô dâu quà hoặc tiền.

Từ đây, cô dâu chú rể phải gọi vợ chồng ông mỗi là bố mẹ, khi họ chết phải để tang như con.

7. LỄ LẠI MẶT (CHẠP THẠP KI OỐC CHIẾC)

Cô dâu về nhà chồng ngày thứ tư thì làm lễ lại mặt, cùng đi với vợ chồng mới có mẹ chồng, vài bà bác, cô, dì. Lễ vật mang theo gồm : hai đùi lợn, gà, rượu để đưa sang nhà gái. Nhà gái làm lễ cúng gia tiên. Cô dâu đi thăm hỏi bà con hàng xóm rồi trở về nhà chồng.

TỤC CƯỚI XIN CỦA NGƯỜI Ê ĐÊ

Người Ê Đê theo chế độ mẫu hệ, vì vậy trong gia đình cũng như ngoài xã hội, người phụ nữ có quyền rất lớn. Một trong những quyền đó là quyền cưới chồng, con gái lấy họ mẹ và có vị trí đặc biệt trong gia đình.

Khi đến tuổi trưởng thành, các cô gái Ê Đê có "nhiệm vụ" đi tìm bạn trăm năm qua các cuộc lễ lạt, hiếu hỷ, cúng viếng và đặc biệt trong các lễ hội mùa xuân. Sau mùa gặt hái bội thu, mùa lễ hội trong các buôn làng thật tưng bừng. Đây là những dịp để các cô gái thực hiện công việc trọng đại của mình - tìm bạn trăm năm.

Trong những cuộc giao duyên đó, nếu chàng trai nào lọt vào mắt xanh của cô gái, thì cô về nhà thưa chuyện với mẹ cha để nhờ mai mối đến nhà trai đánh tiếng dạm hỏi. Trước khi phúc đáp lời mối dạm, cha mẹ chàng trai cũng phải hỏi ý kiến con.

LỄ TRAO VÒNG

Nếu chàng trai ưng thuận, hai bên sẽ làm lễ "trao vòng" (ăn hỏi). Nhà gái trao cho ông mối mang đến nhà trai một vòng đồng (hoặc chuỗi hạt cườm) và một ghè rượu ngon để làm lễ. Ngược lại, nhà trai cũng trao cho nhà gái một vòng đồng để đính ước. Sau lễ này, nhà trai làm cỗ thết nhà gái.

Trường hợp chàng trai không đồng ý thì lễ hỏi phải dừng lại, chờ đến khi sơi tơ hồng quán chặt.

. THÁCH CƯỚI

Thường thì nhà trai thách một trâu, một thanh la, một gà, 10 ghè rượu, 2 kiếng đồng (hoặc vàng), có nhiều đám cưới phải hoãn lại đến vài năm, vì nhà gái quá nghèo, không lo đủ đồ thách cưới. Cũng có khi nhà trai thông cảm cho "cưới tạm", nhà gái trả nợ sau cũng được.

. LỄ CƯỚI

Lễ được tiến hành trong hai ngày, Ngày đầu tiên, nhà gái làm thịt bò lợn thết đãi, rồi làm lễ "rước rế" về. Đây là buổi lễ long trọng, có múa hát thâu đêm.

Bước vào nhà gái, chàng rể phải rửa chân bằng bát nước lã. Chú rể cùng cậu và anh ruột mình uống ba bát rượu và đeo ba vòng đồng. Cô dâu cùng cậu và anh ruột mình cũng làm động tác tương tự. Việc làm này tượng trưng cho sự chứng kiến của thánh thần và toàn thể buôn làng.

Ngày thứ hai, khi các lễ đã xong, mọi người tụ họp và mổ lợn, ăn mừng chú rể cô dâu, trong khi đó hai người đối chén rượu hợp cẩn và nghe lời giáo huấn cha mẹ cùng hai họ.

Sau hôn lễ, chàng trai phải "tòng thê", nghĩa là vợ ở đâu phải theo đó, vợ sai khiến gì cũng phải nghe, muốn về thăm bố mẹ phải xin phép vợ. Đặc biệt là mỗi khi vợ ra khỏi nhà, thì người chồng phải mang theo gùi đựng các vật dụng theo sau vợ.

Nếu ở người Kinh có tục ở rể, thì ở người Ê Đê có tục "*ở dâu*" : cô dâu phải sang ở và làm việc cho nhà trai, đôi khi tới vài ba năm.

HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI VÂN KIỀU

1. HÌNH THỨC HÔN NHÂN

Chung sống một vợ một chồng và cư trú bên nhà chồng. Đến tuổi trưởng thành, trai gái (từ 15 tuổi trở lên) thường đến ngủ tập trung ở nhà xu (công cộng), hoặc đưa nhau vào các chòi ở xa làng để tìm hiểu. Người Vân Kiều gọi là đi sim. Cứ mỗi lần đi sim như vậy, người con trai phải tặng cô gái vật kỷ niệm, thường là vòng bạc hoặc là chuỗi cườm. Nếu cô gái nhận các thứ đó, nghĩa là đã nhận lời ước hẹn. Hai người sẽ tìm một người mai mối, để người đó nói với bố mẹ ước nguyện của họ.

Lễ ăn hỏi

Trước khi làm lễ ăn hỏi, theo luật tục, chàng trai phải báo cho chủ làng biết, nếu không sẽ bị phạt. Một đoàn nhà trai gồm: người làm mối, chủ làng, chủ họ, bố chàng trai, cô ruột gánh đồ lễ vật sang nhà gái.

Lễ vật bao gồm: vòng bạc, hoa tai, hạt cườm, quần áo, khăn, vải... Nhà gái nhận lễ vật tức là nhận lời. Nếu sau này nhà gái huỷ bỏ hôn lễ, thì phải đền lại đồ thách cưới gấp đôi và xin lỗi nhà trai.

Lễ cưới (A lê câm mai)

Khi chọn được ngày lành tháng tốt, hai gia đình sẽ tiến hành tổ chức đám cưới cho đôi trẻ. Lễ cưới người Vân Kiều diễn ra trong hai ngày hai đêm.

Ngày đầu được tổ chức ở nhà trai với lễ rước dâu từ nhà gái về. Lễ vật của nhà trai khi đưa sang nhà gái để rước dâu gồm: trâu, bò, gà, lợn, gạo tẻ, gạo nếp, chiếu, cá khô...

Trong đêm đưa dâu, chỉ có bố cô dâu và họ hàng. Nhà gái cũng đưa sang nhà trai một ít lễ vật để tỏ lòng tôn trọng.

Trong tiệc cưới, chú rể chỉ được ăn những thứ mà nhà gái đưa sang, còn ngược lại, nhà gái chỉ được ăn những thứ mà nhà trai mời.

Khi cô dâu bước chân vào nhà trai, một người trong họ nhà trai sẽ lấy nước vẩy vào người cô gái, rồi đeo vào tay cô chiếc vòng bạc, với ý nghĩa nhà trai đã chấp nhận cô gái và cô sẽ ở lại đó mãi mãi.

Trước đêm tân hôn, nhà trai cử một người hạnh phúc vẹn toàn nấu một nồi cơm nhỏ, làm thịt một con gà, hấp bốn bó kiệu rồi đem cúng. Sau đó, đôi vợ chồng trẻ sẽ ăn hết bốn bó kiệu để ma không

bất, còn người chủ hôn sẽ lấy hai nắm cơm nhỏ cùng hai miếng gan gà cho vào miệng chú rể và cô dâu. Sau lễ này, đôi vợ chồng trẻ mới chính thức được chung sống với nhau.

Lễ lại mặt

Ngày thứ ba sau khi cưới, đôi vợ chồng trẻ cùng một số người nhà trai mang lễ vật sang nhà gái để tổ chức ăn uống một lần nữa. Nhà gái cũng làm một mâm cơm cúng cho ma nhà mình biết con rể. Vì vậy trong lễ này con rể được coi trọng đặc biệt.

Về sống với nhà chồng, người con gái trở thành người của dòng họ nhà chồng và dứt hẳn mọi quan hệ với bố mẹ mình. Tuy nhiên, cô chỉ được công nhận là thành viên của ma nhà chồng khi đã tiến hành xong lễ *khời*. Đây là nghi lễ bắt buộc đối với đôi vợ chồng mới cưới. Do hoàn cảnh của từng gia đình, mà thời điểm tổ chức lễ thường không được ổn định rõ ràng, nên có người đã chết mà vẫn chưa làm được lễ *khời*. Khi đó, con cháu muốn mẹ được chính thức thờ trong ma nhà cha, thì phải đứng ra tổ chức lễ *khời* cho người quá cố.

2. NHỮNG LUẬT TỤC VỀ HÔN NHÂN

a) Người trong một dòng họ không được lấy nhau, kể cả việc yêu nhau. Ai vi phạm coi như loạn

luân, bị phạt nặng nề và bị đuổi ra khỏi làng.

b) Nam nữ được tự do tìm hiểu nhau, nhưng phải được sự chấp thuận của bố mẹ. Tuy nhiên ít khi họ ép buộc con cái mình trong việc dựng vợ gả chồng.

c) Trên thực tế, người con gái Vân Kiều dường như trở thành một món hàng trao đổi ở việc thách cưới nặng nề, việc đòi lễ và cuối cùng họ trở thành đối tượng của những kẻ có nhiều tiền của.

d) Trong người Vân Kiều, hôn nhân con cô con cậu rất phổ biến và được khuyến khích. Con trai của chị em gái có quyền lấy con gái anh em trai, nhưng con trai của anh em trai tuyệt đối không được lấy con gái của chị em gái.

d) Một nguyên tắc quan trọng là tiến hành hôn nhân thuận chiều và dây chuyền. Như con trai dòng họ A chỉ có thể lấy con gái dòng họ B, con trai dòng họ B chỉ lấy con gái dòng họ C, và cứ như vậy, con trai dòng họ C lại lấy con gái dòng họ A.

e) Trước kia, khi người chồng chết, vợ phải lấy anh hoặc em trai chồng mình, hoặc ngược lại, khi vợ chết, chồng phải lấy chị hoặc em gái vợ.

g) Ông cậu có vai trò khá lớn trong việc dựng vợ gả chồng cho con cháu.

h) Nếu người vợ ngoại tình khi bị tố giác sẽ phải chịu phạt với nhà trai. Người chồng có quyền đi lấy

vợ khác, hoặc đòi lại đồ thách cưới, đòi bồi thường danh dự. Gia đình nhà vợ phải nộp phạt lợn, gà, rượu, nếp để cúng thần linh, xin lỗi dân làng.

Nếu người chồng ngoại tình, người vợ có quyền bỏ về nhà bố mẹ đẻ, và buộc người chồng phải xin lỗi. Người chồng khi muốn chuộc lỗi cũng phải làm lễ cúng thần linh, xin lỗi gia đình nhà vợ, và phải tổ chức một lễ có ý nghĩa như đám cưới lần hai.

Trong hai trường hợp trên, những người ngoại tình đều bị dân làng coi khinh, nên họ phải nộp phạt cho dòng họ và tổ chức đãi dân làng ăn uống.

3. HÌNH THỨC HÔN NHÂN CƯỚP VỢ

Tục cướp vợ là hệ quả trực tiếp của nguyên nhân: người quá nghèo không thể có vợ hay người giàu muốn có vợ đẹp cũng phải tổ chức cướp vợ. Tuy nhiên, luật tục quy định: nếu cướp người phụ nữ đã có chồng thì người con trai phải đền bù một khoản tiền cho người chồng cũ. Nếu không có tiền, sau khi có con gái phải gả cho người chồng cũ hoặc con trai người chồng cũ.

HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI COTU

1. NHỮNG NGUYÊN TẮC TRONG KẾT HÔN

Người Cotu cùng dòng họ không được kết hôn với nhau. Vi phạm nguyên tắc này là phạm tội loạn luân (Agăm). Cặp Agăm bị đuổi vào rừng và ở từ 6 tháng đến 3 năm, nộp phạt cho làng một con trâu, 3 - 4 con lợn để tạ tội với thần linh, sau đó mới được trở về.

Hôn nhân liên minh 3 thị tộc được thực hiện thuận chiều và dây chuyền : con trai dòng họ A lấy vợ dòng họ B, thì con trai dòng họ B phải lấy vợ ở dòng họ C. Đến lượt mình, con trai dòng họ C sẽ lấy vợ ở dòng họ A. Tính dòng họ và thừa kế tài sản theo dòng họ nam. Việc cư trú về phía chồng.

Con trai cô lấy con gái cậu là trường hợp hôn nhân rất được ưa thích, trường hợp ngược lại thì không được luật tục công nhận.

2. QUYỀN HẠN CỦA ÔNG CẬU TRONG VIỆC ĐÒI CỦA SÍNH LỄ

Đối với người Cotu, ông cậu có một vai trò đặc biệt quan trọng trong hôn nhân và gia đình. Quyền hạn của ông cậu rất lớn, đôi khi còn hơn cha mẹ đẻ. Điều này thể hiện rất rõ qua việc quyết định hôn nhân của cháu trai và cháu gái.

Khi cháu gái lấy chồng, người cậu có trách nhiệm đứng ra lo liệu đám cưới, thực hiện các thủ tục nghi lễ: chủ hôn, người làm chứng, người ghi nhận số của cải mà nhà trai mang đến. Trong đám hỏi và đưa dâu, người cậu cũng là người đứng ra lo liệu.

Khi người cháu làm nhà, nhất thiết cũng phải mời ông dự đủ các lễ: dựng cột cái, lên nhà mới, lễ trừ tà...

Ngay cả khi cháu đã ra ở riêng, người cậu cũng phải có trách nhiệm giúp đỡ cuộc sống của cháu, sẵn sàng giúp đỡ khi khó khăn, hòa giải khi xích mích.

Khi cậu chết, cháu phải thờ cậu ở bên thờ họ, bên cạnh những vị thần khác.

3. NHỮNG TẬP TỤC HÔN NHÂN TRUYỀN THỐNG

Hôn nhân "*xách gùi*" (*Hodon tálet*). Trường hợp hôn nhân này ít được ưa chuộng, nhưng trước đây

lại rất phổ biến. Những gia đình nghèo không đủ sinh lễ hoặc thanh niên mồ côi mà lao động giỏi và dũng cảm thì nhà gái thương yêu cho về ở trong nhà rồi gả con gái cho. Chàng trai tự coi mình là thành viên của gia đình vợ. Trong trường hợp này, nhà trai không phải tìm kiếm người mối, không làm lễ Padum. Sau này, khi đã làm ăn dư dật, đôi vợ chồng làm lễ Padupáp để đền ơn bố mẹ.

Hôn nhân "*Ký của*" (*Dơ đập Plăn*). Những gia đình nghèo đông con trai, phải vay mượn của những gia đình giàu, hoặc nhờ họ cưới vợ cho con trai mình, với điều kiện sau này vợ chồng sinh con gái thì phải trao cho gia đình đó, để họ có thêm một lao động và sau này cưới gả cô, họ có dịp đòi lại số của cải mà trước đây họ đã bỏ ra. Trường hợp vợ chồng sinh toàn con trai, thì người cho vay phải chịu thiệt thòi.

Tục "cướp vợ" thỉnh thoảng cũng xảy ra. Để thực hiện, nhà trai (thường là những gia đình giàu có muốn phô trương thanh thế) tổ chức thết làng bản ăn uống và tổ chức đoàn đi bắt cô gái đã được chọn trước. Trong đoàn này không có chú rể cùng bố mẹ. Hôm sau, nhà gái đi tìm con, tuy nhiên họ cũng được nhà trai báo cho biết trước. Đến ngày thứ ba thì nhà trai nhờ ông mối đến thông báo sự ưng thuận của cô gái cho bố mẹ cô biết và mặc cả

về đồ sính lễ. Trong trường hợp này, nhà gái thường đòi gấp 3 - 4 lần hôn nhân bình thường. Đồng thời nhà trai phải nộp cho nhà gái một con trâu, nếu chưa nộp phạt mà trong bản có người chết thì bị phạt rất nặng. Họ cho rằng ai đó bị chết trong thời gian này là do nhà trai xúc phạm đến thần linh, đôi khi gây ra thù oán và là nguyên nhân của tục trả đầu trước đây.

4. LỄ THỨC SAU ĐÁM CƯỚI

Khoảng hai năm sau đám cưới, Lễ "*Viết Crinpiu*" sẽ được thực hiện. Lễ này mang tính chất đền ơn bố mẹ và họ hàng của vợ. Ở một số nơi, bố mẹ vợ được kiệu lên khi hành lễ. Thực hiện được lễ này, đôi vợ chồng thờ phào nhẹ nhõm, vì một đời mình mà chưa tổ chức được, thì sau khi họ chết, các con trai phải làm lễ đền ơn ông bà ngoại của mình.

Nếu cả hai vợ chồng đều đồng ý *ly hôn*, thì của cải được chia theo sự thương lượng. Nhưng nếu như người vợ để xuống, thì bà ta phải trả lại cho nhà trai toàn bộ đồ sính lễ cùng những phí tổn khác. Nếu như người chồng để xuống, thì người đàn bà chỉ trả lại một nửa con cái, vì trong trường hợp nào con cũng phải theo cha.

Mặc dù tập quán khắc nghiệt, nhưng *ngoại tình* cũng thỉnh thoảng xảy ra. Nếu ngoại tình với người đã có chồng thì bị thu hết gia sản, hoặc bị giết. Người chồng bị phụ bạc sẽ được đánh dấu vào trán kẻ thông dâm. Vợ ngoại tình, người đàn ông thông dâm bị giết hoặc phải trả lại của cải cho chồng cũ, sau đó cho họ lấy nhau. Đôi khi người đàn bà ngoại tình bị ép vào rừng ăn lá cây độc để chết.

Tài sản trong gia đình được thừa kế theo dòng nam : Khi người cha mất, tài sản được chia cho các con trai, người phụ nữ không có quyền thừa hưởng tài sản, nếu có thì cũng chỉ có vài vật tượng trưng.

Người phụ nữ Cotu không bình đẳng với đàn ông, thường thì chỉ có nhiệm vụ chăm sóc và quản lý các thành viên nữ của gia đình, truyền thụ những kinh nghiệm của nữ giới và quán xuyến việc gia đình, mặc dù công lao của họ chiếm phần quan trọng trong việc gây dựng các tài sản của gia đình.

HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI TÀ ÔI

Theo phong tục, nam nữ Tà ôi đến tuổi trưởng thành phải của 6 chiếc răng cửa - làm việc này có nghĩa là họ đã đủ tư cách nghĩ đến việc trăm năm.

Trong quá khứ, hôn nhân của người Tà Ôi mang nặng tính mua bán (vì tục thách cưới nặng nề) nên người phụ nữ trở thành giá của sự trao đổi những đồ quý, và cũng không ít những chàng trai nghèo, vì không lo đủ đồ thách cưới nên sống độc thân suốt đời.

Việc hôn nhân giữa con cô con cậu rất được khuyến khích. Tuy nhiên nguyên tắc này chỉ được chấp nhận một chiều: con trai của chị em gái được phép lấy con gái của anh em trai, nhưng tuyệt nhiên không có trường hợp ngược lại.

Trong hôn nhân, luật tục người Tà Ôi nghiêm cấm người cùng một dòng họ lấy nhau. Nếu như đôi trai gái vẫn cố tình họ sẽ bị làng thả trôi sông trên bè gỗ, còn hai gia đình sẽ bị làng bắt phạt trâu.

Khi đôi nam nữ chưa tổ chức lễ cưới, mà đã có thai, họ sẽ bị dân làng phạt một con lợn, một con gà (lễ vật nhà trai phải chịu) để làm lễ cúng bên

nhà gái. Sau đó, nhà trai đưa cô gái về nhà mình và phạt lại nhà gái một con lợn. Làng sẽ phạt tiếp nhà trai một con dê nữa để cúng tạ tội với thần làng. Sau những thủ tục ấy, đôi nam nữ mới được sống bên nhau.

1. LỄ ĂN HỎI

Sau khi ông mối đánh tiếng qua nhà gái, người ta sẽ tiến hành lễ ăn hỏi (poộc lô cấmpay). Nhà trai cử một đoàn gồm: ông mối, chủ làng, bố chàng trai, cô ruột của chàng trai (mang gánh lễ vật gồm vòng bạc, chuỗi cườm, gạo nếp...) sang nhà gái. Hai gia đình sẽ bàn bạc thống nhất ngày cưới và số tiền bạc, cũng như những lễ vật sẽ trao cho nhau trong ngày cưới.

Sau khi đã thỏa thuận xong việc cưới hỏi cũng như những lễ vật thách cưới, nhà trai sẽ chuẩn bị để mang sang nhà gái đúng ngày đã hẹn.

Khi nhà gái đã nhận đầy đủ tiền bạc và lễ vật thách cưới nhà trai mang đến, nhà gái sẽ tặng lại nhà trai vải để may váy áo mới trong ngày cưới, và bàn với nhà trai ngày đón dâu.

Đối với những chàng trai nghèo không có lễ vật và tiền thách cưới, nếu bố mẹ cô gái đồng ý, thì phải đến ở rể.

2. LỄ CƯỚI

Nhà trai chuẩn bị gạo, thịt, rượu cho lễ cưới tổ chức tại nhà mình. Theo phong tục, trong ngày cưới, nhà gái phải mang sang nhà trai một số lễ vật như: gà, cá, chim, rượu, gạo... để góp thêm cùng nhà trai tổ chức lễ cưới.

Đoàn đưa dâu về nhà trai gồm họ hàng bên nhà trai, ông mối, còn bố mẹ và những người thân của cô gái không tham dự.

Lễ cưới của đôi trai gái thường kéo dài ít nhất là một ngày một đêm, mà ông mối là người chủ hôn. Trong thời gian đó, họ hàng, người thân của đôi trai gái đều tập trung ở nhà trai để ăn uống, vui chơi, ca hát.

Khi cô dâu bước lên cầu thang nhà chồng, một người trong họ chú rể sẽ vẩy nước vào hai bàn chân cô dâu, và đeo vào tay cô một chiếc vòng bạc.

Trong đám cưới, chú rể chỉ được ăn những thứ do nhà gái mang tặng, còn cô dâu và họ nhà gái cũng chỉ được ăn những món của nhà trai.

Nhà trai sẽ làm một mâm cơm có thịt gà, rượu để cúng thần linh, sau đó hai vợ chồng trẻ cùng ngồi vào mâm ăn chung. Ông mối sẽ nắm hai vắt cơm nhỏ cùng với hai miếng gan gà để cho vào miệng cô dâu và chú rể.

3. LỄ LẠI MẶT

Ba ngày sau khi tổ chức lễ cưới, đôi vợ chồng trẻ cùng một số người thân bên nhà trai mang một số lễ vật sang nhà gái làm lễ lại mặt. Tại đây, mọi người làm cỗ cúng ma nhà gái để trình báo sự có mặt của chàng rể. Sau lễ cúng, mọi người ăn uống ca hát vui vẻ.

*

* *

Sau đám cưới, ông mối vẫn là người đứng ra theo dõi, giám sát, giảng hòa nếu đôi vợ chồng có những xích mích. Nhiệm vụ giám sát này còn kéo dài cho đến khi ông mối qua đời.

Sau đám cưới ít năm, đôi vợ chồng còn lo dành dụm tiền bạc, lễ vật để tổ chức lễ *Trọn vẹn (Pây Ploh)* để tạ ơn thần linh (Yang) đã giúp cho họ sống bình yên và hạnh phúc.

Đến với nhà chồng, người vợ thuộc hẳn về gia đình chồng, và đoạn tuyệt với ma của gia đình bố mẹ đẻ.

HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI CHỨT

1. NGƯỜI CHỨT LẬP GIA ĐÌNH SỚM

Con trai 17, con gái 16 tuổi là đã có thể kết hôn. Trai gái được tự do tìm hiểu bạn đời của mình. Việc chọn người yêu gắn liền với quan điểm thẩm mỹ bắt nguồn từ lao động : Người con trai đẹp phải là người làm rẫy, đi săn giỏi, đàn hát hay ; còn người con gái đẹp phải biết đeo giỏ đi hái rau, bắt ốc, biết giã gạo, biết hát.

Người Chứt không chấp nhận hôn nhân giữa những người cùng huyết thống (bên nội), còn con cháu bên ngoại thì được quan hệ hôn nhân với nhau. Đến đời thứ tư có thể quan hệ hôn nhân, không phân biệt nội ngoại.

Hôn nhân của người Chứt là hôn nhân một vợ một chồng, và ít có sự bất hoà. Vợ chồng có thể bỏ nhau, nhưng phải bồi thường khá nặng, nhất là khi đã có con. Việc ngoại tình bị nghiêm cấm bằng những hình phạt ngặt nghèo.

2. TIẾN HÀNH HÔN NHÂN

Nhóm người Sách Rục ít nhiều chịu ảnh hưởng hình thức hôn nhân của người Kinh, thể hiện rõ ở các bước hôn nhân, qua vai trò phụ quyền đậm nét. Nhóm người Mày bảo lưu nhiều yếu tố cổ hơn. Vai trò của ông cậu, việc thách cưới, chế độ ở rể khi chưa đủ sính lễ vẫn được coi trọng.

3. TỤC CƯỚI XIN CỦA NHÓM MÀY

Lễ ăn hỏi (Keoi)

Lễ này được tiến hành vào những ngày 6, 16, 22, 26 trong tháng.

Ông Mờ xứ mang lễ vật gồm 10 con lợn, 1 cái nôi, tiền và rượu nếp sang nhà gái. Ông Nha rịt thay mặt nhà gái nhận lễ vật, sau đó, bố vợ làm mâm cơm cúng ma. Sau khi con rể lạy trước bàn thờ làm lễ ở rể, thì bà con ăn uống liên hoan.

Lễ cưới (Đong tàu)

Sau ba năm ở *xu* thì tiến hành *lễ cưới*. Trước hết ông Mờ xứ mang lễ vật gồm 5 con lợn, 4 đôi gà, 4 đôi đôi, 4 cái nôi cùng bánh, cơm sang nhà gái. Bố vợ cúng ma xong thì đến tiệc ăn uống. Sau đó làm lễ đưa dâu. Về tới nhà chồng, cô dâu phải lạy ma nhà chồng.

Năm năm sau lễ cưới đầu tiên thì thực hiện *cưới lần hai* (*Doon dəc*). Ông Mờ xư mang lễ vật (2 con lợn, 4 đôi gà, rượu, bánh) sang nhà gái. Sau khi ăn uống, ông Nha rít tuyên bố hết lễ cưới. Trường hợp chưa đủ lễ, thì thủ tục này có thể tiến hành muộn hơn.

4. TỤC CƯỚI XIN CỦA NHÓM NGƯỜI SÁCH RỤC

Lễ làm dâu (*Măn cờ nêu*). Trong ngày mùng 6, hoặc 22, 26 trong tháng, ông Tờ rừng, Tờ cau mang lễ vật (4 chai rượu, trâu cau) sang nhà gái để ướm dạm và xin thời gian đi lễ tiếp.

Lễ hỏi (*Sêu*) được tổ chức vào buổi tối. Ông Tờ rừng mang lễ vật (2 thúng xôi, 1 nồi canh cá, 12 cặp bánh) sang nhà gái. Sau khi ăn uống, ông Tờ rừng xin ngày cưới.

Lễ cưới (*cươn*) tiến hành tốt nhất vào các ngày 12, 16, 20 trong tháng 11 hoặc tháng 12. Ông Tờ rừng mang lễ vật (1 tạ gạo, 2 con lợn, 2 đôi vòng bạc, chuối cườm, trâu cau, chè, thuốc và tiền) sang nhà gái. Nhà gái cúng ma, trong đó có việc con rể lạy ma nhà gái. Sau khi ăn uống xong thì rước cô dâu về nhà chồng.

TỤC CUỐI XIN CỦA NGƯỜI GIÊ-TRIÊNG

Người Giê-Triêng cùng dòng họ không được thiết lập quan hệ hôn nhân. Trong những dịp cùng lao động hay vui chơi ở nhà rông, trai gái có dịp tỏ tình với nhau. Ở một số nơi, gia đình có con gái đến tuổi lấy chồng được bố mẹ làm lễ ở rìa làng để làm nơi hò hẹn. Phần chủ động cuối xin thuộc về người con gái. Nếu ưng anh con trai nào, cô mời người đó tới đến ngủ cùng. Theo tập tục, người con trai chỉ có quyền đến với người con gái trong năm tối, nếu quá hạn đó, người con trai chưa đánh tiếng phải nộp cho nhà gái một con gà và một ché rượu. Trường hợp người con trai không đồng ý, đôi khi cô gái nhờ bạn bè bắt cóc tới lễ của mình.

Lễ đính hôn

Đôi trai gái yêu nhau thường được bố mẹ chấp thuận. Hai gia đình bí mật chuẩn bị làm các thủ tục mà không hề cho người ngoài biết : lễ đính hôn được tổ chức càng bất ngờ bao nhiêu thì đôi vợ chồng trẻ càng hạnh phúc bấy nhiêu.

Lễ cưới

Hôm cưới, một người trong làng đứng ra hô hào thanh niên đi lòng bắt cô dâu, chú rể. Sau khi tìm được đôi trai gái, họ làm lễ bla : mọi người vây quanh chén rượu cần, cô dâu chú rể ngồi đối diện nhau trước mặt người chủ lễ, ba người cùng đặt tay lên con gà, tiếp đến, mọi người có mặt cũng lần lượt đặt tay lên con gà đó. Ai không làm như vậy, thì không được công nhận là thành viên của buổi lễ. Sau đó người ta giết con gà, lấy thịt nấu với cơm. Đôi vợ chồng trẻ trao nắm cơm với ít gan gà cho nhau cùng ăn, tiếp đó uống chung bát rượu. *Lễ hợp cần* đến đây coi như kết thúc. Có nơi, trong buổi lễ này, đồng bào đánh chiêng tập hợp dân làng, bắt đôi trai gái nằm lên chõng tre để giữa nhà, cùng đắp chung tấm chăn.

Lễ trình làng

Sau lễ hợp cần vài tháng, nghi *lễ trình làng (tava)* được tổ chức ở nhà trai và nhà gái. Người ta giết thịt một con lợn, chia đôi cho hai gia đình để khao làng. Dân làng tới dự, cũng mang quà đến mừng gia chủ.

Lễ nhận họ

Nghi *Lễ talu* được tiến hành trong khuôn khổ thành viên của hai bên gia đình. Đây là bữa cơm thân mật để cô dâu chú rể có dịp nhận họ hàng.

Ngoài ra buổi lễ còn khẳng định mối quan hệ thông gia với nhau.

Một thời gian sau, nhà gái mang củi sang nhà trai xếp thành đống lớn để làm *lễ củi (loong)*. Nhân dịp này, nhà trai tặng nhà gái sản phẩm đan lát và nhận lại những sản phẩm nghề dệt như khố, váy, chăn.

Lễ từ giã nhà rông (Choo giông)

Mục đích của nghi lễ : báo cho thần làng biết, và cũng là lễ chia tay của đôi vợ chồng trẻ với những người chưa có gia đình, mà trước đây tối tối cùng ngủ ở ngôi nhà công cộng này.

Thời gian gần đây, tục cư trú hai phía của người Giẻ-Triêng dần bị phá bỏ, sức mạnh của đồng tiền đã chi phối việc dựng vợ gả chồng : trai gái nhà giàu thích lấy con nhà nghèo, họ sẽ chịu mọi chi phí cho đám cưới để được mang người đó về ở hẳn bên gia đình mình.

HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI BRÂU

Trai gái Brâu đến tuổi trưởng thành được tự do yêu đương. Nếu cha mẹ đồng ý thì họ chuẩn bị cho lễ cưới.

Đầu tiên, nhà trai tìm một người (gia vu) đi hỏi. Khi sang nhà gái, mang theo lễ vật gồm lợn, gà. Lễ này gọi là lễ ăn hỏi (đooc gia vu). Tiếp theo là lễ cưới (hdoong Chikho) được tổ chức ở nhà gái. Lễ vật thì do nhà trai cúng dâng, quà tặng của chú rể cho cô dâu và bố mẹ vợ là chiêng, công, nổi bung, gùi, vòng tai. Dân làng uống rượu và hát ca vui vẻ, chúc mừng đôi vợ chồng trẻ. Riêng cô dâu chú rể phải ăn chung mâm. Họ gấp đôi thức ăn cho nhau, sau đó họ cùng đi chào dân làng.

Cưới xong, người con trai phải ở rể 4 - 5 năm. Sau đó, muốn đưa vợ về nhà mình, người chồng nói với bố mẹ làm lễ cúng tổ tiên bên vợ. Từ đó, người con gái mới chính thức đi làm dâu. Sau này, tùy theo hoàn cảnh gia đình, họ thay nhau ở một trong hai gia đình.

Nếu vợ chết, người chồng sẽ lấy em vợ, nhưng không được lấy chị vợ. Có những trường hợp phụ nữ lấy hai chồng. Hai ông chồng thay nhau đến ở nhà vợ. Hôm cưới, người chồng thứ hai phải sắm hai lễ vật : một cho vợ, một cho người chồng trước. Có khi chú cháu cũng lấy chung vợ, hoặc một phụ nữ có thể lấy cả chú cháu. Ở làng Đắc Mế đã có trường hợp cháu lấy bà nội, với sự thu xếp của ông nội.

Quyền của ông cậu khá lớn. Ông cậu là người có ý kiến quyết định trong các cuộc hôn nhân của cháu. Ông cậu cũng có quyền thay cha mẹ cháu hưởng lễ lạt, biếu xén.

HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI RƠMĂM

1. Mặc dù hôn nhân của người Rơmăm mang tính chất phụ hệ, nhưng vẫn còn nhiều tàn dư mẫu hệ. Sau khi cưới, hai vợ chồng phải sống ở nhà vợ 4 năm, sau đó mới về nhà chồng. Cũng có khi họ ở nhà chồng 5 năm rồi lại về nhà vợ ở cùng bằng thời gian ấy, sau đó lại về nhà chồng, cho đến khi bố mẹ một bên chết mới thôi. Người Rơmăm cấm hôn nhân con chú con bác, con di con già, con cô con cậu. Tập tục chấp nhận việc lấy đổi giữa hai nhà. Trước kia, người Rơmăm chỉ lấy được những đồng tộc.

Người Rơmăm ít ly dị. Sau khi cưới ít hôm, nếu đôi vợ chồng trẻ thấy sống với nhau không hợp thì có thể bỏ nhau, nhưng khi đã ở với nhau vài năm, nhất là khi đã có con, thì không bao giờ được cãi nhau, chứ chưa nói tới chuyện ly dị. Một số người lấy hai vợ : trước đây con trai thường chọn vợ nhiều tuổi hơn mình - người hiểu biết công việc làm ăn và lo lắng việc nhà, nhưng đến lúc nào đó, lại cần tới cô vợ trẻ đẹp hơn.

2. Lễ nghi cưới xin đơn giản, gồm hai bước chính :

Lễ hỏi (năm muấn). Bố mẹ hoặc chính đôi trai gái nhờ một người đàn ông có tuổi làm mối. Lễ hỏi tiến hành ở nhà rông lễ vật gồm : một con lợn, hai con gà, một ché rượu. Các gia đình khác trong làng cũng góp thêm rượu mừng cuộc vui. Hai gia đình trao vòng tay cho ông mối để ông ta trao lại vòng của nhà trai cho cô gái, vòng của nhà gái cho chàng trai.

Lễ cưới (ét gu). Trong ngày cưới, chủ yếu là hai họ và dân làng ăn uống, vui chơi.

CHÚ THÍCH

Các dân tộc có tục cưới hỏi ghi trên đây đều thuộc cộng đồng dân tộc Việt Nam, địa bàn cư trú như sau:

1. Vùng châu thổ Bắc, Trung, Nam: dân tộc Việt (Kinh).
2. Vùng Việt Bắc: Tày, Nùng, Sán Dìu, Dao.
3. Vùng Nghệ An: Thái
4. Vùng Hoà Bình: Mường Bả, Thái Mai Châu.
5. Vùng Vĩnh Phú: Mường.
6. Vùng Bình Trị Thiên: Vân Kiều, Cờ Tu, Tà Ôi, Rơmăm, Chứt.
7. Vùng Tây Nguyên: Chăm, Ba Na, K'Ho, Xơ Đăng, Êđê, Gia Rai.
8. Vùng Nam Bộ: Khmer.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bế Viết Đăng... Người Dao ở Việt Nam - NXB KHXH, 1983.
2. Đại Việt sử ký toàn thư. TII. NXB KHXH
3. Đặng Nghiêm Vạn... Tìm hiểu văn hoá cổ truyền của người Thái Mai Châu.
4. Sở VH TT Hà Bắc, 1982.
5. Địa chí Hà Bắc, Sở VH TT Hà Bắc, 1992
6. Đặng Nghiêm Vạn... Các dân tộc tỉnh Gia Lai Công Tum, NXB KHXN. 1981.
7. Hà Văn Cầu... Phong tục cưới gả Việt Nam. NXB Hội nhà văn, 1992.
8. Hoàng Bé... Các dân tộc Tây Nùng ở Việt Nam. NXB KHXN. 1992.
9. Kỳ yếu hội thảo về xây dựng đời sống văn hoá mới của đồng bào các dân tộc thiểu số Nghệ Tĩnh. Sở VH TT Nghệ Tĩnh, 1986.
10. Ma Khánh Bằng. Người Sán Diu ở Việt Nam. NXB KHXN, 1983.
11. Người Mường với văn hoá cổ truyền Mường Bì. Sở VH TT Hà Sơn Bình, 1988.

12. Nguyễn Quốc Lộc... Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên, NXB Thuận Hoá, 1984.
13. Nguyễn Văn Luận... Người Chăm hồi giáo ở Tây nam phần Việt Nam. Bộ VH - Giáo dục, Sài Gòn, 1984.
14. Nhất Thanh... Đất lề quê thói. NXB TP.HCM.
15. Phan Kế Bính - Việt Nam phong tục, NXB TP.HCM, 1992.
16. Phan Xuân Biên... Văn hoá Chăm. NXB KHXH, 1991.
17. Tạp chí Dân tộc học.
18. Tạp chí Nghiên cứu nghệ thuật.
19. Tạp chí Văn hoá dân gian.
20. Tạp chí Văn hoá nghệ thuật.
21. Tân Việt - 100 điều nên biết - phong tục Việt Nam. NXB Văn hoá dân tộc, 1993.
22. Tìm hiểu vốn văn hoá dân tộc Khmer Nam Bộ, NXB tổng hợp Hậu giang, 1988.
23. Văn hoá dân gian vùng đất tổ. Sở VH TT Vĩnh Phú, 1986.

MỤC LỤC

(Sắp xếp theo số dân)

Đôi lời giới thiệu	5
Lời đầu sách	7
Những hình thức hôn nhân sớm nhất của loài người	9
Chế độ hôn nhân một vợ một chồng xuất hiện từ khi nào ?	14
Người ta bắt đầu tổ chức hôn lễ từ bao giờ ?	17
Tục cưới hỏi của người Việt	20
Tục cưới xin của người Tày	64
Tục cưới hỏi của người Thái (Mai Châu - Hoà Bình)	71
Tục cưới hỏi của người Thái (Nghệ An)	74
Tục cưới xin của người Mường Bì (Hoà Bình)	78
Tục cưới hỏi của người Mường (tỉnh Vĩnh Phú)	82
Tục cưới hỏi của người Khmer	85
Tục cưới xin của người Nùng	89
Tục cưới hỏi của người Chăm	95
Hôn nhân của người Chăm Hồi giáo (đạo Islam)	96
Hôn nhân của người Chăm Bani	100
Hôn nhân của người Chăm Bà La Môn	103
Tục cưới hỏi của người Dao	105

Tục cưới xin của người Giarai.....	111
Hôn nhân của người Bana	114
Hôn nhân của người K'ho (Lâm Đồng)	116
Hôn nhân của người Xơđăng	120
Tục cưới xin của người Sán Diu	124
Tục cưới xin của người Êđê.....	128
Hôn nhân của người Vân Kiều.....	131
Hôn nhân của người Cống	136
Hôn nhân của người Tà Ôi.....	141
Hôn nhân của người Chứt	145
Tục cưới xin của người Giẻ-triêng	148
Hôn nhân của người Brâu	151
Hôn nhân của người Rơmăm	153
Chú thích.....	155
Tài liệu tham khảo.....	156

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

43 Lò Dúc, Hà Nội; Điện thoại: 04.9712448

=====

TỤC CƯỚI HỎI Ở VIỆT NAM

BÙI XUÂN MỸ - PHẠM MINH THẢO
(*Biên soạn*)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo:

PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập: ĐÔNG PHƯƠNG

Vẽ bìa: NGÔ XUÂN KHÔI

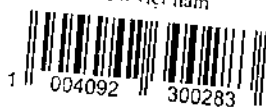
Phát hành tại:

TT LIÊN KẾT XUẤT BẢN & THIẾT KẾ MỸ THUẬT

ĐC: 62 Nguyễn Chí Thanh, HN; ĐT: 04.7734300

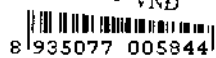
In 1000 cuốn, khổ 13x19 tại Xí nghiệp in số 3 NXB Bản Đồ. Số ĐKKH: 1784/XB-QLXB/117-VHTT của Cục Xuất bản cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005. In xong và nộp lưu chiểu quý 1/2006.

tục cưới hỏi ở việt nam



1 004092 300283

16.000 VNĐ



8 935077 005844

Giá: 16.000 đồng